

Số: **42** /CB-LS

Quảng Nam, ngày **19** tháng 8 năm 2019

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng Quý II/2019 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định giá và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 17/2017/QĐ-UBND ngày 08/8/2017 của UBND tỉnh về ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Thực hiện nội dung Công văn số 2026/UBND-KTTH ngày 11/5/2016 của UBND tỉnh giao nhiệm vụ xác định và công bố giá vật liệu xây dựng;

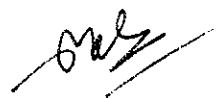
Trên cơ sở xem xét thông tin giá vật liệu xây dựng quý II/2019 được cung cấp bởi các cơ quan chuyên môn của UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị kinh doanh vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh,

LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH TỈNH QUẢNG NAM
CÔNG BỐ

1. Giá vật liệu xây dựng chủ yếu sử dụng trong các công trình đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam quý II/2019 (bản phụ lục đính kèm); là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham khảo, áp dụng trong công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

2. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố này là giá đến chân công trình trong phạm vi khu vực trung tâm các huyện, thị xã, thành phố hoặc giá tại nơi sản xuất tùy theo loại vật liệu xây dựng. Giá vật liệu xây dựng tại từng công trình cụ thể được xác định bằng giá trong phạm vi khu vực trung tâm các huyện, thị xã, thành phố gần công trình nhất (hoặc tại nơi sản xuất) cộng (+) chi phí vận chuyển theo cách tính tại các quy định hiện hành đảm bảo mức giá so sánh thấp nhất.

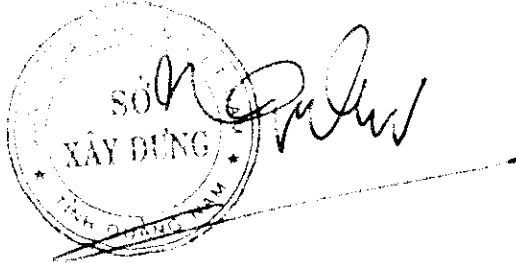
3. Đối với những loại vật liệu xây dựng không có trong công bố này thì chủ đầu tư có thể tham khảo giá các quý trước đó hoặc khảo sát, thu thập thông tin, báo giá của nhà cung cấp và chịu trách nhiệm về thông tin giá cung cấp để làm cơ sở cho việc lập dự toán và thanh, quyết toán công trình theo Điều 21 và Điều 31 của Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng.



4. Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp với thị trường tại thời điểm lập.

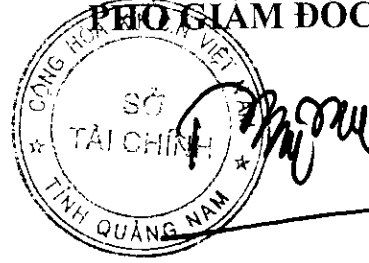
Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về liên Sở Xây dựng - Tài chính để xem xét, giải quyết. / *[Signature]*

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG NAM
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phú

SỞ TÀI CHÍNH QUẢNG NAM
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Thân Đức Sầu

BẢNG GIÁ THÉP VIỆT - ÚC QUÝ II/2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 42 /CB-L.S ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Liên **Sở XD SGC**)

STT	Tên vật tư	ĐVT	Đơn giá (Chưa	Đã có VAT)
I	Thời điểm từ 01/4/2019 đến 05/6/2019			
1	Thép cuộn f6, f8 Úc - SSE	đ/kg	13.409	14.750
2	Thép vằn Úc - SSE f10 SD 295	"	11.649	12.814
3	Thép vằn Úc - SSE f12 SD 295	"	12.600	13.860
4	Thép vằn Úc - SSE f14 SD 295	"	12.715	13.986
5	Thép vằn Úc - SSE f16 SD 295	"	12.343	13.578
6	Thép vằn Úc - SSE f18 SD 295	"	12.704	13.974
7	Thép vằn Úc - SSE f20 SD 295	"	12.709	13.980
8	Thép vằn Úc - SSE f22 SD 295	"	12.750	14.025
9	Thép vằn Úc - SSE f25 SD 295	"	12.896	14.186
II	Thời điểm từ 06/6/2019 đến 30/6/2019			
1	Thép cuộn f6, f8 Úc - SSE	đ/kg	13.000	14.300
2	Thép vằn Úc - SSE f10 SD 295	"	11.271	12.398
3	Thép vằn Úc - SSE f12 SD 295	"	12.338	13.571
4	Thép vằn Úc - SSE f14 SD 295	"	12.393	13.633
5	Thép vằn Úc - SSE f16 SD 295	"	12.073	13.280
6	Thép vằn Úc - SSE f18 SD 295	"	12.432	13.675
7	Thép vằn Úc - SSE f20 SD 295	"	12.426	13.668
8	Thép vằn Úc - SSE f22 SD 295	"	12.463	13.710
9	Thép vằn Úc - SSE f25 SD 295	"	12.593	13.853

Ghi chú:

- Mức giá trên là mức giá tại chân công trình thành phố Tam Kỳ.
- Mức giá (đã có VAT) tại TP Đà Nẵng = Mức giá (đã có VAT) tại TP Tam Kỳ (trừ) - chi phí vận chuyển, bốc xếp 150đ/kg (đã có VAT=10%)
- Các huyện, thành phố khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam căn cứ mức giá tại Thành phố Đà Nẵng hoặc Tam Kỳ + chi phí vận chuyển, bốc xếp theo quy định của UBND tỉnh để tính giá đảm bảo mức so sánh thấp nhất.

BẢNG GIÁ THÉP VIỆT - MỸ QUÝ IV/2018 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư	Mức thép	DVT	Đơn giá (Chưa VAT)	Đơn giá (Có VAT)
1	Thép cuộn f6, f8 Việt - Mỹ (VAS)	C320-V	đ/kg	14.800	16.280
2	Thép vằn Việt - Mỹ (VAS) f10	C320-V	đ/kg	14.850	16.335
3	Thép vằn Việt - Mỹ (VAS) f16	C320-V	đ/kg	14.600	16.060
4	Thép vằn Việt - Mỹ (VAS) f12 - 20	C320-V	đ/kg	14.600	16.060
5	Thép vằn Việt - Mỹ (VAS) f10	C3400-V	đ/kg	15.050	16.555
6	Thép vằn Việt - Mỹ (VAS) f12 - 32	C3400-V	đ/kg	14.800	16.280
7	Thép vằn Việt - Mỹ (VAS) f10	C3500-V	đ/kg	15.150	16.665
8	Thép vằn Việt - Mỹ (VAS) f12 - 32	C3500-V	đ/kg	14.900	16.390

Ghi chú:

- Mức giá trên là mức giá tại chân công trình thành phố Tam Kỳ.
- Mức giá (đã có VAT) tại TP Đà Nẵng = Mức giá (đã có VAT) tại TP Tam Kỳ (trừ) - chi phí vận chuyển, bốc xếp 150đ/kg (đã có VAT + 10%)
- Các huyện, thành phố khác trên địa bàn tỉnh Quảng Nam căn cứ mức giá tại Thành phố Đà Nẵng hoặc Tam Kỳ + chi phí vận chuyển, bốc xếp theo quy định của UBND tỉnh để tính giá đảm bảo mức giá so sánh thấp nhất.

BẢNG GIÁ XIMĂNG ĐỒNG LÂM QUÝ II/2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 42 /CB-LS ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên mặt hàng/Khu vực	ĐVT	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá có thuế VAT
1	TAM KỲ, HỘI AN, DUY XUYỀN, ĐIỆN BÀN				
	XM bao PCB 40	đ/tấn	1.336.364	10	1.470.000
	XM rời PCB40	"	1.309.091	10	1.440.000
	XM rời PC40	"	1.381.818	10	1.520.000
2	PHÚ NINH, NÚI THÀNH, QUẾ SƠN, ĐẠI LỘC, THẮNG BÌNH				
	XM bao PCB 40	đ/tấn	1.363.636	10	1.500.000
	XM rời PCB40	"	1.336.364	10	1.470.000
	XM rời PC40	"	1.409.091	10	1.550.000
3	NG SƠN, HIỆP ĐỨC, TIỀN PHƯỚC, ĐÔNG GIANG, NAM GIANG, BẮC TRÁ				
	XM bao PCB 40	đ/tấn	1.445.455	10	1.590.000
	XM rời PCB40	"	1.409.091	10	1.550.000
	XM rời PC40	"	1.472.727	10	1.620.000
4	TÂY GIANG, PHƯỚC SƠN, NAM TRÀ MY				
	XM bao PCB 40	đ/tấn	1.454.545	10	1.600.000
	XM rời PCB40	"	1.472.727	10	1.620.000
	XM rời PC40	"	1.545.455	10	1.700.000

Ghi chú: Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, chưa bao gồm chi phí bốc xếp

BẢNG GIÁ XIMĂNG VICEM HẢI VÂN QUÝ 10/2019 TỈNH QUẢNG NAM
 (Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên mặt hàng/Khu vực	ĐVT	Giá chưa thuế	Thuế suất (10%)	Giá có thuế	Ghi chú
1. TAM KỲ, HỘI AN, DUY XUYỀN, ĐIỆN BÀN						
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.236.364	10	1.360.000	Giá tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí bốc xếp
	XM bao PCB 40	"	1.336.364	10	1.470.000	
	XM PCB 40 rời	"	1.377.273	10	1.515.000	
	XM bao PC 40	"	1.472.727	10	1.620.000	
2. PHÚ NINH, NÚI THÀNH, QUÊ SƠN, ĐẠI LỘC, THẮNG BÌNH						
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.245.455	10	1.370.000	Giá tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí bốc xếp
	XM bao PCB 40	"	1.363.636	10	1.500.000	
	XM PCB 40 rời	"	1.409.091	10	1.550.000	
	XM bao PC 40	"	1.504.545	10	1.655.000	
3. NÔNG SƠN, HIỆP ĐỨC, TIỀN PHƯỚC, ĐÔNG GIANG, NAM GIANG, BẮC TRÀ MY						
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.363.636	10	1.500.000	Giá tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí bốc xếp"
	XM bao PCB 40	"	1.454.545	10	1.600.000	
	XM PCB 40 rời	"	1.472.727	10	1.620.000	
	XM bao PC 40	"	1.545.455	10	1.700.000	
4. TÂY GIANG, PHƯỚC SƠN, NAM TRÀ MY						
	XM bao PCB 30	đ/tấn	1.454.545	10	1.600.000	Giá tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí bốc xếp"
	XM bao PCB 40	"	1.500.000	10	1.650.000	
	XM PCB 40 rời	"	1.527.273	10	1.680.000	
	XM bao PC 40	"	1.636.364	10	1.800.000	

(Chữ ký)

BẢNG GIÁ NIMĂNG XUÂN THÀNH, KAITO QUÝ II 2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở ĐC - XD)

STT	Tên mặt hàng/Khu vực	ĐVT	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (10%)	Giá có thuế VAT	Ghi chú
1	NAM GIANG, ĐẠI LỘC, ĐIỆN BÀN, HỘI AN, DUY XUYỀN					
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.113.636	10	1.225.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp. Giá Xi măng rời đã bao gồm chi phí bơm lên silo
	Xi măng bao PCB 40	"	1.168.182	10	1.285.000	
	Xi măng bao PC 40	"	1.263.636	10	1.390.000	
	Xi măng rời PCB 30	"	1.172.727	10	1.290.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.272.727	10	1.400.000	
	Xi măng rời PC 40	"	1.281.818	10	1.410.000	
2	THĂNG BÌNH, QUẾ SƠN, PHƯỚC SƠN					
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.140.909	10	1.255.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp. Giá Xi măng rời đã bao gồm chi phí bơm lên silo
	Xi măng bao PCB 40	"	1.195.455	10	1.315.000	
	Xi măng bao PC 40	"	1.290.909	10	1.420.000	
	Xi măng rời PCB 30	"	1.200.000	10	1.320.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.254.545	10	1.380.000	
	Xi măng rời PC 40	"	1.309.091	10	1.440.000	
3	PHÚ NINH, NÚI THÀNH, TAM KỲ, NÔNG SƠN, HIỆP ĐỨC					
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.159.091	10	1.275.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp. Giá Xi măng rời đã bao gồm chi phí bơm lên silo
	Xi măng bao PCB 40	"	1.213.636	10	1.335.000	
	Xi măng bao PC 40	"	1.318.182	10	1.450.000	
	Xi măng rời PCB 30	"	1.231.818	10	1.355.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.286.364	10	1.415.000	
	Xi măng rời PC 40	"	1.340.909	10	1.475.000	
4	TIỀN PHƯỚC, BẮC TRÀ MY, ĐÔNG GIANG					
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.286.364	10	1.415.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp. Giá Xi măng rời đã bao gồm chi phí bơm lên silo
	Xi măng bao PCB 40	"	1.340.909	10	1.475.000	
	Xi măng bao PC 40	"	1.418.182	10	1.560.000	
	Xi măng rời PCB 30	"	1.359.091	10	1.495.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.413.636	10	1.555.000	
	Xi măng rời PC 40	"	1.468.182	10	1.615.000	
5	TÂY GIANG, NAM TRÀ MY					
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.290.909	10	1.420.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp. Giá Xi măng rời đã bao gồm chi phí bơm lên silo
	Xi măng bao PCB 40	"	1.345.455	10	1.480.000	
	Xi măng bao PC 40	"	1.422.727	10	1.565.000	
	Xi măng rời PCB 30	"	1.359.091	10	1.495.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.413.636	10	1.555.000	
	Xi măng rời PC 40	"	1.468.182	10	1.615.000	

BẢNG GIÁ XI MĂNG THANH LONG Q1 & 2019 TỈNH QUẢNG NAM
 (Kèm theo Công bố số 2 /CB-LS ngày 19 tháng 3 năm 2019 của Liên Sở TC - 2.0)

STT	Tên mặt hàng/Khu vực	DVT	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (10%)	Giá có thuế VAT	Ghi chú
1	TAM KY, THẮNG BÌNH, PHÚ NINH, QUẾ SƠN					
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.181.818	10	1.300.000	Giá tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí bốc xếp
	Xi măng bao PCB 40	"	1.240.909	10	1.365.000	
	Xi măng rời PCB 30	"	1.154.545	10	1.270.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.204.545	10	1.325.000	
2	ĐẠI LỘC, DUY XUYỀN, ĐIỆN BÀN, HỢI AN					
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.127.273	10	1.240.000	Giá tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí bốc xếp
	Xi măng bao PCB 40	"	1.181.818	10	1.300.000	
	Xi măng rời PCB 30	"	1.072.727	10	1.180.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.145.455	10	1.260.000	
3	NÔNG SƠN, HIỆP ĐỨC, ĐÔNG GIANG, NAM GIANG, BẮC TRÀ MY					
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.181.818	10	1.300.000	Giá tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí bốc xếp
	Xi măng bao PCB 40	"	1.236.364	10	1.360.000	
	Xi măng rời PCB 30	"	1.127.273	10	1.240.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.190.909	10	1.310.000	
4	TÂY GIANG, PHƯỚC SƠN, NAM TRÀ MY					
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.309.091	10	1.440.000	Giá tại chân công trình, chưa bao gồm chi phí bốc xếp
	Xi măng bao PCB 40	"	1.363.636	10	1.500.000	
	Xi măng rời PCB 30	"	1.272.727	10	1.400.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.327.273	10	1.460.000	

BẢNG GIÁ XI MĂNG SÔNG GIANG QUÝ II/2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 42 /CB-LS ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên mặt hàng/Khu vực	ĐVT	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá có thuế VAT	Ghi chú
1	TAM KỲ, HỘI AN, THẮNG BÌNH, DUY XUYỀN, ĐIỆN BÀN					
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.200.000	10	1.320.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp
	Xi măng bao PCB 40	"	1.327.273	10	1.460.000	
	Xi măng bao PC 40	"	1.460.909	10	1.607.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.366.364	10	1.503.000	
	Xi măng rời PC 40	"	1.419.091	10	1.561.000	
	Xi măng rời PC 50	"	1.470.909	10	1.618.000	
2	PHÚ NINH, NÚI THÀNH, QUẾ SƠN, ĐẠI LỘC					
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.227.273	10	1.350.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp
	Xi măng bao PCB 40	"	1.354.545	10	1.490.000	
	Xi măng bao PC 40	"	1.491.818	10	1.641.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.398.182	10	1.538.000	
	Xi măng rời PC 40	"	1.450.000	10	1.595.000	
	Xi măng rời PC 50	"	1.502.727	10	1.653.000	
3	NÔNG SƠN, HIỆP ĐỨC, TIỀN PHƯỚC					
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.318.182	10	1.450.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp
	Xi măng bao PCB 40	"	1.445.455	10	1.590.000	
	Xi măng bao PC 40	"	1.523.636	10	1.676.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.429.091	10	1.572.000	
	Xi măng rời PC 40	"	1.481.818	10	1.630.000	
	Xi măng rời PC 50	"	1.533.636	10	1.687.000	
4	ĐÔNG GIANG, NAM GIANG, BẮC TRÀ MY					
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.409.091	10	1.550.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp
	Xi măng bao PCB 40	"	1.536.364	10	1.690.000	
	Xi măng bao PC 40	"	1.649.091	10	1.814.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.554.545	10	1.710.000	
	Xi măng rời PC 40	"	1.607.273	10	1.768.000	
	Xi măng rời PC 50	"	1.659.091	10	1.825.000	
5	TÂY GIANG, PHƯỚC SƠN, NAM TRÀ MY					
	Xi măng bao PCB 30	đ/tấn	1.500.000	10	1.650.000	Giá tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố chưa bao gồm chi phí bốc xếp
	Xi măng bao PCB 40	"	1.627.273	10	1.790.000	
	Xi măng bao PC 40	"	1.649.091	10	1.814.000	
	Xi măng rời PCB 40	"	1.554.545	10	1.710.000	
	Xi măng rời PC 40	"	1.607.273	10	1.768.000	
	Xi măng rời PC 50	"	1.659.091	10	1.825.000	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ II/2019 TẠI MỎ ĐÁ TAM NGHĨA, HUYỆN NÚI THÀNH
(Kèm theo Công bố số 42 /CB-LS ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá 1x2	đ/m ³	238.182	10	262.000	Mức giá đã giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá tại thôn Hòa Đồng, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành
2	Đá 0,5x1	"	227.273	10	250.000	
3	Đá 1x1,9	"	236.364	10	260.000	
4	Đá 2x4	"	222.727	10	245.000	
5	Đá 4x6	"	200.000	10	220.000	
6	Đá hộc 20x30	"	159.091	10	175.000	
7	Đá cấp phối	"	149.545	10	164.500	
8	Đá bụi	"	122.727	10	135.000	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ II/2018 TẠI MỎ ĐÁ CÔNG TY TNHH MTV AN AN HOÀ, HUYỆN NÚI THÀNH

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá 1x2	đ/m ³	254.545	10	280.000	Mức giá trên là giá giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá của Công ty TNHH mtv An An Hoà KCN Tam Anh, xã Tam Anh Bắc, huyện Núi Thành.
2	Đá 2x4	"	227.273	10	250.000	
3	Đá 4x6	"	209.091	10	230.000	
4	Đá 0,5x1	"	181.818	10	200.000	
5	Đá cấp phối Dmax 25	"	168.182	10	185.000	
6	Đá cấp phối Dmax 37,5	"	159.091	10	175.000	
7	Đá hộc	"	190.909	10	210.000	
8	Đá bụi	"	154.545	10	170.000	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ II/2019 TẠI MỎ ĐÁ PHÚ THỌ, HUYỆN QUẾ SƠN

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá 1x2	đ/m ³	263.636	10	290.000	Giá tại mỏ, đã xúc lên phương tiện bên mua tại thôn 3, xã Phú Thọ
2	Đá 2x4	"	227.273	10	250.000	
3	Đá 4x6	"	190.909	10	210.000	
4	Đá 0,5x1 (Mi)	"	154.545	10	170.000	
5	Đá mi bụi (đá bột)	"	127.273	10	140.000	
6	Đá cấp phối A1 Dmax 25 (loại 1)	"	163.636	10	180.000	
7	Đá cấp phối A2 Dmax 37,5 (loại 2)	"	145.455	10	160.000	
8	Đá cấp phối B	"	118.182	10	130.000	
9	Đá hộc	"	163.636	10	180.000	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ II/2019 TẠI MỎ ĐÁ DUY SƠN, HUYỆN DUY XUYỀN

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá 1x2	đ/m ³	227.273	10	250.000	Mức giá trên là giá giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá thôn Phú Nham Đồng, xã Duy Sơn
2	Đá 2x4	"	200.000	10	220.000	
3	Đá 4x6	"	172.727	10	190.000	
4	Đá hộc	"	154.545	10	170.000	
5	Đá cấp phối A Dmax 37,5	"	127.273	10	140.000	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ II/2019 TẠI MỎ ĐÁ DUY TRUNG, HUYỆN DUY XUYỀN
(Kèm theo Công bố số 42 /CB-LS ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú	
1	Đá nhỏ hơn 0.5x1	đm3	63.636	10	70.000	Mức giá trên là giá giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thôn 5, xã Duy Trung.	
2	Đá 0.5x1	"	127.273	10	140.000		
3	Đá 1x2	"	240.909	10	265.000		
4	Đá 2x4	"	213.636	10	235.000		
5	Đá 4x6	"	186.364	10	205.000		
6	Đá cấp phối Dmax 37.5	"	151.818	10	165.000		
7	Đá cấp phối Dmax 25	"	159.091	10	175.000		
8	Đá hộc	"	136.364	10	150.000		
Đá qua côn ly tâm							
9	Đá mặt (côn vò)	đ/m3	90.909	10	100.000		
10	Đá 0.5x1,0 (côn vò)	"	190.909	10	210.000		
12	Đá 1,0x1,5 thām	"	290.909	10	320.000		
13	Đá 1.0x1,9 thām	"	272.727	10	300.000		

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ II/2019 TẠI MỎ ĐÁ ĐẠI HIỆP, HUYỆN ĐẠI LỘC

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá 1x2	đ/m3	254.545	10	280.000	Tại CTy TNHH XD&PTNT Đại Lộc (địa điểm: km35+275 QL.14B, xã Đại Hiệp, huyện Đại Lộc)
2	Đá 2x4	"	245.455	10	270.000	
3	Đá 4x6	"	236.364	10	260.000	
4	Đá mi 0,5x1cm	"	227.273	10	250.000	
5	Đá cấp phối loại Dmax 37,5	"	145.455	10	160.000	
6	Đá hộc (10x30)	"	100.000	10	110.000	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ II/2019 TẠI MỎ ĐÁ KHE RỘM, THỊ TRẤN THANH MỸ, HUYỆN NAM GIANG

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá dăm 1x2	đ/m3	272.727	10	300.000	Giá tại mỏ, đã xúc lên phương tiện bên mua
2	Đá dăm 2x4	"	254.545	10	280.000	
3	Đá dăm 4x6	"	231.818	10	255.000	
4	Đá hộc quy cách	"	163.636	10	180.000	
5	Đá hộc xô bồ	"	140.000	10	154.000	
6	Đá cấp phối Dmax 25	"	213.636	10	235.000	
7	Đá dăm 0,5x1 (Đá mi)	"	254.545	10	280.000	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ II/2019 TẠI MỎ ĐÁ ĐÀ PHƯỚC, THỊ TRẤN PHÚ THỊNH, HUYỆN PHÚ SĨNH
(Kèm theo Công bố số 42/KP-LĐ ngày 18 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá 1x2	đ/m ³	254.545	10	280.000	Giá tại mỏ, đã đổ lên phương tiện bên mua
2	Đá 2x4	"	227.273	10	250.000	
3	Đá 4x6	"	190.909	10	210.000	
4	Đá 0.5x1 (Mi)	"	154.545	10	170.000	
5	Đá mi bụi (đá bột)	"	127.273	10	140.000	
6	Đá cấp phối A1 Dmax 25 (loại 1)	"	163.636	10	180.000	
7	Đá cấp phối A2 Dmax 37.5 (loại 2)	"	145.455	10	160.000	
8	Đá cấp phối B	"	118.182	10	130.000	
9	Đá hộc	"	163.636	10	180.000	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ II/2019 TẠI MỎ ĐÁ THÔN BA LIỀNG, XÃ A TÌNG, HUYỆN ĐÔNG GIANG

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá 1x2	đ/m ³	272.727	10	300.000	Giá tại mỏ, đã đổ lên phương tiện bên mua
2	Đá 2x4	"	254.545	10	280.000	
3	Đá 4x6	"	236.364	10	260.000	
4	Đá 0.5x1 (Mi)	"	236.364	10	260.000	
5	Cấp phối đá dăm	"	163.636	10	180.000	
6	Đá hộc	"	181.818	10	200.000	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ II/2019 TẠI MỎ ĐÁ AHU, XÃ ATIỀNG, HUYỆN TÂY GIANG

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá 1x2	đ/m ³	336.364	10	370.000	Giá tại mỏ, đã đổ lên phương tiện bên mua
2	Đá 2x4	"	300.000	10	330.000	
3	Đá 4x6	"	272.727	10	300.000	
4	Đá 0.5x1 (Mi)	"	290.909	10	320.000	
5	Đá mi bụi (đá bột)	"	136.364	10	150.000	
6	Đá cấp phối đá dăm	"	209.091	10	230.000	
7	Đá hộc	"	209.091	10	230.000	

BẢNG GIÁ ĐÁ QUÝ II/2019 TẠI MỎ ĐÁ THÔN 1, XÃ TRÀ GIÁC, HUYỆN BẮC TRÀ MY

Số TT	Loại đá	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá 0.5 x 1	đ/m ³	290.909	10	320.000	Tại mỏ đá thôn 5, Trà Giác và đổ lên phương tiện vận chuyển bên mua
2	Đá 1 x 2	"	345.455	10	380.000	
3	Đá 2 x 4	"	327.273	10	360.000	
4	Đá 4 x 6	"	309.091	10	340.000	
5	Đá hộc	"	163.636	10	180.000	
6	Cấp phối đá dăm	"	245.455	10	270.000	

BẢNG GIÁ GẠCH XÂY DỰNG AN HÒA QUÝ II/2019

(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 09 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch 6 lỗ tròn GR6T2 197x135x95 loại A	đ/viên	2.500	10	2.750	Giá tại nhà máy gạch An Hòa
2	Gạch 6 lỗ tròn GR6T6 168x98x71 loại A	đ/viên	1.273	10	1.400	
3	Gạch 6 lỗ tròn GR6T6 168x98x71 loại B	đ/viên	1.136	10	1.250	
4	Gạch đặc GD1 165x85x45	đ/viên	1.455	10	1.600	

BẢNG GIÁ GẠCH XÂY DỰNG LAI NGHI QUÝ II/2019

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch 6 lỗ tròn GR6T2 170x105x75 loại A	đ/viên	1.091	10	1.200	
2	Gạch đặc GD2 175x80x52	đ/viên	1.227	10	1.350	

BẢNG GIÁ GẠCH XÂY DỰNG BÌNH NGUYÊN QUÝ II/2019

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch ống 6 lỗ nhỏ loại A	đ/viên	1.136	10	1.250	Giá tại nhà máy gạch Bình Nguyên, Thăng Bình
2	Gạch ống 6 lỗ loại B	"	727	10	800	
3	Gạch vò (gạch đặc)	"	1.273	10	1.400	

BẢNG GIÁ GẠCH XÂY DỰNG CHU LAI QUÝ II/2019

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch ống 6 lỗ 170X100X70	đ/viên	818	10	900	Giá tại nhà máy gạch Chu Lai
2	Gạch thẻ 170x80x50	"	909	10	1.000	

BẢNG GIÁ GẠCH XÂY DỰNG NAM SƠN QUÝ II/2019

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch ống 6 lỗ 170X100X70	đ/viên	1.000	10	1.100	Giá tại nhà máy gạch Chu Lai
2	Gạch thẻ 170x70x50	"	1.273	10	1.400	

BẢNG GIÁ GẠCH XÂY DỰNG THÁI TUẦN, ĐIỆN HÒA QUÝ II/2019

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch ống 6 lỗ 170X100X70	đ/viên	955	10	1.050	Giá tại nhà máy gạch Chu Lai
2	Gạch thẻ 170x80x50	"	955	10	1.050	

BẢNG GIÁ GẠCH KHÔNG NUNG HOÀNG HƯNG GIA BẢO QUÝ II/2019
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 13 tháng 2 năm 2019 của Liên Sở XD - 2019)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch 6 lỗ tròn 75x115x170	đ/viên	1.182	10	1.300	Giá đã bao gồm công
2	Gạch thẻ 55x90x190	"	909	10	1.000	bóc lên xe tại nhà máy
3	Gạch block 100x190x390	"	4.182	10	4.600	gạch Hoàng Hưng Gia
4	Gạch block 190x190x390	"	6.818	10	7.500	Bảo, CCN Hà Lam -

BẢNG GIÁ GẠCH KHÔNG NUNG ĐẠI QUANG QUÝ II/2019

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch đặc ĐQ90D 55x90x190	đ/viên	994	10	1.093	Giá đã bao gồm công
2	Gạch rỗng 6 lỗ ĐQ135L6 95x135x190	"	2.091	10	2.300	bóc lên xe tại nhà máy
3	Gạch rỗng 6 lỗ ĐQ115L6 75x115x175	"	1.505	10	1.656	gạch Đại Quang, huyện
4	Gạch rỗng ĐQ100R3 190x190x390	"	5.123	10	5.635	Đại Lộc, không bao
5	Gạch rỗng ĐQ150R3 150x190x390	"	6.691	10	7.360	gồm Pallet
6	Gạch rỗng ĐQ190R4 190x190x390	"	8.259	10	9.083	

BẢNG GIÁ GẠCH KHÔNG NUNG HIỆP HƯNG QUÝ II/2019

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch đặc HH90D 55x90x190	đ/viên	909	10	1.000	Giá đã bao gồm công
2	Gạch rỗng 6 lỗ HH135L6 95x135x190	"	1.909	10	2.100	bóc lên xe tại nhà máy
3	Gạch rỗng 6 lỗ HH115L6 75x115x175	"	1.318	10	1.450	gạch Hiệp Hưng, CCN
4	Gạch rỗng HH150R3 150x190x390	"	6.364	10	7.000	Áp 5, xã Đại Quang,
5	Gạch rỗng HH190R4 190x190x390	"	7.727	10	8.500	huyện Đại Lộc, không
6	Gạch rỗng 2 lỗ HH190R5 95x135x190	"	2.000	10	2.200	bao gồm Pallet

BẢNG GIÁ GẠCH KHÔNG NUNG HOÀNG PHÚC LONG QUÝ II/2019

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch rỗng 6 lỗ HPL115L6 75x115x170	đ/viên	1.364	10	1.500	
2	Gạch rỗng 6 lỗ HPL135L6 95x135x190	đ/viên	1.909	10	2.100	
3	Gạch đặc HPL90D 55x90x190	đ/viên	1.091	10	1.200	Giá đã bao gồm công
4	Gạch rỗng 3 lỗ HPL100R3 100x190x390	đ/viên	5.000	10	5.500	bóc lên xe tại nhà máy
5	Gạch rỗng 3 lỗ demi HPL100R3 100x190x190	đ/viên	2.545	10	2.800	gạch Hoàng Phúc
6	Gạch rỗng 3 lỗ HPL150R3 150x190x390	đ/viên	6.545	10	7.200	Long, thành phố Hội
7	Gạch rỗng 4 lỗ HPL190R4 190x190x390	đ/viên	8.091	10	8.900	An, không bao gồm Pallet

BẢNG GIÁ GẠCH THÁI DƯƠNG QUÝ II/2019
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD-TC)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	Gạch block Thái Dương					
1	Gạch xây tường rỗng R90	đ/viên	5.091	10	5.600	Giá đã bao gồm công bốc lên xe tại nhà máy gạch Thái Dương, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn
2	Gạch xây tường rỗng R150 (150x190x390)	"	7.000	10	7.700	
3	Gạch xây tường rỗng R190 (190x190x390)	"	8.455	10	9.300	
4	Gạch xây tường 1 lỗ (190x190x190)	"	5.635	10	6.200	
II	Gạch bê tông tự chèn					
1	Gạch Zíc zắc bán âm (225x115x60), 39 viên/m ² , màu ghi	đ/viên	1.608	10	1.769	
2	Gạch Zíc zắc bán âm (225x115x60), 39 viên/m ² , màu vàng, đỏ, đen, xanh	"	1.981	10	2.179	
III	Gạch Terrazzo					
1	Gạch Terrazzo (300x300x30)mm, 11,111 viên/m ² , màu ghi	đ/m ²	77.273	10	85.000	
2	Gạch Terrazzo (300x300x30)mm, 11,111 viên/m ² , màu vàng, đỏ, đen	"	83.636	10	92.000	
3	Gạch Terrazzo (300x300x30)mm, 11,111 viên/m ² , màu xanh	"	92.727	10	102.000	
4	Gạch Terrazzo (400x400x30), 6,25 viên/m ² , màu ghi	"	79.091	10	87.000	
5	Gạch Terrazzo (400x400x30), 6,25 viên/m ² , màu vàng, đỏ, đen	"	85.455	10	94.000	
6	Gạch Terrazzo (400x400x30), 6,25 viên/m ² , màu xanh	"	96.364	10	106.000	

BẢNG GIÁ GẠCH KHÔNG NUNG CHU LAI QUÝ II/2019

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch 6 lỗ tròn 75x115x175	đ/viên	1.318	10	1.450	Giá đã bao gồm công bốc lên xe tại nhà máy gạch Chu Lai, KCN Tam Hiệp, huyện Núi Thành
2	Gạch đặc 60x95x210	"	1.318	10	1.450	
3	Gạch thẻ 40x80x170	"	1.045	10	1.150	

BẢNG GIÁ GẠCH TERRAZZO THIÊN PHÚ HƯNG QUÝ II/2019

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch terrazzo 400x400x30	đ/m ²	83.000	10	91.300	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại thành phố Tam Kỳ
2	Gạch terrazzo 300x300x30	đ/m ²	87.000	10	95.700	

BẢNG GIÁ GẠCH KHÔNG NUNG HỒNG HOÀNG HÙNG, QUÝ II/2019
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch đặc A90D 55x90x190	đ/viên	909	10	1.000	Giá đã bao gồm công bốc lên xe tại nhà máy gạch Hồng Hoàng Hùng, thôn Phước Thuận, xã Hoà Nhon, thành phố Đà Nẵng, không bao gồm Pallet
2	Gạch rỗng 6 lỗ A75L6 75x115x175	đ/viên	1.364	10	1.500	
3	Gạch rỗng 6 lỗ A95L6 95x135x190	đ/viên	2.000	10	2.200	
4	Gạch rỗng 3 lỗ A100L3 100x190x390	đ/viên	4.818	10	5.300	
5	Gạch rỗng 3 lỗ A150L3 150x190x390	đ/viên	6.364	10	7.000	
6	Gạch rỗng 4 lỗ A190L4 190x190x390	đ/viên	8.000	10	8.800	

BẢNG GIÁ GẠCH KHÔNG NUNG CÔNG TY PHÁT THÀNH QUÝ II/2019

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch đặc PT90D (55x90x190)	đ/viên	1.091	10	1.200	Giá đã bao gồm công bốc lên xe tại nhà máy gạch Phát Thành, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, không bao gồm Pallet
2	Gạch 6 lỗ PT120L6 (175x120x80)	"	1.455	10	1.600	
3	Gạch 6 lỗ PT135L6 (190x135x95)	"	2.091	10	2.300	
4	Gạch rỗng PT100R3 (390x190x150)	"	5.091	10	5.600	
5	Gạch rỗng PT150R3 (390x190x150)	"	6.727	10	7.400	
6	Gạch Terrazzo 400x400x30	"	10.909	10	12.000	

BẢNG GIÁ GẠCH KHÔNG NUNG CÔNG TY KHAI PHONG QUÝ II/2019

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch thẻ 190x90x55	đ/viên	1.000	10	1.100	Giá đã bao gồm công bốc lên xe tại nhà máy gạch Khai Phong, xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, không bao gồm Pallet
2	Gạch ống 6 lỗ 175x115x75	"	1.227	10	1.350	
3	Gạch ống 6 lỗ 190x135x95	"	1.682	10	1.850	
4	Gạch block 3 lỗ 100x190x390	"	4.091	10	4.500	
5	Gạch block 3 lỗ 150x190x390	"	5.909	10	6.500	
6	Gạch lát vỉa hè Terrazo 400x400x30	"	11.636	10	12.800	

BẢNG GIÁ GẠCH KHÔNG NUNG CÔNG TY PHÚ LONG, QUÝ II/2019
(Kèm theo Công bố số /CB-LS ngày tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch đặc 50x90x180	đ/viên	1.091	10	1.200	Giá đã bao gồm công bốc lên xe tại nhà máy gạch Phú Long, xã Tam Hiệp, huyện Núi Thành, không bao gồm Pallet
2	Gạch rỗng 6 lỗ 80x120x180	đ/viên	1.182	10	1.300	
3	Gạch rỗng 6 lỗ 95x140x200	đ/viên	1.636	10	1.800	
4	Gạch block rỗng 90x190x390	đ/viên	5.000	10	5.500	
5	Gạch block rỗng 190x190x390	đ/viên	9.091	10	10.000	

6	Gạch terrazzo 300x300x30	đ/viên	6.515	10	7.200	Đã trừ
7	Gạch terrazzo 400x400x30	đ/viên	11.636	10	12.800	

BẢNG GIÁ GẠCH KHÔNG NUNG CÔNG TY HƯƠNG SEN, QUÝ II/2019

STT	Loại vật tư	ĐVT	Giá chưa có thuế VAT	Mức thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Gạch đặc 50x90x190	đ/viên	1.136	10	1.250	Giá đã bao gồm công bốc lên xe tại nhà máy gạch Hương Sen, CCN Nam Dương, phường Điện Dương, thị xã Điện Bàn, không bao gồm Pallet
2	Gạch block rỗng 100x190x390	đ/viên	5.727	10	6.300	
3	Gạch block rỗng 150x190x390	đ/viên	7.455	10	8.200	
4	Gạch block rỗng 190x190x390	đ/viên	8.909	10	9.800	
5	Gạch rỗng 6 lỗ 95x135x190	đ/viên	2.136	10	2.350	
6	Gạch rỗng 6 lỗ 75x115x175	đ/viên	1.536	10	1.690	
7	Gạch rỗng 10 lỗ 100x100x200	đ/viên	1.591	10	1.750	

BẢNG GIÁ BÊ TÔNG THƯỜNG PHẠM VINACONEX 25 QUÝ II/2019
(kèm theo Công bố số 42/CB-L5 ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

T/	CHUNG LOẠI		độ sụt	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ đã có VAT
I	Giá bê tông bình thường (Cường độ R28)				
1	Bê tông mác	100	10±2	đ/m ³	970.000
2	Bê tông mác	150	10±2	"	1.020.000
3	Bê tông mác	200	10±2	"	1.120.000
4	Bê tông mác	250	10±2	"	1.190.000
5	Bê tông mác	300	10±2	"	1.260.000
6	Bê tông mác	350	12±2	"	1.360.000
7	Bê tông mác	400	12±2	"	1.440.000
8	Bê tông mác	450	12±2	"	1.520.000
9	Bê tông mác	500	12±2	"	1.620.000
II	Phụ gia cộng thêm vào đơn giá bê tông				
1	Bê tông có phụ gia R7 (7 ngày đạt 90% cường độ)			đ/1m ³	70.000
2	Bê tông có phụ gia R14 (14 ngày đạt 90% cường độ)			"	40.000
3	Bê tông có phụ gia R3 (3 ngày đạt 90% cường độ)			"	120.000
4	Dùng phụ gia chống thấm đạt từ B<=8			"	70.000
5	Dùng phụ gia chống thấm đạt từ B10-B12			"	100.000
6	Phụ gia bền Sun phát			"	300.000
7	Phụ gia bù co ngót			"	400.000
III	Đơn giá bơm bê tông				
1	Tầng hầm đến tầng 4 (>20m ³)			đ/1m ³	90.000
2	Tầng hầm đến tầng 4 (<=20m ³)			đ/1lầnbơm	2.500.000
3	Tầng 5 đến tầng 8 (>20m ³)			đ/1m ³	110.000
4	Tầng 5 đến tầng 8 (<=20m ³)			đ/1lầnbơm	3.500.000
5	Tầng 9 đến tầng 12 (>20m ³)			đ/1m ³	130.000
6	Tầng 9 đến tầng 12 (<=20m ³)			đ/1lầnbơm	4.000.000
7	Tầng 13 đến tầng 16 (>20m ³)			đ/1m ³	150.000
8	Tầng 13 đến tầng 16 (<=20m ³)			đ/1lầnbơm	4.500.000
9	Tầng 17 đến tầng 20 (>20m ³)			đ/1m ³	180.000
10	Tầng 17 đến tầng 20 (<=20m ³)			đ/1lầnbơm	5.500.000

Ghi chú:

- Mức giá trên là mức giá bán tại nhà máy bê tông Vinaconex 25 tại phường Hòa Thuận, TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 10km tính
- Mỗi km vận chuyển tăng thêm được tính 5.000đ/km/m³.
- Mỗi km giá bơm tăng thêm 1.000đ/km/m³.
- Độ sụt tăng giảm 2cm tính tăng giảm 25.000đồng/m³.

BẢNG GIÁ BÊ TÔNG THƯỜNG PHẨM HÒA CẨM - INTIMEX QUÝ II/2019
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 03 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

TT	CHUNG LOẠI		độ sụt	ĐƠN VỊ	ĐƠN GIÁ đã có VAT
I	Giá bê tông bình thường (Cường độ R28)				
1	Bê tông mác	100	12±2	đ/m ³	970.000
2	Bê tông mác	150	12±2	"	1.020.000
3	Bê tông mác	200	12±2	"	1.120.000
4	Bê tông mác	250	12±2	"	1.190.000
5	Bê tông mác	300	12±2	"	1.260.000
6	Bê tông mác	350	12±2	"	1.360.000
7	Bê tông mác	400	12±2	"	1.440.000
8	Bê tông mác	450	12±2	"	1.520.000
9	Bê tông mác	500	12±2	"	1.620.000
II	Đơn giá bơm bê tông				
1	Tầng 1 đến tầng 4 (>20m ³)			đ/1m ³	90.000
2	Tầng 1 đến tầng 4 (<=20m ³)			đ/1lầnbơm	2.500.000
3	Tầng 5 đến tầng 8 (>20m ³)			đ/1m ³	110.000
4	Tầng 5 đến tầng 8 (<=20m ³)			đ/1lầnbơm	3.500.000
5	Tầng 9 đến tầng 12 (>20m ³)			đ/1m ³	130.000
6	Tầng 9 đến tầng 12 (<=20m ³)			đ/1lầnbơm	4.000.000
7	Tầng 12 trở lên (>20m ³)			đ/1m ³	150.000
8	Tầng 12 trở lên (<=20m ³)			đ/1lầnbơm	4.500.000

Ghi chú:

- Mức giá trên là mức giá bán tại nhà máy bê tông Hòa Cẩm tại KCN Thuận Yên, phường Hòa Thuận, TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi bán kính 10km tính từ nhà máy.

- Cước vận chuyển tham khảo:

+ Cự ly <15km, cộng thêm vào đơn giá bê tông nêu trên 30.000đ/m³

+ Cự ly <20km, cộng thêm vào đơn giá bê tông nêu trên 40.000đ/m³

+ Cự ly <30km, cộng thêm vào đơn giá bê tông nêu trên 50.000đ/m³

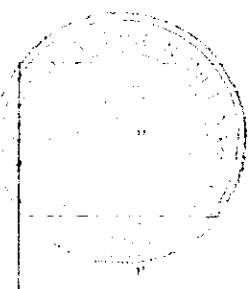
+ Cự ly <40km, cộng thêm vào đơn giá bê tông nêu trên 60.000đ/m³

BẢNG GIÁ VẬT LIU THỰC DỤNG CÔNG TRÌNH (tính đến 1/1/2019)
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 25 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

TT	Loại vật tư	Đơn vị	Giá chưa thu thuế VAT	Nhiều thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Nhựa đường Petrolimex Thời điểm tháng 4/2019					Giá tại Kèo Thợ Quảng TP Đà Nẵng
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	11.700	10	12.870	
	Nhựa đường phuy 60/70	"	13.100	10	14.410	"
	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1)	"	11.200	10	12.320	"
	Nhựa đường Polime PMBI	"	18.100	10	19.910	"
	Nhựa đường Polime PMBII	"	18.500	10	20.350	"
	Nhựa đường lỏng MC	"	16.800	10	18.480	"
	Thời điểm tháng 5/2019					
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	11.800	10	12.980	
	Nhựa đường phuy 60/70	"	13.200	10	14.520	"
	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1)	"	11.300	10	12.430	"
	Nhựa đường Polime PMBI	"	18.200	10	20.020	"
	Nhựa đường Polime PMBII	"	18.700	10	20.570	"
	Nhựa đường lỏng MC	"	16.900	10	18.590	"
	Thời điểm tháng 6/2019					
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	11.900	10	13.090	"
	Nhựa đường phuy 60/70	"	13.300	10	14.630	"
	Nhựa đường nhũ tương (CSS1; CRS1)	"	11.500	10	12.650	"
	Nhựa đường Polime PMBI	"	17.800	10	19.580	"
	Nhựa đường Polime PMBII	"	18.300	10	20.130	"
	Nhựa đường lỏng MC	"	16.700	10	18.370	"
2	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70 Thời điểm tháng 4/2019	đ/kg	13.364	10	14.700	Giá tại TP Tam Kỳ
	Thời điểm tháng 5/6/2019	"	13.909	10	15.300	"
3	Nhựa đường Carboncor Asphalt	"	3.590	10	3.949	Giá giao tại trong phạm vi 10km tính từ trung tâm TP Tam Kỳ, Quảng Nam
4	Matit chèn khe thông công nóng CrackMaster 1190 (gốc nhựa đường) - Mỹ sản xuất	"	109.091	10	120.000	Giá tại Chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.
5	Giấy dầu khô 1m (1 cuộn=15m)	đ/cuộn	113.636	10	125.000	"
7	Biển báo hiệu phản quang tam giác D90	đ/cái	381.818	10	420.000	"
8	Biển báo tròn (màng phản quang) D90	đ/cái	559.091	10	615.000	"
9	Biển báo hình chữ nhật (màng phản quang) 60x30cm	đ/cái	277.273	10	305.000	"
	Biển báo hình chữ nhật (màng phản quang) 160x100cm	"	1.331.818	10	1.465.000	"
10	Biển báo hình vuông (màng phản quang) 60x60cm	"	506.364	10	557.000	"
11	Biển báo hình vuông (màng phản quang) 100x100cm	"	818.182	10	900.000	"
12						

13	Màng phản quang loại IV (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường quốc lộ, tỉnh lộ		861.631	10	947.794	"
14	Màng phản quang loại VIII (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường cao tốc		1.741.213	10	1.915.334	"
15	Màng phản quang loại IX (các màu), kích thước cuộn 45.7x1.219m, dùng cho đường cao tốc		1.768.139	10	1.944.953	"
16	Keo dán cường lực 3M 5962, kích thước 25mmx33m		1.006.661	10	1.106.667	"
17	Keo dán cường lực 3M 5962, kích thước 40mmx33m		1.527.273	10	1.680.000	"
18	Sơn dẻo nhiệt phản quang DPI (màu	đkg	33.956	10	37.352	"
19	Sơn dẻo nhiệt phản quang DPI (màu	đkg	37.058	10	40.775	"
20	Sơn lót DPI	đkg	97.500	10	107.250	"
21	Cột đỡ biển báo bằng ống trắng kèm được sơn clor hóa bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang	đ/cột	454.545	10	500.000	"
	- Trụ đỡ D76 dày 2mm	md	101.818	10	112.000	"
	- Trụ đỡ D90 dày 2mm	"	120.909	10	133.000	"
	- Trụ đỡ D114 dày 2mm	"	154.545	10	170.000	"
22	Gương cầu lồi Shindo D800	đ/bộ	5.218.182	10	5.740.000	"
23	Gương cầu lồi Shindo D1000	"	5.909.091	10	6.500.000	"
24	Hệ lan tôn lượn sóng mạ kẽm nhúng nóng:					
-	Tấm sóng giữa mạ kẽm nhúng nóng (6320x310x4)mm, mác SS540	tấm	3.776.861	10	4.154.547	Giá tại Chân công trình trên địa bàn tỉnh Quang Nam.
-	Tấm sóng giữa mạ kẽm nhúng nóng (3320x310x4)mm, mác SS540	tấm	1.936.852	10	2.130.537	"
-	Tấm sóng giữa mạ kẽm nhúng nóng (2320x310x4)mm, mác SS540	tấm	1.353.486	10	1.488.835	"
-	Tấm sóng giữa mạ kẽm nhúng nóng (1320x310x4)mm, mác SS540	tấm	893.044	10	982.348	"
-	Tấm sóng đầu mạ kẽm nhúng nóng (700x310x4)mm, mác SS540	tấm	590.541	10	649.595	"
-	Tấm sóng giữa mạ kẽm nhúng nóng (6320x310x4)mm, mác Q345B	tấm	3.670.218	10	4.037.240	"
-	Tấm sóng giữa mạ kẽm nhúng nóng (3320x310x4)mm, mác Q345B	tấm	1.882.163	10	2.070.379	"
-	Tấm sóng giữa mạ kẽm nhúng nóng (2320x310x4)mm, mác Q345B	tấm	1.315.269	10	1.446.796	"
-	Tấm sóng giữa mạ kẽm nhúng nóng (1320x310x4)mm, mác Q345B	tấm	867.827	10	954.610	"
-	Tấm sóng đầu mạ kẽm nhúng nóng (700x310x4)mm, mác Q345B	tấm	573.866	10	631.253	"
-	Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng Ø141.1x4.5x2020mm (bao gồm nắp bịt, keo dán), mác STK400	trụ	1.202.415	10	1.322.657	"
-	Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng Ø141.1x4.5x1620mm (bao gồm nắp bịt, keo dán), mác STK400	trụ	965.940	10	1.062.534	"

-	Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng Ø141.1x4.5x1600mm (bao gồm nắp bịt, keo dán), mác STK400	trụ	952.409	10	1.047.650	"
-	Trụ thép mạ kẽm nhúng nóng C140x1750x100x4mm, mác SS400	trụ	950.000	10	1.045.000	"
-	Hộp đệm mạ kẽm nhúng nóng (420x130x5)mm	cái	83.636	10	92.000	"
-	Hộp đệm mạ kẽm nhúng nóng C140x380x100x5mm	cái	201.000	10	221.100	"
-	Mắt phản quang tam giác mạ kẽm nhúng nóng (70x70x70)mm	cái	33.977	10	37.375	"
-	Mắt phản quang tam giác mạ kẽm nhúng nóng (65x65x45x40x2)mm	cái	32.727	10	36.000	"
-	Mắt phản quang tam giác mạ kẽm nhúng nóng (65x65x45x40x40x2)mm	cái	40.364	10	44.400	"
-	Bu lông M16x220mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	45.425	10	49.968	"
-	Bu lông M16x36mm, mạ kẽm nhúng	bộ	11.270	10	12.397	"
-	Bu lông M16x35mm, mạ kẽm nhúng	bộ	11.000	10	12.100	"
-	Bu lông M16x32mm, mạ kẽm nhúng	bộ	10.636	10	11.700	"
-	Bu lông M14x35mm, mạ kẽm nhúng	bộ	11.270	10	12.397	"
-	Bu lông M8x50mm, mạ kẽm nhúng nóng	bộ	2.455	10	2.701	"
Hàng rào lưới thép B40 mạ kẽm nhúng nóng (module 3m):						
- Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn: AASHTO M111-04; ASTM F1234						
- Tiêu chuẩn kết cấu thép: AASHTO 183						
25	- Tiêu chuẩn lưới thép: ASTM A392 class 2					
-	Khung lưới thép hàng rào thép ống Ø50.1x2.8mm, thép tấm nẹp góc (kích thước ống khung 2800x1800mm), kích thước ô mắt lưới 63x63mm, đường kính dây 4mm	khung	2.288.000	10	2.516.800	"
-	Trụ hàng rào Ø75.6x3.2x2000mm, mác STK400					"
-	(Bao gồm tai bắt, bích đế, nắp bịt)	cái	541.150	10	595.265	"
-	Trụ neo thép Ø75.6x3.2x1700mm, mác STK400					"
-	(Bao gồm bích đế, bản xoắn neo, mũi neo F30x200mm)	cái	497.000	10	546.700	"
-	Bu lông M16x35mm, mạ kẽm nhúng	bộ	11.000	10	12.100	"
-	Bu lông M12x40mm, mạ kẽm nhúng	bộ	5.636	10	6.200	"
-	Lưới thép B40, kích thước ô mắt 63x63mm, đường kính dây d4mm, mạ kẽm nhúng nóng	m2	115.600	10	127.160	"
26	Hàng rào lưới chống lửa mạ kẽm nhúng nóng:					
-	Khung lưới chống lửa bằng thép hộp T40x20x2mm (kích thước khung lưới 1830x500mm), lưới dập giãn kích thước ô mắt					"
-	L.WxSWxWxT:50.8x22x2.5x2.3mm	khung	823.500	10	905.850	"



	Trụ thép Ø60 3x3.0x3mm, cao STK400, mạ kẽm nóng nóng (bao gồm bích đế 200x200x5mm, 4 tai bắt 60x60x5mm, nắp bịt) - trên đường	cái	200.850	10	220.935	
	STK400 (bao gồm bích đế 300x200x10mm, 4 tai bắt 60x60x5mm, nắp bịt) - trên cầu	cái	334.230	10	367.653	
	Bu lông vít nở thép M12x105mm	bộ	10.636	10	11.700	"
	Bu lông vít nở thép M12x96mm	bộ	10.000	10	11.000	"
	Bu lông M12x35mm, mạ kẽm nhúng Lưới thép dập giãn, mạ kẽm nhúng nóng, kích thước LxSxWxT:	bộ	5.455	10	6.001	"
	50.8x22x2.5x2.3	m2	143.090	10	157.399	"
	Lưới thép dập giãn, mạ kẽm nhúng nóng, kích thước LxSxWxT:					"
	50.8x22x2.5x2.0	m2	124.244	10	136.668	"
	Lưới thép dập giãn, mạ kẽm nhúng nóng, kích thước LxSxWxT:					"
	50.8x22x3.5x3.0	m2	261.401	10	287.541	"
27	Tấm chống ồn Tấm chống ồn kích thước tấm 1960x490x95mm - Vật liệu bọc ngoài: Nhôm dày 1.5mm, đốt lỗ một mặt với kích thước 6x8mm và sơn tĩnh điện màu xanh, xám, trắng					"
	- Vật liệu bên trong: tấm bông sợi thủy Tấm chống ồn kích thước tấm 2960x490x95mm - Vật liệu bọc ngoài: Nhôm dày 1.5mm, đốt lỗ một mặt với kích thước 6x8mm và sơn tĩnh điện màu xanh, xám, trắng	tấm	2.241.000	10	2.465.100	"
	- Vật liệu bên trong: tấm bông sợi thủy Tấm chống ồn kích thước tấm 3960x490x95mm - Vật liệu bọc ngoài: Nhôm dày 1.5mm, đốt lỗ một mặt với kích thước 6x8mm và sơn tĩnh điện màu xanh, xám, trắng	tấm	3.361.500	10	3.697.650	"
	- Vật liệu bên trong: tấm bông sợi thủy Trụ H125x125x6.5x9mm, cao 2m, mạ kẽm nhúng nóng	tấm	4.482.000	10	4.930.200	"
	Trụ H125x125x6.5x9mm, cao 3m, mạ kẽm nhúng nóng	trụ	1.713.600	10	1.884.960	"
	Trụ H125x125x6.5x9mm, cao 4m, mạ kẽm nhúng nóng	trụ	2.570.400	10	2.827.440	"
	Trụ H125x125x6.5x9mm, cao 4m, mạ kẽm nhúng nóng	trụ	3.427.200	10	3.769.920	"
28	Mạ kẽm nhúng nóng kết cấu thép theo tiêu chuẩn AASHTO M111	kg	9.930	10	10.923	"

41

BẢNG GIÁ VẬT TƯ CÔNG TRÌNH BTCT THẢI BÌNH QUÝ II/2019
 (Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

TT	Loại vật tư	Đơn vị	Giá đã có thuế VAT		Ghi chú
			Công vỉa hè	Công chịu lực H30-	
1	Cống D 300/400; L=4m/ống; M300	đ m	280.000	360.000	
2	Cống D 400/500; L=4m/ống; M300	đ m	340.000	420.000	Giá tại
3	Cống D 500/600; L=4m/ống; M300	đ m	420.000	500.000	nhà máy
4	Cống D 600/720; L=3; 4m/ống; M300	đ m	440.000	560.000	CCN-
5	Cống D 800/960; L=3; 4m/ống; M300	đ m	680.000	860.000	TMDV
6	Cống D 1000/1200; L=3; 4m/ống; M300	đ m	990.000	1.270.000	Tam
7	Cống D 1200/1440; L=2.5m/ống; M300	đ m	1.640.000	2.000.000	Đàn.
8	Cống D 1500/1760; L=2.0m/ống; M300	đ m	2.320.000	2.740.000	huyện
9	Cống D 1800/2100; L=2.5m/ống; M300	đ m	3.480.000	4.170.000	Phù Ninh
10	Cống D 2000/2300; L=2.5m/ống; M300	đ m	4.430.000	5.320.000	

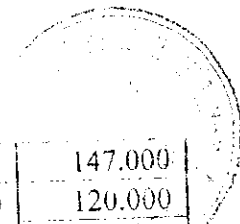
BẢNG GIÁ GẠCH ỐP, LÁT THẠCH BÀN QUÝ II/2019
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

TT	Loại vật tư	ĐVT	Giá đã có thuế VAT	
			Loại A1	Loại A
I	GẠCH MEN ỐP TƯỜNG, LÁT NHÀ VỆ SINH			
1	Gạch ốp tường men bóng màu nhạt CERA ART MEN BÓNG 300x600 (TLP, TLB)	đ/m ²	160.000	136.000
2	Gạch ốp tường men bóng màu đậm CERA ART MEN BÓNG 300x600 (TDP, TDB)	"	160.000	136.000
3	Gạch ốp trang trí men bóng CERA ART MEN BÓNG 300x600 - viên điểm (TKP, TIP, THP....TKB, TIB, THB...)	"	180.000	153.000
4	Gạch ốp tường men khô màu nhạt CERA ART MEN MATT 300x600 (MLP, MLB)	"	170.000	144.500
5	Gạch ốp tường men khô màu đậm CERA ART MEN BÓNG 300x600 (MDP, MDB)	"	170.000	144.500
6	Gạch ốp trang trí men khô CERA ART MEN KHÔ 300x600 - viên điểm (MIP, MHP, MKP.... MIB, MIB...)	"	180.000	153.000
7	Gạch lát nhà men khô vệ sinh chống trơn CERA ART MEN MATT 300x300 (MSP)	"	160.000	136.000
8	Gạch ốp tường men bóng màu nhạt CERA ART MEN BÓNG 400x800 (TLP, TLB)	đ/m ²	205.000	174.250
9	Gạch ốp tường men bóng màu đậm CERA ART MEN BÓNG 400x800 (TDP, TDB)	"	205.000	174.250
10	Gạch ốp trang trí men bóng CERA ART MEN BÓNG 400x800 - viên điểm (TKP, TIP, THP....TKB, TIB, THB...)	"	225.000	191.250
11	Gạch ốp tường men khô màu nhạt CERA ART MEN MATT 400x800 (MLP, MLB)	"	220.000	187.000
12	Gạch ốp tường men khô màu đậm CERA ART MEN BÓNG 400x800 (MDP, MDB)	"	220.000	187.000
13	Gạch ốp trang trí men khô CERA ART MEN KHÔ 400x800 - viên điểm (MIP, MHP, MKP.... MIB, MIB...)	"	225.000	191.250
II	GẠCH GRANITE PHỦ MEN KHÔ			
7	Granite DIGI ART phủ men khô, mặt phẳng 600x600 (MPF)	"	225.000	191.250
8	Granite DIGI ART phủ men khô, hiệu ứng 3D 600x600 (MPH)	"	245.000	208.250
9	Granite DIGI ART phủ men khô, hiệu ứng kim cương 600x600 (MPG)	"	265.000	225.250
10	Granite DIGI ART phủ men khô, mặt phẳng 800x800 (MPF)	"	294.000	249.900
11	Granite DIGI ART phủ men khô, hiệu ứng 800x800 (MPH)	"	329.000	279.650
12	Granite DIGI ART phủ men khô, hiệu ứng kim cương 800x800 (MPG)	"	349.000	296.650
III	GẠCH GRANITE SIÊU BÓNG PHA LÊ			
14	Granite CRYSTAL ART siêu bóng pha lê 600x600 (BCN)	"	225.000	191.250
15	Granite CRYSTAL ART siêu bóng pha lê 800x800 (BCN)	"	294.000	249.900

Giá trên là giá đã có thuế VAT, là giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ GẠCH ỐP, LÁT ĐỒNG TÀI QUÝ II/2019
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 3 tháng 3 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

TT	Loại vật tư	DVT	Giá đã có thuế VAT	
I	GẠCH LÁT NỀN		Loại AA	Loại A
1	Gạch granite 100x100 bóng kính (100DB016/028/032)	đ/m2	583.000	467.000
2	Gạch granite 80x80 bóng kính (8080DB100-NANO)	"	396.000	317.000
3	Gạch granite 80x80 bóng kính (8080MARMOL005-NANO)	"	475.000	380.000
4	Gạch granite 80x80 men mờ (8080NAPOLEON001/002)	"	315.000	252.000
5	Gạch granite 80x80 bóng kính (8080TRUONGSON001-FP/11/1)	"	379.000	304.000
6	Gạch granite 60x60 men mờ chống trượt (6060CLASSIC007)	"	257.000	206.000
7	Gạch granite 60x60 men mờ chống trượt (6060MEKONG001/042)	"	272.000	218.000
8	Gạch granite 60x60 men mờ chống trượt (6060WS004/013/014)	"	272.000	218.000
9	Gạch granite 60x60 bóng kính (6060DB006-NANO)	"	318.000	255.000
10	Gạch granite 60x60 bóng kính (6060TRUONGSON001/008)	"	315.000	252.000
11	Gạch granite 60x60 bóng kính (6060TRUONGSON002/003/004)	"	284.000	227.000
12	Gạch granite 60x60 bóng kính (6060DB034-NANO)	"	340.000	272.000
13	Gạch granite 60x60 bóng kính (6060LUSTER001-FP)	"	315.000	252.000
14	Gạch granite 60x60 men mờ chống trượt (6060TAMDAO001/002)	"	257.000	206.000
15	Gạch granite 60x60 men mờ chống trượt (6060MARMOL001)	"	340.000	272.000
16	Gạch granite 60x60 men mờ chống trượt (6DM01/02)	"	257.000	206.000
17	Gạch granite 50x50 men mờ chống trượt (LONDON)	"	194.000	155.000
18	Gạch granite 50x50 men mờ chống trượt (đồng nhất màu nền)	"	239.800	
19	Gạch granite 40x40 men mờ chống trượt (4040DASONTRA001)	"	187.000	150.000
20	Gạch granite 40x40 men mờ chống trượt (4GA01)	"	200.000	160.000
21	Gạch granite 40x40 men mờ chống trượt (4GA43)	"	200.000	160.000
22	Gạch granite 40x40 men mờ chống trượt (NICE)	"	187.000	150.000
23	Gạch granite 40x80 bóng kính 4080FANSIPAN002/004-FP	"	325.000	260.000
24	Gạch granite 40x80 men mờ (4080FANSIPAN005/007/008)	"	305.000	244.000
25	Gạch granite 40x80 bóng kính diệt khuẩn (4080TAYSON004-FP-	"	335.000	268.000
26	Gạch granite 13x80 giả gỗ (1380GOSAN001/002 -FP)	"	568.000	455.000
27	Gạch granite 30x30 men mờ chống trượt (3030FOSSIL001)	"	179.000	143.000
28	Gạch granite 30x30 men mờ chống trượt (3030ONIX10/012)	"	214.000	172.000
29	Gạch Ceramic 40x40 phủ men (462)	"	145.000	116.000
30	Gạch granite 30x30 chống trượt (3030TIENSA001/003)	"	178.000	142.000
31	Gạch Ceramic 30x30 (300)	"	163.000	131.000
32	Gạch Ceramic 30x30 (3030HAIVAN001)	"	178.000	142.000
33	Gạch Ceramic 30x30 (3030PHALE001)	"	178.000	142.000
34	Gạch Ceramic 25x25 (2525CARO018)	"	141.000	113.000
35	Gạch Ceramic 25x25 (2525HOADA002)	"	141.000	113.000
45	Gạch Ceramic 25x25 (2541)	"	139.700	112.000
46	Gạch Ceramic 25x20 (TL01/TL03)	"	139.700	112.000
II	GẠCH ỐP		Loại AA	Loại A
47	Gạch Ceramic 30x60 (3060FOSSIL001)	đ/m2	220.000	176.000
48	Gạch Ceramic 30x60 (3060ONIX010/011/012/013)	"	238.000	190.000
49	Gạch Ceramic 30x60 (3060THACHMOC001/002)	"	253.000	203.000
50	Gạch granite 30x60 (3060DIAMOND001/002)	"	275.000	220.000
51	Gạch Ceramic 30x45 (3045HAIVAN001)	"	184.000	147.000



52	Gạch Ceramic 30x45 (3045PHALE001)	"	184.000	147.000
53	Gạch Ceramic 25x40 (25400)	"	149.600	120.000
54	Gạch Ceramic 25x40 (2540CARO018)	"	140.800	113.000
55	Gạch Ceramic 25x40 (2540HOADA001)	"	140.800	113.000
56	Gạch Ceramic 25x25 (2541)	"	139.700	112.000
57	Gạch Ceramic 25x20 (TL01/TL03)	"	231.000	185.000
58	Gạch Ceramic 25x60 (2560TAMDAO001)	"	231.000	185.000
59	Gạch Ceramic 25x60 (2560BANA001)	"	231.000	185.000
60	Gạch Ceramic 25x60 (D2560SAND002)	"	231.000	185.000

Giá trên là giá đã có thuế VAT, là giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

AV

BẢNG GIÁ GẠCH BẠCH MÃ QUÝ II 2019
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

STT	TÊN QUI CÁCH VẬT LIỆU XÂY DỰNG	DVT (đồng/m ²)	GIÁ BÁN (C. Âm)	Ghi chú
I	Gạch ốp tường ceramic- Bạch Mã (WH),loại I			
1	<i>Gạch ốp ceramic 30x60</i>			
	W36001,02,03,04,05,06,07,08,09,10,11			
	WU3600,01, WM3600,01		222.800	
	WG3600,02,09,62,63,64,65,66,67, WGG3600		222.800	
			247.500	
2	<i>Gạch ốp ceramic 50x50 - gạch điểm trang trí</i>			
	W36001E3, 02E3, 03E1,04E2,05E1,06E2,08E3, 09E1			
	WU3600E1,WI3600E2		263.600	
	WGG3600E1,WG3600E1		265.600	
	WG36062E1,63E1,64E1,65E1,66E1,67E1		272.200	
			272.200	
II	Gạch lát nền ceramic- Bạch Mã (WH),loại I			
1	<i>Gạch lát nền ceramic 40x40</i>			
	CG4000,01,02,03,04,05,06,07			
			122.800	
III	Gạch ốp tường granite - Bạch Mã (WH),loại I			
1	<i>Gạch ốp granite 30x60</i>			
	H3600,01, 06, 07,08, 09,10, 11,18, 19,20,21,22,23,24,25		245.600	
	H36026,27,28,29,30, 33,34,35,36,37, H36101, H36102		245.600	
	H36032,038			
	H36012,13,14,15		267.800	
			292.600	
2	<i>Gạch ốp granite 30x60 - gạch điểm trang trí</i>			
	H3601E1,H36017E1,H36025E1,26E1,27E1,28E1,29E1,30E1		265.400	
	H36E1, E2, E3, E4,E7,E8,			
	H36E5, H36E6		265.400	
	MSV3602,05,07		292.600	
	HHR3601,HHR3602		238.300	
	HHR3603,HHR3604,HHR3605		249.400	
			267.800	
IV	Gạch lát nền granite - Bạch Mã (WH),loại I			
1	<i>Gạch lát nền granite 40x40</i>			
	HG4000, 01, 02, 03, 04			
	HG4090		141.900	
	H4001, 02, 03, 04		175.300	
			175.300	
2	<i>Gạch lát nền granite 45x45</i>			
	HG4500, 01, 02, 10			
	HG4590		154.300	
			199.900	
3	<i>Gạch lát nền granite 60x60</i>			
	HG6001,02,03,04			
	M6001,02,03,04,05,06,09,10,11,12,13		270.400	
	M6014		274.000	
	HMP60011,15,HMP60901,03,04,05,07		286.400	
	PL6000		243.200	
	MP6001,02,03		254.300	
	MP6004, 05, 06		362.900	
			381.500	

Gạch granite
kích 30x60 sử
dụng cho ốp và
lát

	HP6001.02.03.04		280.300	
	HRP6001.02.HDC6001.02		292.600	
	MSV6002.05.07		298.700	
	MM6001.02.03		329.600	
	MM6004.05.06		349.400	
4	Gạch lát nền granite 80x80			
	M8001.02.03.04.M8000		372.300	
	HMP80907.HMP80910.PL8000.HDC8001.02		372.300	
V	Gạch lát nền granite NHẬP KHẨU			
1	Gạch lát nền granite 30x30 (NK)			
	H30500.01.02.05		302.600	
2	Gạch lát nền granite 15x90 (NK)			
	H95002.04.05.06.07.09.10		317.800	
3	Gạch lát nền granite 80x80 (NK)			
	H80002.03.04.05		535.300	
4	Gạch lát nền granite 60x120 (NK)			
	H62093.H62094		577.800	

Giá trên là giá đã có thuế VAT, là giá mua tại kho Công ty TNHH CN Gốm Bạch Mã - chi nhánh Đà Nẵng, lô 08-đường số 2 KCN Đà Nẵng- An Đồn - Quận Sơn Trà - TP Đà Nẵng

BẢNG BÁO GIÁ CỬA EXCEL WINDOW QUÝ II 2019

(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

STT	CHI TIẾT SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ (VNĐ/m ²)	GHI CHÚ
I	HỆ CỬA NHỰA LỖI THÉP CAO CẤP uPVC EXCEL WINDOW (Nhựa Sparlee nhập khẩu chính hãng Shide)		
1	Vách kính cố định toàn kính. Kính trắng thường dày 5mm.	1.220.000	1. Giá đến chân công trình đã có 10% thuế và chi phí lắp đặt hoàn thiện 2. Nếu sử dụng phụ kiện hãng GU thì cộng thêm mỗi bộ cửa 350.000 đồng 3. Giá trên sử dụng kính trắng 5mm thường, nếu sử dụng kính khác thì sử dụng giá kính chênh lệch tăng ở bảng dưới (Bảng 1)
2	Vách kính cố định có khung nhựa. Kính trắng thường dày 5mm.	1.690.000	
3	Cửa đi 1 cánh mở quay. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện GQ chính hãng	2.360.000	
4	Cửa đi 2 cánh mở quay. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện GQ chính hãng	2.365.000	
5	Cửa đi 4 cánh mở quay. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện GQ chính hãng	2.370.000	
6	Cửa đi 2 cánh mở trượt. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện GQ chính hãng	2.060.000	
7	Cửa đi 3 cánh mở trượt. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện GQ chính hãng	2.065.000	
8	Cửa đi 4 cánh mở trượt. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện GQ chính hãng	2.070.000	
9	Cửa sổ mở hất. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện GQ chính hãng (01 cánh, 02 cánh...)	1.765.000	
10	Cửa sổ mở quay. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện GQ chính hãng (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...)	1.795.000	
11	Cửa sổ mở trượt. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện GQ chính hãng (02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...)	1.615.000	
II	HỆ CỬA NHÔM CAO CẤP XINGFA EXCEL WINDOW (Nhôm nhập khẩu chính hãng Quảng Đông Trung Quốc, tem đỏ)		
1	Vách kính cố định toàn kính. Kính trắng thường dày 5mm.	1.220.000	1. Giá đến chân công trình đã có 10% thuế và chi phí lắp đặt hoàn thiện 2. Giá trên sử dụng kính trắng 5mm thường, nếu sử dụng kính khác thì sử dụng Giá kính chênh lệch tăng ở bảng dưới đây: (Bảng 1) - Kính trắng 5mm cường lực: 130.000 đồng - Kính trắng 8mm cường lực: 230.000 đồng - Kính trắng 10mm cường lực: 350.000 đồng - Kính trắng 6.38mm: 250.000 đồng - Kính trắng 8.38mm: 350.000 đồng - Kính dán phân quang:
2	Vách kính cố định có khung nhôm. Kính trắng thường dày 5mm.	2.065.000	
3	Cửa đi 1 cánh mở quay. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện KinLong chính hãng	3.060.000	
4	Cửa đi 2 cánh mở quay. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện KinLong chính hãng	3.065.000	
5	Cửa đi 4 cánh mở quay. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện KinLong chính hãng	3.070.000	
6	Cửa đi 2 cánh mở trượt. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện KinLong chính hãng	3.000.000	
7	Cửa đi 3 cánh mở trượt. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện KinLong chính hãng	3.050.000	
8	Cửa đi 4 cánh mở trượt. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện KinLong chính hãng	3.100.000	

BẢNG GIÁ CỬA LG WINDOW QUÝ II/2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

Cửa nhựa lõi thép cao cấp LG WINDOW dùng thanh Profile màu trắng nhập khẩu chính hãng SHIDE, phụ kiện GQ, lõi thép gia cường mạ kẽm dày 1,2mm (Sản phẩm cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004)

STT	Mô tả	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Vách kính cố định, kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(1,2m*1,2m)	1.575.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(1,4m*1,4m). Phụ kiện hãng GQ: Bánh xe, ray trượt, tay nắm, thanh chốt đa điểm	2.020.000
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(2,0m*1,4m). Phụ kiện hãng GQ: Bánh xe, ray trượt, tay nắm, chốt phụ, thanh chốt đa điểm	2.053.000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay (hoặc hất), kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(0,7m*1,4m). Phụ kiện hãng GQ: Bàn lề chữ A, tay nắm, thanh chốt đa điểm	2.240.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay (hoặc hất), kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(1,4m*1,4m). Phụ kiện hãng GQ: Bàn lề chữ A, tay nắm, thanh chốt đa điểm.	2.305.000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(0,8m*2,2m). Phụ kiện hãng GQ: Bàn lề 3D, tay nắm đôi, khóa đa điểm có chia.	3.085.000
7	Cửa đi 1 cánh mở quay, pano và kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(0,8m*2,2m). Phụ kiện hãng GQ: Bàn lề 3D, tay nắm đôi, khóa đa điểm có chia.	3.202.000
8	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(1,4m*2,2m). Phụ kiện hãng GQ: Bàn lề 3D, tay nắm đôi, chốt phụ K15, khóa đa điểm có chia.	3.420.000
9	Cửa đi 2 cánh mở quay, pano và kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(1,4m*2,2m). Phụ kiện hãng GQ: Bàn lề 3D, tay nắm đôi, chốt phụ K15, khóa đa điểm có chia.	3.468.000
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(1,4m*2,2m). Phụ kiện hãng GQ: Bánh xe, ray trượt, tay nắm đôi, khóa đa điểm có chia.	2.688.000

Cửa nhựa lõi thép cao cấp LG WINDOW dùng thanh Profile màu trắng nhập khẩu chính hãng SHIDE, phụ kiện GU, lõi thép gia cường mạ kẽm dày 1,2mm (Sản phẩm cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004)

STT	Mô tả	Đơn giá (đồng/m ²)
1	Vách kính cố định, kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(1,2m*1,2m)	1.575.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(1,4m*1,4m). Phụ kiện hãng GU: Bánh xe, ray trượt, tay nắm, thanh chốt đa điểm	2.495.000
3	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(2,0m*1,4m). Phụ kiện hãng GU: Bánh xe, ray trượt, tay nắm, chốt phụ, thanh chốt đa điểm	2.535.000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay (hoặc hất), kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(0,7m*1,4m). Phụ kiện hãng GU: Bàn lề chữ A, tay nắm, thanh chốt đa điểm.	2.815.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay (hoặc hất), kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(1,4m*1,4m). Phụ kiện hãng GU: Bàn lề chữ A, tay nắm, thanh chốt đa điểm.	3.025.000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(0,8m*2,2m). Phụ kiện hãng GU: Bàn lề 3D, tay nắm đôi, khóa đa điểm có chia.	4.113.000
7	Cửa đi 1 cánh mở quay, pano và kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(0,8m*2,2m). Phụ kiện hãng GU: Bàn lề 3D, tay nắm đôi, khóa đa điểm có chia.	4.215.000
8	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(1,4m*2,2m). Phụ kiện hãng GU: Bàn lề 3D, tay nắm đôi, chốt phụ K15, khóa đa điểm có chia.	4.333.000
9	Cửa đi 2 cánh mở quay, pano và kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(1,4m*2,2m). Phụ kiện hãng GU: Bàn lề 3D, tay nắm đôi, chốt phụ K15, khóa đa điểm có chia.	4.388.000
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm phối Việt Nhật, KT(1,4m*2,2m). Phụ kiện hãng GU: Bánh xe, ray trượt, tay nắm đôi, khóa đa điểm có chia.	3.530.000

Ghi chú: Giá trên áp dụng cho loại kính đơn có chiều dày 5mm, đã bao gồm thuế VAT 10% và chi phí đóng gói, vận chuyển, lắp dựng hoàn thiện tại công trình.

BẢNG GIÁ CỬA NHỰA UPVC LỖI THÉP CAO CẤP ASEAN PRO WINDOW QUY 10/2019
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở AD - TC)

STT	DANH MỤC	TIÊU CHUẨN	ĐVT	ĐƠN GIÁ
A. HỆ CỬA NHỰA LỖI THÉP UPVC ASEAN PRO WINDOW				
I	Sử dụng thanh Double Sparlee Profile màu trắng nhập khẩu chính hãng SHIDE, phụ kiện GQ (cửa sản xuất đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004)			
1	Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1.0m*1.0m)	1 x 1 = 1m ²	vnd/m ²	1.240.000
2	Cửa sổ 2 cách mở trượt, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1.4m*1.4m), PKKK: Tay nắm CS của lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa - PK đồng bộ hãng GQ	1.4 x 1.4 = 1.96m ²	vnd/m ²	1.630.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1.4m*1.4m), PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên dưới - PK đồng bộ hãng GQ	1.4 x 1.4 = 1.96m ²	vnd/m ²	1.810.000
4	Cửa sổ 2 cách mở hất, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1.4m*1.4m), PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ	1.4 x 1.4 = 1.96m ²	vnd/m ²	1.780.000
5	Cửa sổ 1 cách mở hất, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (0.6m*1.4m), PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ	0.6 x 1.4 = 0.84m ²	vnd/m ²	1.780.000
6	Cửa đi 2 cách mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1.4m*2.2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15, bản lề 3D - PK đồng bộ hãng GQ	1.4 x 2.2 = 3.08m ²	vnd/m ²	2.380.000
7	Cửa đi 1 cách mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (0.9m*2.2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, bản lề 3D - PK đồng bộ hãng GQ	0.9 x 2.2 = 1.98m ²	vnd/m ²	2.380.000
8	Cửa đi 2 cách mở trượt, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1.6m*2.2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hãng GQ	1.6 x 2.2 = 3.52m ²	vnd/m ²	2.080.000
II	Sử dụng thanh Jatek Profile, sử dụng phụ kiện GQ (Cửa sản xuất đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004)			
1	Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1.0m*1.0m)	1 x 1 = 1m ²	vnd/m ²	1.691.950
2	Cửa sổ 2 cách mở trượt, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1.4m*1.4m), PKKK: Tay nắm CS của lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa - PK đồng bộ hãng GQ	1.4 x 1.4 = 1.96m ²	vnd/m ²	2.006.400
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1.4m*1.4m), PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên dưới - PK đồng bộ hãng GQ	1.4 x 1.4 = 1.96m ²	vnd/m ²	2.546.950
4	Cửa sổ 2 cách mở hất, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1.4m*1.4m), PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ	1.4 x 1.4 = 1.96m ²	vnd/m ²	2.654.300
5	Cửa lùa 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (0.6m*1.4m), PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A - PK đồng bộ hãng GQ	0.6 x 1.4 = 0.84m ²	vnd/m ²	3.178.700
6	Cửa sổ 1 cách mở hất, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (0.6m*1.4m), PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ	0.6 x 1.4 = 0.84m ²	vnd/m ²	3.389.200

9	Cửa đi xếp trượt (04 cánh, 06 cánh, 08 cánh, 10 cánh). Kính trắng dày 5mm, phụ kiện KinLong chính hãng	4.200.000	Cộng thêm 150.000 đồng cho các loại kính cường lực tương ứng
10	Cửa sổ mở hất. Kính trắng dày 5mm, phụ kiện KinLong chính hãng (01 cánh, 02 cánh...)	2.670.000	
11	Cửa sổ mở quay. Kính trắng dày 5mm, phụ kiện KinLong chính hãng (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...)	2.465.000	
12	Cửa sổ mở trượt. Kính trắng dày 5mm, phụ kiện KinLong chính hãng (02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...)	2.265.000	
III	HỆ CỬA NHÔM CAO CẤP XINGFA EXCEL WINDOW (Nhôm trong nước)		1. Giá đến chân công trình đã có 10% thuế và chi phí lắp đặt hoàn thiện
1	Vách kính cố định toàn kính. Kính trắng thường dày 5mm.	1.220.000	2. Giá trên sử dụng kính trắng 5mm thường, nếu sử dụng kính khác thì sử dụng
2	Vách kính cố định có khung nhôm. Kính trắng thường	1.965.000	Giá kính chênh lệch tăng ở
3	Cửa đi 1 cánh mở quay. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện KinLong chính hãng	2.960.000	bảng dưới đây: (Bảng 1)
4	Cửa đi 2 cánh mở quay. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện KinLong chính hãng	2.965.000	- Kính trắng 5mm cường lực: 130.000 đồng
5	Cửa đi 4 cánh mở quay. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện KinLong chính hãng	2.970.000	- Kính trắng 8mm cường lực: 230.000 đồng
6	Cửa đi 2 cánh mở trượt. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện KinLong chính hãng	2.900.000	- Kính trắng 10mm cường lực: 350.000 đồng
7	Cửa đi 3 cánh mở trượt. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện KinLong chính hãng	2.950.000	- Kính trắng 6,38mm: 250.000 đồng
8	Cửa đi 4 cánh mở trượt. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện KinLong chính hãng	3.000.000	- Kính trắng 8,38mm: 350.000 đồng
9	Cửa đi xếp trượt (04 cánh, 06 cánh, 08 cánh, 10 cánh). Kính trắng dày 5mm, phụ kiện KinLong chính hãng	4.200.000	- Kính dán phản quang: Cộng thêm 150.000 đồng cho các loại kính cường lực tương ứng
10	Cửa sổ mở hất. Kính trắng dày 5mm, phụ kiện KinLong chính hãng (01 cánh, 02 cánh...)	2.570.000	
11	Cửa sổ mở quay. Kính trắng dày 5mm, phụ kiện KinLong chính hãng (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...)	2.365.000	
12	Cửa sổ mở trượt. Kính trắng dày 5mm, phụ kiện KinLong chính hãng (02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...)	2.165.000	
IV	HỆ CỬA NHÔM CAO CẤP TOPAN EXCEL WINDOW (Nhôm trong nước của tập đoàn Austdoor)		1. Giá đến chân công trình đã có 10% thuế và chi phí lắp đặt hoàn thiện
1	Vách kính cố định toàn kính. Kính trắng thường dày 5mm.	1.220.000	2. Giá trên sử dụng kính trắng 5mm thường, nếu sử dụng kính khác thì sử dụng
2	Vách kính cố định có khung nhôm. Kính trắng thường dày 5mm.	1.915.000	Giá kính chênh lệch tăng ở
3	Cửa đi 1 cánh mở quay. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện Topan chính hãng	2.910.000	bảng dưới đây: (Bảng 1)
4	Cửa đi 2 cánh mở quay. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện Topan chính hãng	2.915.000	- Kính trắng 5mm cường lực: 130.000 đồng
5	Cửa đi 4 cánh mở quay. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện Topan chính hãng	2.920.000	- Kính trắng 8mm cường lực: 230.000 đồng
6	Cửa đi 2 cánh mở trượt. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện Topan chính hãng	2.850.000	- Kính trắng 10mm cường lực: 350.000 đồng
			- Kính trắng 6,38mm:

7	Cửa đi 3 cánh mở trượt. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện Topan chính hãng	2.900.000	- 5.000.000 đồng
8	Cửa đi 4 cánh mở trượt. Kính trắng thường dày 5mm, phụ kiện Topan chính hãng	2.950.000	- Kính trắng 8 38mm: 550.000 đồng
9	Cửa đi xếp trượt (04 cánh, 06 cánh, 08 cánh, 10 cánh). Kính trắng dày 5mm, phụ kiện Topan chính hãng	4.150.000	- Kính dán phản quang: Cộng thêm 1.500.000 đồng
10	Cửa sổ mở hất. Kính trắng dày 5mm, phụ kiện Topan chính hãng (01 cánh, 02 cánh...)	2.520.000	cho các loại kính cường lực 2000 đồng ứng
11	Cửa sổ mở quay. Kính trắng dày 5mm, phụ kiện Topan chính hãng (01 cánh, 02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...)	2.315.000	
12	Cửa sổ mở trượt. Kính trắng dày 5mm, phụ kiện Topan chính hãng (02 cánh, 03 cánh, 04 cánh...)	2.115.000	
V	HỆ CỬA KÍNH LÊ SAN EXCEL WINDOW		
1	Cửa lê san 1 cánh. Kính trắng cường lực dày 10mm, phụ kiện VVP chính hãng	2.800.000	
2	Cửa lê san 2 cánh. Kính trắng cường lực dày 10mm, phụ kiện VVP chính hãng	3.000.000	
3	Cửa lê san 1 cánh. Kính trắng cường lực dày 12mm, phụ kiện VVP chính hãng	3.300.000	
4	Cửa lê san 2 cánh. Kính trắng cường lực dày 12mm, phụ kiện VVP chính hãng	3.500.000	Nếu sử dụng phụ kiện ADLID của Đức thì cộng thêm 5.000.000 đồng cho 01 bộ cửa
5	Cửa lê san 1 cánh. Kính trắng cường lực dày 15mm, phụ kiện VVP chính hãng	4.000.000	
6	Cửa lê san 2 cánh. Kính trắng cường lực dày 15mm, phụ kiện VVP chính hãng	4.500.000	
7	Cửa lê san 1 cánh. Kính trắng cường lực dày 19mm, phụ kiện VVP chính hãng	5.000.000	
8	Cửa lê san 2 cánh. Kính trắng cường lực dày 19mm, phụ kiện VVP chính hãng	5.500.000	

Lưu ý: Giá trên là giá tại chân công trình được xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

7	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1.4m*2.2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ K15, bản lề 3D - PK đồng bộ hàng GQ	1.4 x 2.2=3.08m ²	vnd/m ²	3.461.800
8	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (0.9m*2.2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, bản lề 3D - PK đồng bộ hàng GQ	0.9 x 2.2=1.98m ²	vnd/m ²	3.291.750
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1.6m*2.2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chia, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hàng GQ	1.6 x 2.2=3.52m ²	vnd/m ²	2.059.600

B. HỆ CỬA NHÔM XINGFA CAO CẤP ASEAN PRO WINDOW - Dùng thanh nhôm PMI nhập khẩu chính hãng đạt tiêu chuẩn ISO và chất lượng tiêu chuẩn Châu Âu

1	Vách kính trắng 5mm, phôi kính Việt - Nhật, sử dụng nhôm Xingfa, nhập khẩu tem đỏ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, KT (1.0m*1.0m)	1 x 1 = 1m ²	vnd/m ²	2.080.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt. - Sử dụng: Thanh nhôm cao cấp định hình Xingfa, nhập khẩu tem đỏ, màu café, dày 1.4mm, KT (1.4m*1.4m) - Sử dụng: kính trắng 5mm - phôi kính Việt Nhật. + 01 bộ PK: khóa bản nguyệt, bánh xe đơn, giảm chấn Kinlong loại 1.	1.4 x 1.4=1.96m ²	vnd/m ²	2.280.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay. - Sử dụng: Thanh nhôm cao cấp định hình Xingfa, nhập khẩu tem đỏ, màu café, dày 1.4mm, KT (1.4m*1.4m) - Sử dụng: kính trắng 5mm - phôi kính Việt Nhật. + 01 bộ PK: Tay nắm CS, đầu chia chuyển động, đầu khóa biên, vấu hãm, bản lề chữ A Kinlong loại 1.	1.4 x 1.4=1.96m ²	vnd/m ²	2.480.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở hất. - Sử dụng: Thanh nhôm cao cấp định hình Xingfa, nhập khẩu tem đỏ, màu café, dày 1.4mm, KT (1.4m*1.4m) - Sử dụng: kính trắng 5mm - phôi kính Việt Nhật. + 01 bộ PK: 01 bộ phụ kiện cửa sổ 02 cánh mở hất đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong loại 1.	1.4 x 1.4=1.96m ²	vnd/m ²	2.680.000
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay. - Sử dụng: Thanh nhôm cao cấp định hình Xingfa 55, dày 1.4mm, màu café, KT (0.6m*1.4m). - Sử dụng: kính trắng 5mm - phôi kính Việt Nhật. + 01 bộ PK: Tay nắm CS, đầu chia chuyển động, đầu khóa biên, vấu hãm, bản lề chữ A KinLong loại 1.	0.6 x 1.4=0.84m ²	vnd/m ²	2.480.000
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất. - Sử dụng: Thanh nhôm cao cấp định hình Xingfa, nhập khẩu tem đỏ, màu café, dày 1.4mm, KT (0.6m*1.4m). - Sử dụng: kính trắng 5mm - phôi kính Việt Nhật. + 01 bộ PK: Tay nắm, chống sập KinLong loại 1.	0.6 x 1.4=0.84m ²	vnd/m ²	2.680.000
7	Cửa đi 2 cánh mở quay. - Sử dụng: Thanh nhôm cao cấp định hình Xingfa, nhập khẩu tem đỏ, màu café, dày 2.0mm, KT (1.4m*2.2m) - Sử dụng: kính trắng 5mm - phôi kính Việt Nhật. + 01 bộ PK: Tay nắm cửa đi, thân khóa đa điểm, thanh chốt âm trên dưới, vấu hãm, miếng khóa, khóa 2 đầu chia, giá cường 6 bản lề 3D KinLong loại 1.	1.4 x 2.2=3.08m ²	vnd/m ²	3.080.000
8	Cửa đi 1 cánh mở quay. - Sử dụng: Thanh nhôm cao cấp định hình Xingfa, nhập khẩu tem đỏ, màu café, dày 2.0mm, KT (0.9m*2.2m) - Sử dụng: kính trắng 5mm - phôi kính Việt Nhật. + 01 bộ PK: Tay nắm cửa đi, thân khóa đa điểm, thanh chốt âm trên dưới, vấu hãm, miếng khóa, khóa 2 đầu chia, giá cường 3 bản lề 3D KinLong loại 1.	0.9 x 2.2=1.98m ²	vnd/m ²	3.080.000

9	Cửa đi 2 cánh mở ra ngoài - Sử dụng: Thanh nhôm sơn tĩnh điện hình chữ nhật, sơn tĩnh điện, màu café, dày 1.4mm, KT (1.6m*2.2m) - Sử dụng: Kính trắng 5mm - phôi kính Việt Nhật. - 01 bộ PK: 01 bộ phụ kiện cửa đi 2 cánh mở ra ngoài Kim Long	$1.6 \times 2.2 = 3.52m^2$	vnd/m ²	4.330.000
10	Vách kính mặt dựng khung xương chìm hệ QY01 không sơn, lắp cửa sổ mở hất, kích thước thanh dầm (110x65x5mm), thanh ngang (65x60x2.5mm), sơn tĩnh điện màu trắng, sử dụng kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (3m*6m). Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê sắt, bu lông, silicone liên kết.	$3 \times 6 = 18m^2$	vnd/m ²	5.489.000
11. HỆ NHÓM CAO CẤP MÀU VÂN GỖ (Giá đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí)				
1	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 40, sơn tĩnh điện màu trắng hoặc màu ghi sần, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1.4m*1.4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa sổ 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KimLong	$1.4 \times 1.4 = 1.96m^2$	vnd/m ²	7.670.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở lật hệ 40, sơn tĩnh điện màu trắng hoặc màu ghi sần, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1.4m*1.4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa sổ 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KimLong	$1.4 \times 1.4 = 1.96m^2$	vnd/m ²	7.920.000
3	Cửa lùa 1 cánh mở quay hệ 40, sơn tĩnh điện màu trắng hoặc màu ghi sần, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (0.6m*1.4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa sổ 01 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KimLong	$0.6 \times 1.4 = 0.84m^2$	vnd/m ²	5.178.000
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 40, sơn tĩnh điện màu trắng hoặc màu ghi sần, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (0.6m*1.4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa sổ 01 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KimLong	$0.6 \times 1.4 = 0.84m^2$	vnd/m ²	2.415.382
5	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài hệ 40, sơn tĩnh điện màu trắng hoặc màu ghi sần, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1.4m*2.2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa đi 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KimLong	$1.4 \times 2.2 = 3.08m^2$	vnd/m ²	9.680.000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài hệ 40, sơn tĩnh điện màu trắng hoặc màu ghi sần, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (0.9m*2.2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa đi 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KimLong	$0.9 \times 2.2 = 1.98m^2$	vnd/m ²	8.628.000

Ghi chú:

- Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% bao gồm cả chi phí lắp dựng
- Các loại cửa có kích thước và phân trang trí khác sẽ báo giá theo yêu cầu - Giá trên sử dụng cho kính 5mm
- Giá chênh lệch tăng so với kính trắng 5mm:
 - + Kính 6.38mm trắng: 295.000đ
 - + Kính 8.38mm trắng: 425.000đ
 - + Kính 5mm mờ: 87.000đ
 - + Kính trắng cường lực 10mm: 480.000đ
 - + Kính dán 8.38mm phân quang màu xanh (4mm trắng + 0.38mm + 4mm phân quang màu xanh): 1.195.000đ
 - + Kính an toàn 10.38mm màu xanh đen: 935.000đ
 - + Kính hộp (5mm cường lực màu trắng + 9 rỗng + 5mm cường lực màu trắng): 1.215.000đ
- Các loại cửa có kích thước và phân trang trí khác hoặc sử dụng các loại NVL khác trong hạng báo giá sẽ báo giá theo thiết kế của từng đơn hàng

BẢNG GIÁ CỬA ARKUDA WINDOW QUÝ II 2019
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

TT	CHI TIẾT SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ đã có VAT (đ/m2)
A	HỆ CỬA NHỰA LỖI THÉP uPVC CAO CẤP ARKUDA WINDOW		
I	DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA SILVER WINDOW : Sử dụng thanh Germany Profile màu trắng hãng QueenViet Group, phụ kiện đồng bộ EuroVN (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí)		
1	Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m2	1.610.000
2	GQ	đ/m2	1.895.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hất kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng GQ	đ/m2	2.397.000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hất kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng GQ	đ/m2	1.540.000
5	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng GQ	đ/m2	2.970.000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng GQ	đ/m2	2.825.000
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng	đ/m2	2.754.000
II	DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA GOLD WINDOW: Sử dụng thanh Euro Profile màu trắng hãng QueenViet Group, phụ kiện đồng bộ EuroVN (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí)		
1	Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m2	1.810.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro Queen.	đ/m2	2.130.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hất kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro Queen.	đ/m2	2.690.000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hất kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro Queen.	đ/m2	2.852.000
5	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro Queen.	đ/m2	3.334.000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro Queen.	đ/m2	3.173.000
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro Queen.	đ/m2	3.093.000
III	DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA DINAMOND WINDOW: Sử dụng thanh Euro Profile màu vân gỗ hãng QueenViet Group, phụ kiện đồng bộ EuroVN (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí)		
1	Vách kính cố định không có đồ, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m2	2.126.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro Queen.	đ/m2	2.504.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hất kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro Queen.	đ/m2	3.165.000
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hất kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro Queen.	đ/m2	3.354.000
5	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro Queen.	đ/m2	3.920.000
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro Queen.	đ/m2	3.732.000
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro Queen.	đ/m2	3.638.000

BẢNG GIÁ CỦA EUROWINDOW QUÝ II 2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 42 /CB-LS ngày 4 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

LOẠI SẢN PHẨM EUROWINDOW
DÙNG PROFILE HÃNG KOMMERLING (TCVN 7451:2004)

STT	Mô tả	Đơn giá đã có thuế (đ/m ²)
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6,38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật 5mm)	1.458.000
2	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm	2.489.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm- hãng VILA	3.388.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay & lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa	5.111.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh- hãng ROTO, chốt liên-Siegeinia	4.437.000
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm- hãng ROTO, thanh hạn định- hãng GU	5.459.000
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề- hãng GU Unijet	5.748.000
8	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề- hãng ROTO, ổ khoá- hãng Winkhaus	5.812.000
9	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề- hãng ROTO; ổ khoá- hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	6.005.000
10	thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề- Hãng ROTO, ổ khoá- hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	6.399.000
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt- Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn-GQ, tay nắm- hãng GU, ổ khoá- hãng	4.539.000
12	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề- Hãng ROTO, ổ khoá- hãng Winkhaus	6.342.000

LOẠI SẢN PHẨM ASIAWINDOW
DÙNG PROFILE CỦA EUROWINDOW (TCVN 7451:2004)

STT	Mô tả	Đơn giá đã có thuế (đ/m ²)
1	Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	2.137.000
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm Eurowindow. Kích thước (1,4m*1,4m)	2.535.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay, 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	3.352.000
4	khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh, chốt liên-Eurowindow, kích thước (1,4m*1,4m)	3.217.000

5	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, thanh hạn định - Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m).	4.016.000
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề, tay nắm-hăng Eurowindow, kích thước (0,6m*1,4m)	4.243.000
7	Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa- Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m)	3.943.000
8	Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt rời, bản lề 3D, ổ khóa- - Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m)	4.158.000
9	Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Thanh chốt đa điểm, chốt rời, 2 tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,4m*2,2m).	4.373.000
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn, hai tay nắm, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (1,6m*2,2m)	2.601.000
11	Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề 3D, ổ khóa-Eurowindow, kích thước (0,9m*2,2m)	4.257.000

Ghi chú: Giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%, giá giao cho khách hàng ở nhà máy tại KCN Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng

BẢNG GIÁ CỬA NHỰA LỖI THÉP, CỬA NHÔM XINGFA 3TWINDOW QUẢNG NAM 2019
(Kèm theo Công bố số 42 /CB-LS ngày 2 tháng 8 năm 2019 của UBND AD - TC)

TT	CHI TIẾT SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ	Ghi chú
I	HỆ CỬA NHỰA LỖI THÉP CAO CẤP IPYC 3TWINDOW			
1	Vách kính cố định toàn kính. Kính trắng Việt Nhật 5mm.	VND/m2	1.260.000	- Giá đến chân công trình đã có 10% VAT và bảo gồm cả chi phí lắp đặt.
2	Cửa sổ mở trượt. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng GQ.	VND/m2	1.650.000	- Giá 1 bộ cửa = Diện tích x đơn giá m2
3	Cửa sổ mở quay. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng GQ.	VND/m2	1.830.000	- Kính áp dụng trong bảng giá là loại kính Việt Nhật 5mm.
4	Cửa sổ mở hất. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng GQ	VND/m2	1.800.000	- Thanh nhựa sử dụng là thanh Sparlec profile
5	Cửa đi mở quay ra ngoài. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng GQ	VND/m2	2.400.000	(Shide) cao cấp được nhập khẩu chính hãng.
6	Cửa đi mở trượt. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng GQ	VND/m2	2.100.000	GIA CHÈNH LỆCH TÀNG SÓ VỚI KÍNH 5MM:
II	HỆ CỬA NHÔM CAO CẤP XINGFA 3TWINDOW			
1	Vách kính cố định toàn kính. Kính trắng Việt Nhật 5mm.	VND/m2	2.100.000	- Kính cường lực 5mm trắng: 100.000đ
2	Cửa sổ mở trượt. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng KINGLONG	VND/m2	2.300.000	- Kính cường lực 8mm trắng: 200.000đ
3	Cửa sổ mở quay. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng KINGLONG.	VND/m2	2.500.000	- Kính cường lực 10mm trắng: 300.000đ
4	Cửa sổ mở hất. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng KINGLONG	VND/m2	2.700.000	- Kính 6.38mm trắng: 150.000đ
5	Cửa đi mở quay. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng KINGLONG	VND/m2	3.100.000	- Kính 8.38mm trắng: 300.000đ
8	Cửa đi xếp trượt. Kính trắng Việt Nhật 5mm, phụ kiện đồng bộ hãng KINGLONG	VND/m2	4.350.000	- Kính dán phản quang

** Lưu ý: Giá trên là giá giao hàng tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam.*

BẢNG GIÁ SƠN MYKOLOR QUÝ II/2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 2/CB-LS ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

STT	NHÓM SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Quy cách	ĐƠN GIÁ đã có VAT (Đồng)
1	SƠN NỘI THẤT	MYKOLOR GRAND QUAT PREEL - sơn nội thất hoàn hảo	4,375L	404.000
			18L	1.365.000
		MYKOLOR GRAND CELING COAT FOR INT - Sơn trắng trần	4,375L	425.000
			18L	1.459.500
		MYKOLOR GRAND OPAL FREEL - sơn nội thất lau chùi hiệu quả	4,375L	525.000
			18L	1.732.500
		MYKOLOR GRAND PEARL - sơn nội thất bóng cao cấp	4,375L	745.500
			18L	2.677.500
		MYKOLOR GRAND JADE FREEL - sơn ngoại thất bóng mờ	4,375L	861.000
			18L	2.835.000
2	SƠN NGOẠI THẤT	MYKOLOR GRAND RUBI FREEL - sơn ngoại thất bóng mờ	4,375L	1.207.500
			18L	3.822.000
		MYKOLOR GRAND ALL SEASON - sơn nước thể hệ mới	01L	378.000
			4,375L	1.564.500
		MYKOLOR GRAND DIAMOND FREEL - sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp chống bám bẩn	01L	357.000
			4,375L	1.470.000
4	CHỐNG THẤM	MYKOLOR GRAND WATER PROOFER - Chống thấm pha xi măng	4,375L	756.000
			18L	2.562.000
6	BỘT BÀ	Bột MYKOLOR GRAND cao cấp trong nhà	40Kg	346.500
		Bột MYKOLOR GRAND cao cấp trong và ngoài	40Kg	399.000

** Lưu ý: Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam*

BẢNG GIÁ SƠN JIMAX QUÝ II 2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD – TC)

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Quy cách	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ đã có VAT (Đồng)
1	JM.J5	Sơn kính tế nội thất. Màng sơn mịn, độ phủ cao	18L	Thùng	475.000
			5L	Lon	188.000
2	JM.T19	Sơn mịn nội thất cao cấp. Màng sơn mịn màng, độ phủ cao	18L	Thùng	845.000
			5L	Lon	295.000
3	JM.N21	Sơn mịn ngoại thất cao cấp. Màng sơn mịn màng, chống nấm mốc	18L	Thùng	1.278.000
			5L	Lon	417.000
4	JM.J7	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp. Màng sơn siêu trắng, chống thấm mốc	18L	Thùng	1.030.000
			5L	Lon	348.000
5	JM.T23	Sơn siêu mịn nội thất lau chùi hiệu quả. Sơn siêu mịn, lau chùi hiệu quả, độ phủ cao	18L	Thùng	1.658.000
			5L	Lon	522.000
6	JM.N25	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp. Sơn siêu mịn, kháng kiềm cao, chống tia cực tím	18L	Thùng	1.845.000
			5L	Lon	575.000
			1L	Lon	125.000
7	JM.T27	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp. Màng sơn bóng mờ, lau chùi tối đa, chống rêu mốc	18L	Thùng	2.274.000
			5L	Lon	685.000
8	JM.N29	Sơn bóng ngoại thất mờ cao cấp. Màng sơn bóng mờ, kháng kiềm cao, chống tia cực tím	18L	Thùng	3.072.000
			5L	Lon	915.000
			1L	Lon	188.000
9	JM.T31	Sơn siêu bóng nội thất. Sơn bóng kiếng, hiệu ứng lá sen, chống rạn nứt, chống tia	18L	Thùng	3.424.500
			5L	Lon	1.083.000
10	JM.N33	Sơn siêu bóng ngoại thất. Sơn bóng kiếng, hiệu ứng lá sen, chống rạn nứt, chống tia	18L	Thùng	4.013.000
			5L	Lon	1.176.000
			1L	Lon	251.000
11	JM.N35	Sơn lót cao cấp 5 trong 1. Sơn kháng kiềm cao, chống tia cực tím, kháng khuẩn cao	18L	Thùng	2.421.000
			5L	Lon	731.000
12	JM.J9	Sơn lót kháng kiềm nội thất. Chống kiềm, chống rêu mốc	18L	Thùng	1.005.000
			5L	Lon	301.500
13	JM.N37	Sơn chống thấm đa năng. Chống thấm bê tông, tường đứng, chống ẩm ướt	18L	Thùng	1.988.000
			5L	Lon	612.000
14	JM.N39	Sơn lót cao cấp 2 trong 1. Chống kiềm, chống rêu mốc, kháng khuẩn	18L	Thùng	1.293.000
			5L	Lon	418.500
15	JMBTKTN	Bột trét tường ngoại thất	40Kg	Bao	305.000
16	JMBTKTT	Bột trét tường nội thất	40Kg	Bao	242.000

** Lưu ý: Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam*

BẢNG GIÁ SƠN NIPPON PAINT QUÝ II/2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 42 /CB-LS ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD – TC)

STT	TÊN SẢN PHẨM	QUY CÁCH	BVT	ĐƠN GIÁ ĐÃ CÓ VAT
I	BỘT BÀ			
1	Bột bà trong nhà NP SKIMCOAT NỘI THẤT	40kg	đ/bao	279.000
2	Bột bà ngoài nhà NP WEATHERGARD SKIMCOAT HAI SAO	40kg	"	333.000
II	SƠN NGOÀI THẤT			
1	Sơn phủ ngoài nhà NP WEATHERGARD BÔNG	18 L	đ/thùng	5.554.000
2	Sơn phủ ngoài nhà NP WEATHERGARD BÔNG	5 L	"	1.439.000
3	Sơn phủ ngoài nhà NP SUPERGARD	18 L	"	2.818.000
4	Sơn phủ ngoài nhà NP SUPER MATEX	18 L	"	1.845.000
III	SƠN NỘI THẤT			
1	Sơn phủ trong nhà NP ODOURLESS BÔNG (KHÔNG MÙI)	5 L	đ/thùng	3.831.000
2	Sơn phủ trong nhà NP ODOURLESS CHÙI RỬA VƯỢT TRỘI	18 L	"	2.309.000
3	Sơn phủ trong nhà NP MATEX - SIÊU TRẮNG	18 L	"	1.336.000
4	Sơn phủ trong nhà NP MATEX - MÀU CHUẨN	18 L	"	1.336.000
5	Sơn phủ trong nhà NP VATEX	17 L	"	639.000
IV	SƠN CHỐNG THÂM			
1	Sơn chống thấm NP WP100	18 KG	đ/thùng	2.635.000
V	SƠN CÔNG NGHIỆP			
1	Sơn dầu cho gỗ và sắt NP BILAC ALUMINIUM WOOD PRIMER	5 L	đ/thùng	869.000
2	Sơn dầu cho gỗ và sắt NP TILAC RED OXIDE PRIMER (NÀU ĐỎ)	3 L	"	335.000
3	Sơn dầu cho gỗ và sắt NP TILAC GREY PRIMER (GHI)	3 L	"	329.000
4	Sơn dầu cho gỗ và sắt NP TILAC BASE 1	3 L	"	388.000
5	Sơn dầu cho gỗ và sắt NP TILAC BASE 2	3 L	"	425.000
6	Sơn dầu cho gỗ và sắt NP TILAC BASE 3	3 L	"	506.000

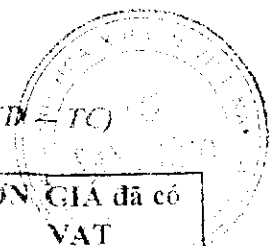
* Lưu ý: Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ SẢN PHẨM XUYÊN TÍCH TẠI QUẢNG NAM
(Theo Công bố số 22/2019-CT/LĐ ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở ND – TC)

STT	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Quy cách	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ đã có VAT (Đồng)
I. SƠN NỘI THẤT					
1	IB2	Dulux professional diamond A1000	18L	Thùng	3.290.000
2	II1	Dulux professional diamond care	18L	Thùng	3.260.000
3	IB2	Dulux professional diamond stainresist	18L	Thùng	1.856.000
4	IB2	Dulux professional lau chùi hiệu quả	18L	Thùng	1.580.000
5	IC2	Dulux professional lau chùi	18L	Thùng	1.220.000
6	IB6	Dulux professional sơn nội thất A500	18L	Thùng	980.000
7	IB6	Dulux professional sơn nội thất A300	18L	Thùng	532.000
II. SƠN NGOẠI THẤT					
1	HY7	Dulux professional weathershield flexx mở	18L	Thùng	4.514.000
2	HY7	Dulux professional weathershield flexx đóng	18L	Thùng	4.514.000
3	HY7	Dulux professional weathershield E1000 mở	18L	Thùng	4.179.000
4	HY7	Dulux professional weathershield E1000 đóng	18L	Thùng	4.179.000
5	HZ8	Dulux professional sơn ngoại thất E700	18L	Thùng	2.220.000
6	JJ9	Dulux professional sơn ngoại thất E500	18L	Thùng	1.298.000
III. CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT					
1	HY7	Dulux professional sơn lót ngoại thất weathershield E1000	18L	Thùng	2.138.000
2	HZ8	Dulux professional sơn lót ngoại thất E500	18L	Thùng	1.293.000
3	IB2	Dulux professional sơn lót nội thất A500	18L	Thùng	1.517.000
IV. CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT					
1	JJ7	Dulux professional bột trét tường weathershield E1000	40kg	Bao	413.000
2	IA4	Dulux professional bột trét tường ngoại thất	40kg	Bao	370.000
3	JK2	Dulux professional bột trét tường nội thất diamond A1000	40kg	Bao	395.000
4	IC3	Dulux professional bột trét tường nội thất A500	40kg	Bao	296.000
IV. CÁC SẢN PHẨM CHUYÊN DỤNG					
1	HZ6	Dulux professional weathershield chất chống thấm	18L	Thùng	2.367.000

* Lưu ý: Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ SƠN SPEC QUÝ II 2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)



STT	TÊN SẢN PHẨM	Quy cách	ĐƠN GIÁ đã có VAT (Đồng)
I	SƠN NỘI THẤT		
1	SPEC TAKET SUPER WALL FOR INTERIOR PAINT - Sơn phủ nội thất cao cấp	18L	1.240.000
2		4,5L	360.000
3	SPEC GO GREEN VIVEW INTERIOR PAINT - Sơn Spec nội thất xanh mờ sang trọng	18L	2.700.000
4		4,5L	690.000
5	SPEC GO GREEN FRESHER INTERIOR PAINT - Sơn Spec nội thất xanh thạch thức vết bẩn	18L	3.050.000
6		4,5L	1.115.000
7		1L	270.000
8	SPEC GO GREEN BREEZY INTERIOR PAINT - Sơn Spec nội thất xanh siêu hạng	1L	290.000
9		4,5L	1.250.000
II	SƠN NGOẠI THẤT		
1	SPEC GO GREEN FEXX EXTERIOR PAIN - Sơn chống thấm 2IN1	18L	2.580.000
2		4L	600.000
3	SPEC GO GREEN PANO EXTERIOR - Sơn Spec ngoại thất xanh bảo vệ tối đa	18L	3.900.000
4		4,5L	1.350.000
5		1L	290.000
6	SPEC GO GREEN URBAN EXTERIOR - Sơn Spec ngoại thất xanh siêu hạng	1L	330.000
7		4,5L	1.560.000
8	SPEC TAKET EXTRA WATER PROOF - Chất chống thấm pha xi măng	4,5L	650.000
9		18L	2.560.000
III	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT		
1	SPEC GO GREEN EXTERIOR PRIMER PAINT - Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất	18L	2.730.000
2		4,5L	720.000
3	SPEC GO GREEN INTERIOR PRIMER PAINT - Sơn lót chống kiềm nội thất	18L	2.150.000
4		4,5L	570.000
IV	CÁC SẢN PHẨM BỘT TRÉT		
1	SPEC GO GREEN FILLER FOR INTERIOR - Bột trét nội thất	40kg	315.000
2	SPEC GO GREEN FILLER FOR INT&EXT - Bột trét nội & ngoại thất	40kg	425.000
3	SPEC GO GREEN FILLER FOR EXTERIOR - Bột trét ngoại thất	40kg	480.000

** Lưu ý: Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam*

BẢNG GIÁ SƠN CANDY QUY HẠNG TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

STT	NHÓM SẢN PHẨM	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Quy cách	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ có VAT (Đồng)
1	SƠN NỘI THẤT	C6.1	CANDY : Sơn nội thất cao cấp Độ phủ cao,màng sơn mịn	23 kg 6 kg	Thùng Lon	574.200 206.100
		C6.2	CANDY : Sơn mịn nội thất cao cấp Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc	23 kg 6 kg	Thùng Lon	867.200 315.800
		CST	CANDY : Sơn siêu trắng trần Màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu trắng	22 kg 6 kg	Thùng Lon	911.800 331.700
		C6.3	CANDY: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Màng sơn chai cứng, lau chùi hiệu quả	22 kg 6 kg	Thùng Lon	1.624.600 454.400
		C6.5 NO	CANDY : Sơn bóng nội thất cao cấp Màng sơn bóng, chống thấm, chống mốc	20 kg 5 kg 1 kg	Thùng Lon Lon	2.264.100 713.800 160.400
		C6.4	CANDY : Sơn mịn ngoại thất cao cấp Độ phủ cao, chống thấm, chống rêu mốc tối đa	23 kg 6 kg 1,2kg	Thùng Lon Lon	1.346.400 472.200 127.700
		C6.5 NG	CANDY : Sơn bóng ngoại thất cao cấp Mặt sơn bóng, thách thức thời gian	5 kg 1 kg	Thùng Lon	833.600 181.200
		C6.11	CANDY : Sơn lót nội thất Trung hòa độ PH, Màng sơn chai cứng	22kg 6 kg	Thùng Lon	1.002.900 364.300
		C6.6 NO	CANDY : Sơn lót kháng kiềm nội thất Trung hòa độ PH, Chống rêu mốc hiệu quả	22 kg 5,7 kg	Thùng Lon	1.391.000 511.800
		C6.12NO	CANDY: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano	22kg 5,7kg	Thùng Lon	1.529.600 562.300
3	SƠN LÓT KHÁNG KIỀM	C6.6 NG	CANDY : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Trung hòa độ PH, Chống rêu mốc hiệu quả	22 kg 5,7 kg	Thùng Lon	1.795.900 611.800
		C6.12 NG	CANDY : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano	22 kg 5,7 kg	Thùng Lon	1.975.100 672.200
		C6.7	CANDY : Sơn chống thấm đa năng Chống thấm, chống rêu mốc tối đa	20 kg 5 kg	Thùng Lon	2.008.700 595.000
		CCL	CANDY : Sơn phủ bóng	5 kg 1 kg	Thùng Lon	753.400 207.900
		C6.8	CANDY : Bột bả nội	40 kg	Bao	270.300
		C6.9	CANDY : Bột bả ngoại	40 kg	Bao	357.400
4	CHỐNG THẤM					
5	TRANG TRÍ					
6	BỘT BẢ					

* Lưu ý: Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ SƠN JAPPONT QUÝ II/2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 42 /CB-LS ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

STT	NHÓM SẢN PHẨM	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Quy cách	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ đã có VAT (Đồng)
1	SƠN NỘI THẤT	J6.1	JAPPONT : Sơn nội thất cao cấp	23 kg	Thùng	574.900
				6 kg	Lon	221.100
		J6.2	JAPPONT : Sơn mịn nội thất cao cấp	22 kg	Thùng	884.300
				6 kg	Lon	322.300
		JST	JAPPONT : Sơn siêu trắng trần	22 kg	Thùng	928.900
				6 kg	Lon	337.600
		J6.3	JAPPONT : Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	22 kg	Thùng	1.655.300
				6 kg	Lon	462.800
				20 kg	Thùng	2.306.500
		J6.5 no	JAPPONT : Sơn bóng nội thất cao cấp	5 kg	Lon	727.500
				1 kg	Lon	163.400
				20 kg	Thùng	2.721.400
		J6.10 no	JAPPONT : Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	5 kg	Lon	876.600
				1 kg	Lon	190.600
2	SƠN NGOẠI THẤT			23 kg	Thùng	1.372.100
		J6.4	JAPPONT : Sơn mịn ngoại thất cao cấp	6 kg	Lon	481.300
				1 kg	Lon	130.700
				20 kg	Thùng	2.636.500
		J6.5 ng	JAPPONT : Sơn bóng ngoại thất cao cấp	5 kg	Lon	849.400
				1 kg	Lon	185.100
				20 kg	Thùng	3.110.200
		J6.10 ng	JAPPONT : Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	5 kg	Lon	1.001.900
				1 kg	Lon	216.700
				22 kg	Thùng	1.416.700
3	SƠN LÓT KHÁNG KIỂM	J6.6 No	JAPPONT : Sơn lót kháng kiềm nội thất	5,7 kg	Lon	521.400
				22 kg	Thùng	1.829.500
		J6.6 NG	JAPPONT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	5,7 kg	Lon	623.200
				22 kg	Thùng	1.021.800
4	CHỐNG THẤM	J6.11	JAPPONT : Sơn lót trong nhà	6 kg	Lon	371.300
				20 kg	Thùng	2.046.200
6	BỘT BÀ	J6.7	JAPPONT : Sơn chống thấm đa năng	5 kg	Lon	606.000
		J6.8	JAPPONT : Bột bà nội	40 kg	Bao	275.500
		J6.9	JAPPONT : Bột bà ngoại	40 kg	Bao	364.800

* Lưu ý: Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ SƠN ANDYS QUÝ II 2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 05 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

STT	NHÓM SẢN PHẨM	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Quy cách	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ đã có VAT (Đồng)
1	SƠN NỘI THẤT	AD6.1	ANDYS - CLASSIC: Sơn nội thất cao cấp	23 kg	Thùng	607.500
				6 kg	Lon	188.100
		AD6.2	ANDYS - LUXURY: Sơn mịn nội thất cao cấp	22 kg	Thùng	937.800
				6 kg	Lon	264.600
		ADST	ANDYS - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần	22 kg	Thùng	983.700
				6 kg	Lon	277.200
		AD6.3	ANDYS - EASY CLEAN: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	22 kg	Thùng	1.754.100
				6 kg	Lon	489.600
		AD6.5NO	ANDYS - GOLD: Sơn bóng nội thất cao cấp	20 kg	Thùng	2.442.600
				5 kg	Lon	589.500
2	SƠN NGOẠI THẤT			1 kg	Lon	172.800
		AD6.10NO	ANDYS - PLATINUM: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	20 kg	Thùng	2.882.700
				5 kg	Lon	927.900
				1 kg	Lon	200.700
		AD6.4	ANDYS - SANTIN: Sơn mịn ngoại thất cao cấp	23 kg	Thùng	1.453.500
				12 kg	Thùng	960.300
				6 kg	Lon	509.400
				1 kg	Lon	136.800
		AD6.5NG	ANDYS - DIAMOND: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	20 kg	Thùng	2.793.600
				5 kg	Lon	899.100
3	SƠN LÓT KHÁNG KIỂM			1 kg	Lon	195.300
		AD6.10NG	ANDYS - NANO PROTEC: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	20 kg	Thùng	3.294.900
				5 kg	Lon	1.061.100
				1 kg	Lon	228.600
		AD6.11	ANDYS - NANO.INT: Sơn lót trong nhà	22 kg	Thùng	1.166.400
				6 kg	Lon	251.100
		AD6.6NO	ANDYS - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất	22 kg	Thùng	1.500.300
				5.7 kg	Lon	550.800
		AD6.6NG	ANDYS - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	22 kg	Thùng	1.937.700
				5.7 kg	Lon	658.800
4	CHỐNG THẤM	AD6.12NO	ANDYS - PRIMER.INT - LUXURY: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ NANO	22 kg	Thùng	1.801.800
				5.7 kg	Lon	661.500
		AD6.12NG	ANDYS - PRIMER.EXT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ NANO	22 kg	Thùng	2.326.500
				5.7 kg	Lon	792.000
5	TRANG TRÍ	AD6.7	ANDYS - CT07: Sơn chống thấm đa năng	20 kg	Thùng	2.166.300
				5 kg	Lon	640.800
6	BỘT BÀ	AD6.77	ANDYS - COLOR FLEX: Sơn chống thấm đa năng	20 kg	Thùng	2.644.200
				5 kg	Lon	801.900
5		ADCL	ANDYS - SURFACE: Sơn phủ bóng	5 kg	Lon	812.700
6		AD6.8	ANDYS - BB: Bột bà cao cấp dùng trong nhà	1 kg	Lít	223.200
		AD6.8	ANDYS - BB: Bột bà cao cấp dùng ngoài nhà	40 kg	Bao	290.700
				40 kg	Bao	386.100

* Lưu ý: Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ SƠN COMBO QUÝ IV/2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Xem theo Công bố số 42/CB-LS ngày 4 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

STT	NHÓM SẢN PHẨM	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Quy cách	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ đã có VAT (Đồng)
1	SƠN NỘI THẤT	CB6.1	COMBO: Sơn nội thất cao cấp	23 kg	Thùng	625.000
				6 kg	Lon	240.000
		CB6.2	COMBO - INFAMI: Sơn mịn nội thất cao cấp	22 kg	Thùng	1.097.000
				6 kg	Lon	400.000
		CBST	COMBO - SUPPER WHITE: Sơn siêu trắng trần	22 kg	Thùng	1.152.000
				6 kg	Lon	418.000
		CB6.3	COMBO - EASY WASH: Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	22 kg	Thùng	2.054.000
				6 kg	Lon	574.000
		CB6.5 no	COMBO - IN FLAN: Sơn bóng nội thất cao cấp	20 kg	Thùng	2.861.000
				5 kg	Lon	903.000
2	SƠN NGOẠI THẤT			1 kg	Lon	204.000
		CB6.10 no	COMBO - GLOSS ONE: Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	20 kg	Thùng	3.375.000
				5 kg	Lon	1.088.000
				1 kg	Lon	237.000
		CB6.4	COMBO - GOLD.EXT: Sơn mịn ngoại thất cao cấp	23 kg	Thùng	1.702.000
				6 kg	Lon	597.000
				1 kg	Lon	162.000
		CB6.5NG	COMBO - SATIN.EXT: Sơn bóng ngoại thất cao cấp	20 kg	Thùng	3.270.000
				5 kg	Lon	1.053.000
				1 kg	Lon	230.000
3	SƠN LÓT KHÁNG KIỂM	CB6.10NG	COMBO - ALL IN ONE.EXT: Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	20 kg	Thùng	3.857.000
				5 kg	Lon	1.243.000
				1 kg	Lon	268.000
		CB6.11	COMBO - PRIMER.INT: Sơn lót trong nhà	22 kg	Thùng	1.267.000
				6 kg	Lon	460.000
		CB6.6NO	COMBO - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất	22 kg	Thùng	1.758.000
				5,7 kg	Lon	647.000
		CB6.6NG	COMBO - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	22 kg	Thùng	2.270.000
4	CHỐNG THẤM TRĂNG TRÍ			5,7 kg	Lon	773.000
		CB6.12NO	COMBO - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt, công nghệ NANO	22 kg	Thùng	2.086.000
				5,7 kg	Lon	767.000
		CB6.12NG	COMBO - PRIMER.INT: Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt, công nghệ NANO	22 kg	Thùng	2.695.000
				5,7 kg	Lon	916.000
		CB6.7	COMBO - CT7: Sơn chống thấm đa năng	20 kg	Thùng	2.537.000
				5 kg	Lon	751.000
		CBCL	COMBO - CLEAR: Sơn phủ bóng	5 kg	Lon	953.000
5				1 kg	Lít	263.000
6	BỘT BÃ	BBTN	Bột bã cao cấp dùng trong nhà	40 kg	Bao	300.000
		BBNN	Bột bã cao cấp dùng ngoài nhà	40 kg	Bao	397.000

* Lưu ý: Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ SƠN HUDA'S QUÝ II 2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố giá tại B-LS ngày 01 tháng 8 năm 2019 của Liên Sơ XD – TC)

STT	NHÓM SẢN PHẨM	MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Quy cách	Đơn vị tính	ĐƠN GIÁ đã có VAT (Đồng)
1	SON NỘI THẤT	D6.1	HUDA'S - CLASSIC : Sơn nội thất cao cấp <i>Độ phủ cao, bóng sơn mịn</i>	23 kg	Thùng	623.000
				6 kg	Lon	250.000
		D6.2	HUDA'S - LUXURY : Sơn mịn nội thất cao cấp <i>Mặt sơn nhẵn mịn, chống nấm mốc</i>	23 kg	Thùng	1.045.000
				6 kg	Lon	400.000
		DST	HUDA'S - SUPPER WHITE : Sơn siêu trắng <i>trần Màng sơn mịn, độ phủ cao, siêu bóng</i>	22 kg	Thùng	1.099.000
				6 kg	Lon	400.000
		D6.3	HUDA'S - EASY CLEAN : Sơn nội thất lau chùi hiệu quả <i>Không khuôn, lau chùi hiệu quả</i>	22 kg	Thùng	1.957.000
				6 kg	Lon	548.000
		D6.5 NO	HUDA'S - GOLD : Sơn bóng nội thất cao cấp <i>Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả</i>	20 kg	Thùng	2.727.000
				5 kg	Lon	859.000
2	SON NGOẠI THẤT			1 kg	Lon	194.000
		D6.10 NO	HUDA'S - PLATINUM : Sơn siêu bóng nội thất cao cấp <i>Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian</i>	20 kg	Thùng	3.219.000
				5 kg	Lon	1.036.000
				1 kg	Lon	226.000
		D6.4	HUDA'S - SATIN : Sơn mịn ngoại thất cao cấp <i>Màng sơn mịn, chống rêu mốc, long độp, bền</i>	23 kg	Thùng	1.623.000
				6 kg	Lon	570.000
		D6.5 NG	HUDA'S-DIAMOND : Sơn bóng ngoại thất cao cấp <i>Màng sơn bóng, chống bám bụi, kháng khuẩn dễ lau chùi</i>	20 kg	Thùng	3.119.000
				5 kg	Lon	1.004.000
				1 kg	Lon	218.000
		D6.10 NG	HUDA'S - NANO PROTEC : Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp, <i>Siêu bóng, chống tia cực tím</i>	5 kg	Thùng	1.185.000
3	SON LÓT KHÁNG KIỂM			1 kg	Lon	256.000
		D6.11	HUDA'S - NANO.INT : Sơn lót nội thất <i>Trung hòa độ PH, màng sơn chắc cứng</i>	22kg	Thùng	1.208.000
				6 kg	Lon	459.000
		D6.6 NO	HUDA'S - PRIMER.INT-LUXURY : Sơn lót kháng kiềm nội thất <i>Trung hòa độ PH, chống rêu mốc hiệu quả, chống thấm</i>	22 kg	Thùng	1.675.000
				5.7 kg	Lon	617.000
		D6.12NO	HUDA'S: Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt công nghệ Nano <i>Trung hòa độ PH, tăng độ bám dính, độ phủ cao</i>	22kg	Thùng	1.844.000
				5.7kg	Lon	678.000
		D6.6 NG	HUDA'S - PRIMER.EXT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất <i>Trung hòa độ PH, Chống thấm theo thời gian</i>	22 kg	Thùng	2.164.000
				5.7 kg	Lon	738.000
		D6.12 NG	HUDA'S - PRIMER.EXT : Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt công nghệ Nano <i>Trung hòa độ PH, Chống thấm theo thời gian</i>	22 kg	Thùng	2.380.000
4	CHỐNG THẤM			5.7 kg	Lon	811.000
		D6.7	HUDA'S CT 07 : Sơn chống thấm đa năng <i>Chống rêu mốc tối đa, hệ trộn xi măng</i>	20 kg	Thùng	2.420.000
				5 kg	Lon	717.000
5	TRANG TRÍ			1 kg	Lon	213.000
		D6.77	HUDA'S - COLOR FLEX : Sơn chống thấm màu hiệu quả <i>Chống rêu mốc, màu sắc đa dạng</i>	20kg	Thùng	2.934.000
				5kg	Lon	893.000
6	BỘT BÀ	DCL	HUDA'S - SURFACE : Sơn phủ bóng <i>Làm bóng và bảo vệ bề mặt tối đa</i>	5 kg	Thùng	909.000
				1 kg	Lon	251.000
		D6.8	HIKA : Bột bà nội	40 kg	Bao	326.000
		D6.9	HIKA : Bột bà ngoại	40 kg	Bao	431.000

* Lưu ý: Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ SƠN SONBOSS QUÝ II/2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

SẢN PHẨM	DVT	GIÁ BÁN (đã có thuế VAT 10%)	GHI CHÚ (độ phủ lý thuyết, kỹ thuật thi công tham khảo)
I. NHÃN HIỆU BB BLON (SƠN PHA MÀU) (CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD)			
BỘT TRÉT			
BB BLON WALL FILLER INTERIOR Bột trét tường nội thất (40KG/BAO)	d/bao	293.000	Độ phủ 1,0-1,3m ² /1KG/1 lớp
BB BLON WALL FILLER INTERIOR & EXTERIOR Bột trét tường nội và ngoại thất	d/bao	357.000	Độ phủ 1,0-1,3m ² /1KG/1 lớp
SƠN LÓT CHỐNG KIỀM			
BB BLON INTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm nội thất (18L/THÙNG)	đ/thùng	1.590.000	Độ phủ 10-12m ² /1L/1 lớp
BB BLON EXTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18L/THÙNG)	đ/thùng	2.318.000	Độ phủ 10-12m ² /1L/1 lớp
BB BLON EXTERIOR SEALER NANO Sơn lót chuyên dụng NANO (18L/THÙNG)	đ/thùng	2.901.000	Độ phủ 10-12m ² /1L/1 lớp
BB BLON INTERIOR & EXTERIOR HUMID SEAL Sơn lót chống thấm ngược thể hệ mới (18L/THÙNG)	đ/thùng	2.945.000	Độ phủ 10-12m ² /1L/1 lớp
SƠN PHỦ NỘI THẤT			
BB BLON INTERIOR MATT FINISH Sơn nước nội thất cao cấp (18L/THÙNG)	đ/thùng	1.174.000	Độ phủ 10-12m ² /1L/1 lớp
BB BLON INTERIOR CLEAN MAXIMUM Sơn nước nội thất CHÙI SẠCH DỄ DÀNG (18L/THÙNG)	đ/thùng	1.662.000	Độ phủ 10-12m ² /1L/1 lớp
BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR Sơn phủ nội thất BÓNG SATIN (18L/THÙNG)	đ/thùng	2.570.000	Độ phủ 10-12m ² /1L/1 lớp
BB BLON INTERIOR SATIN FINISH Sơn nước nội thất BÓNG BB BLON (4,375L/LON)	đ/lon	810.000	Độ phủ 12-14m ² /1L/1 lớp
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT			
BB BLON EXTERIOR FUTURE Sơn ngoại thất CHỐNG THẤM-MỠ (18L/THÙNG)	đ/thùng	2.168.000	Độ phủ 11-13m ² /1L/1 lớp
BB BLON EXTERIOR SHELL SHINE Sơn nước ngoại thất BÓNG NHẹ (18L/THÙNG)	đ/thùng	2.901.000	Độ phủ 11-13m ² /1L/1 lớp
BB BLON EXTERIOR SUPER SATIN Sơn phủ ngoại thất SIÊU BÓNG SATIN (18L/THÙNG)	đ/thùng	3.774.000	Độ phủ 12-14m ² /1L/1 lớp
BB BLON EXTERIOR DECORATEKOT Sơn nước ngoại thất BÓNG DECORATEKOT (4,375L/LON)	đ/lon	1.210.000	Độ phủ 12-14m ² /1L/1 lớp
II. NHÃN HIỆU SONBOSS (MÀU CHUẨN) (CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD)			
BỘT TRÉT			
SONBOSS WALL FILLER FOR INTERIOR Bột trét tường nội thất (40KG/BAO)	đ/bao	318.000	Độ phủ 1,0-1,3m ² /1KG/1 lớp
SONBOSS WALL FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR Bột trét tường nội và ngoại thất (40KG/BAO)	đ/bao	380.000	Độ phủ 1,0-1,3m ² /1KG/1 lớp
SONBOSS WALL FILLER FOR EXTERIOR Bột trét tường ngoại thất chống thấm (40KG/BAO)	đ/bao	478.000	Độ phủ 1,0-1,3m ² /1KG/1 lớp
SƠN LÓT CHỐNG KIỀM			
SONBOSS INTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm nội thất (18L/THÙNG)	đ/thùng	1.590.000	Độ phủ 10-12m ² /1L/1 lớp
SONBOSS EXTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18L/THÙNG)	đ/thùng	2.269.000	Độ phủ 11-13m ² /1L/1 lớp

SONBOSS EXTERIOR SEALER NANO Sơn chống thấm NANO (18L/THÙNG)	đ/thùng	2.187.000	Độ phủ 10-12m ² /1L/1 lớp
CHỐNG THẨM THE HỆ MÔI			
SONBOSS EXTERIOR STOP ONE Sơn chống thấm pha xi măng (18L/THÙNG)	đ/thùng	2.187.000	Độ phủ 10-12m ² /1L/1 lớp
SONBOSS EXTERIOR HUMID STOP WALL WATERPROOF-SB01 Sơn chống thấm tường SB01 (17,5L/THÙNG)	đ/thùng	3.594.000	Độ phủ 10-12m ² /1L/1 lớp. Thi công trực tiếp trên bề mặt tường và độ ẩm cao, tưới ướt sau 3 ngày xây dựng
SONBOSS EXTERIOR HUMID STOP WALL WATERPROOF-SB02 Sơn chống thấm tường SB02 (17,5L/THÙNG)	đ/thùng	2.739.000	Độ phủ 10-12m ² /1L/1 lớp. Thi công trực tiếp trên bề mặt tường
SƠN PHỦ NỘI THẤT			
SONBOSS INTERIOR MATT FINISH Sơn nước nội thất (18L/THÙNG)	đ/thùng	1.090.000	Độ phủ 10-12m ² /1L/1 lớp
SONBOSS INTERIOR CLEAN MAXIMUM Sơn nước nội thất CHUỐI SẠCH DỄ DÀNG (18L/THÙNG)	đ/thùng	1.652.000	Độ phủ 10-12m ² /1L/1 lớp
SONBOSS INTERIOR CEILING FINISH Sơn nội thất LẦN TRẦN SIÊU TRẮNG (18L/THÙNG)	đ/thùng	1.064.000	Độ phủ 10-12m ² /1L/1 lớp
SONBOSS INTERIOR SATIN FINISH Sơn nước nội thất BÓNG (4,375L/LON)	đ/lon	926.000	Độ phủ 12-14m ² /1L/1 lớp
SƠN PHỦ NGOẠI THẤT			
SONBOSS EXTERIOR FUTURE Sơn ngoại thất chống thấm BÓNG MỜ (18L/THÙNG)	đ/thùng	1.712.000	Độ phủ 11-13m ² /1L/1 lớp
SONBOSS EXTERIOR SHELL SHINE Sơn nước ngoại thất BÓNG NHE (18L/THÙNG)	đ/thùng	2.660.000	Độ phủ 11-13m ² /1L/1 lớp
SONBOSS EXTERIOR SUPER SATIN Sơn nước ngoại thất bóng SATIN (18L/THÙNG)	đ/thùng	3.092.000	Độ phủ 12-14m ² /1L/1 lớp
III. NHÃN HIỆU SPRING (MÀU CHUẨN)(CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD)			
BỘT TRÉT			
SPRING POWER PUTTY FOR INTERIOR Bột trét tường trong nhà SPRING (40KG/BAO)	đ/bao	280.000	Độ phủ 1,0-1,3m ² /1KG/1 lớp
SPRING POWER PUTTY FOR INTERIOR (NEW) Bột trét tường trong nhà SPRING (NEW) (40KG/BAO)	đ/bao	271.000	Độ phủ 1,0-1,3m ² /1KG/1 lớp
SPRING EXTERIOR POWER PUTTY Bột trét tường ngoài nhà SPRING (40KG/BAO)	đ/bao	310.000	Độ phủ 1,0-1,3m ² /1KG/1 lớp
SPRING EXTERIOR POWER PUTTY (NEW) Bột trét tường ngoài nhà SPRING (NEW) (40KG/BAO)	đ/bao	301.000	Độ phủ 1,0-1,3m ² /1KG/1 lớp
SƠN LÓT CHỐNG KIỀM			
SPRING EXTERIOR PROMOTER RESISTER Sơn lót chống kiềm SPRING (18L/THÙNG)	đ/thùng	1.295.000	Độ phủ 10-11m ² /1L/1 lớp
SƠN PHỦ			
SPRING EMULSION PAINT INTERIOR Sơn nước trong nhà SPRING (18L/THÙNG)	đ/thùng	640.000	Độ phủ 10-11m ² /1L/1 lớp
SPRING EMULSION PAINT EXTERIOR Sơn nước ngoài nhà SPRING (18L/THÙNG)	đ/thùng	1.810.000	Độ phủ 10-12m ² /1L/1 lớp

* Lưu ý: Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ SƠN LUXSEN QUÝ II/2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 2/CT-LS ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

(Kèm theo Công bố số 2/CT-LS ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Liên do CT-LS)				
STT	TÊN SẢN PHẨM	CHỨC NĂNG	Quy cách	Đơn giá đã bao gồm VAT (đồng)
SƠN NGOÀI TRỜI				
1	Luxsen ULTRA Sơn 1 lít làm sạch	Sơn bóng siêu cao cấp, chống nóng, chống thấm tường đứng	5 kg	1.258.000
			1 kg	284.000
2	Luxsen NANO Filter Chống bám bụi	Sơn bóng siêu cao cấp, chống thấm tường đứng, bền màu cao	5 kg	1.148.000
			1 kg	264.000
3	Luxsen Nano Gold Bóng ngọc trai	Sơn bóng ngọc trai ngoại thất cao cấp, bền màu cao	18kg	3.231.000
			5kg	986.000
			1 kg	230.000
4	Luxsen Tex PRO Che phủ hiệu quả	Sơn mờ cao cấp, che phủ hiệu quả	22 kg	1.764.000
			6 kg	531.000
			1 kg	131.000
5	Luxsen SUPETECH Che phủ hiệu quả	Sơn mịn cao cấp, độ phủ cao	22 kg	1.502.000
			6 kg	466.000
SƠN TRONG NHÀ				
6	Luxsen Sapphire	Sơn bóng cổ điển cao cấp, chịu mài mòn, chống bám bẩn vượt trội	5,2 kg	1.166.000
			1 kg	257.000
7	Luxsen NANO Silk	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp tự tin lau chùi.	18 kg	3.051.000
			5,2 kg	972.000
			1kg	214.000
8	Luxsen SATIN	Sơn bóng nội thất cao cấp lau chùi dễ dàng	18,5 kg	2.876.000
			5,2 kg	887.000
			1 kg	201.000
9	Luxsen Famyclean	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp lau chùi hiệu quả	23 kg	2.021.000
			6 kg	581.000
10	Luxsen Murextra	Sơn nội thất mịn cao cấp	23 kg	1.413.000
			6 kg	426.000
11	LATEX Sơn kinh tế nội thất	Màng sơn mịn độ phủ cao	24 kg	770.000
			6 kg	252.000
			24 kg	624.000
12	BEKO	Sơn kinh tế nội thất	20 kg	540.000
			6kg	210.000
SƠN LÓT CHỐNG KIỀM NGOÀI TRỜI				
13	Luxsen NANO Filter	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	20 kg	2.385.000
			5,2 kg	685.000
14	Luxsen Tex PRO	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	23 kg	1.571.000
			6kg	461.000
SƠN LÓT CHỐNG KIỀM TRONG NHÀ				
15	Luxsen NANO Silk	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	22,5kg	1.796.000
			6kg	524.000
16	Luxsen Tex PRO INTERIOR	Sơn lót chống kiềm nội thất	23 kg	1.422.000
			6 kg	414.000
SƠN CHỐNG THẤM				
17	Chống thấm CT-11A	Chống thấm đa năng	20kg	2.376.000
			5kg	653.000
18	Chống thấm Màu	Chống thấm màu	18kg	2.606.000
			5kg	796.000
BỘT BÀ NỘI NGOẠI THẤT				
19	Luxsen Puty chống	Bột bà nội ngoại thất cao cấp	40kg	428.000
20	Luxsen Puty	Bột bà nội ngoại thất cao cấp	40kg	357.000
21	BEKO Puty	Bột bà nội ngoại thất kinh tế	40kg	273.000

22	BE KO Puty	Bột bả rồi phủ kính 15	40L	241.000
SƠN BÓNG KHÔNG MÀU NGOÀI TRỜI				
23	Luxsen Sơn phủ bóng Clear siêu cao cấp	Sơn bóng không màu siêu cao cấp	4 lít	724.000
			0,875 lít	183.000
SƠN ĐẶC BIỆT NGOÀI TRỜI				
24	Luxsen Gold	Sơn nhũ vàng cao cấp	0,875 lít	509.000

* Lưu ý: Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ SƠN LAVISSON QUÝ II/2019 TỈNH QUẢNG NAM

STT	TÊN SẢN PHẨM	CHỨC NĂNG	ĐVT	Đơn giá đã bao gồm VAT (đồng)
SƠN NGOÀI TRỜI				
1	Lavisson Amsterdam Tex Extra	Sơn hoàn thiện ngoài trời - Đóng gói thùng 24 Kg và 7 Kg (Mã sản phẩm: LA301)	Kg	77.000
2	Lavisson Amsterdam Silver 5 - Sơn hoàn thiện cao cấp ngoài trời	Sơn bóng nhẹ, chống hiện tượng phản hóa, chống thấm nước, màu sắc bền và tươi - Đóng gói thùng 21 Kg, 6Kg và 2 Kg (Mã sản phẩm: LA302)	Kg	173.000
3	Lavisson Amsterdam Golden 6 - Sơn chống thấm cao cấp ngoài trời	Sơn siêu bóng, tăng cường chống thấm, màu sắc bền và tươi - Đóng gói thùng 6Kg và 2 Kg (Mã sản phẩm: LA303)	Kg	208.000
4	Sammy Eco Tex	Đóng gói thùng 20Kg và 5 Kg (Mã sản phẩm: STE)	Kg	79.000
5	Lavisson Amsterdam Diamond 7 - Sơn bóng ngoài trời cao cấp	Sơn bóng sung trọng, màng sơn chống nóng - Đóng gói thùng 6Kg và 2 Kg (Mã sản phẩm: LA304)	Kg	208.000
SƠN TRONG NHÀ				
6	Lavisson Amsterdam Sammy	Sơn trong nhà thông dụng - Đóng gói thùng 25 Kg và 7 Kg (Mã sản phẩm: LA101)	Kg	54.000
7	Lavisson Amsterdam Easy Clean	Sơn trong nhà hoàn thiện - Đóng gói thùng 24 Kg và 7 Kg (Mã sản phẩm: LA102)	Kg	71.000
8	Lavisson Amsterdam Extra White	Sơn siêu trắng - Đóng gói thùng 25 Kg và 8 Kg (Mã sản phẩm: LA103)	Kg	64.000
9	Lavisson Amsterdam Silk	Sơn hoàn thiện trong nhà - Đóng gói thùng 20 Kg và 6 Kg (Mã sản phẩm: LA104)	Kg	135.000
10	Sammy Eco Matt	Đóng gói thùng 26 Kg và thùng 8 Kg (Mã sản phẩm: SCI)	Kg	27.000
11	Lavisson Amsterdam Satin	Sơn bóng cao cấp trong nhà - Đóng gói thùng 19 Kg, 6Kg và 2 Kg (Mã sản phẩm: LA105)	Kg	179.000
SƠN LÓT CHỐNG KIỂM				
13	Sammy Eco Sealer	Sơn lót chống kiềm trong nhà Đóng gói thùng 20Kg và thùng 5Kg (Mã sản phẩm: SCI)	Kg	72.000
14	Sơn Sammy Eco Primer	Sơn lót chống kiềm ngoài trời Đóng gói thùng 20Kg và thùng 5Kg (Mã sản phẩm: SCI)	Kg	89.000
15	Sơn Lavisson Amsterdam Sealer	Sơn lót chống kiềm trong nhà cao cấp. Đóng gói thùng 26Kg và thùng 7Kg (Mã sản phẩm: LA201)	Kg	80.000
16	Sơn Lavisson Amsterdam Fix	Sơn lót chống kiềm ngoài trời cao cấp. Đóng gói thùng 20Kg và thùng 6Kg (Mã sản phẩm: LA202)	Kg	129.000
SƠN CHỐNG THẨM				
17	Lavisson Amsterdam CT11A - Chất chống thấm gốc xi măng	Đóng gói thùng 20 Kg, 6Kg và 1 Kg (Mã sản phẩm: LV401)	Kg	117.000

* Lưu ý: Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ SƠN NICE SPACE QUY II/2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 42 /CB-LS ngày 14, tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

STT	TÊN SẢN PHẨM	MÃ HIỆU	Quy cách	Đơn giá đã bao gồm VAT (đồng)
SƠN NGOÀI TRỜI				
1	Sơn ngoại thất (Nice Space Exterior)	HT19 trắng/ màu	22 kg 5 kg	1.346.000 429.000
2	Sơn ngoại thất cao cấp (Nice Space High Exterior)	HT10 trắng/ màu	22kg 5kg 1 kg	1.473.000 484.000 160.000
3	Sơn ngoại thất bóng siêu sạch (Nice Space Super Glossy Clean Exterior)	HT22 trắng/ màu	19 kg 5 kg 1 kg	3.442.000 926.000 257.000
4	Sơn ngoại thất bóng cao cấp (Nice Space High Exterior Glaze)	HT11 trắng/ màu	5 kg 1 kg	993.000 295.000
5	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp (Nice Space Super Exterior)	HT16 trắng/ màu	5 kg 1 kg	1.465.000 328.000
6	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất (Nice Space Sealer Exterior)	Kiểm ngoài trắng	21 kg 4,5 kg	2.045.000 555.000
7	Sơn chống thấm cao cấp (Nice Space Water Wroof)	HT03 trắng	20 kg 4,5 kg	2.062.000 623.000
8	Sơn chống thấm màu cao cấp (Nice Space High quality Waterproof paint)	HT031C trắng/ màu	20 kg 4,5 kg	2.567.000 799.000
SƠN TRONG NHÀ				
9	Sơn nội thất (Nice Space - Interior)	HT18 trắng/ màu	23 kg 5 kg	504.000 193.000
10	Sơn nội thất cao cấp (Nice Space High Interior)	HT06 trắng/ màu	22 kg 5 kg	1.093.000 361.000
11	Sơn siêu trắng trần nội thất (Super White Interior)	HT05 trắng/ màu	23 kg 5 kg	1.287.000 438.000
12	Sơn nội thất bóng cao cấp (Nice Space Original Interior)	HT08 trắng/ màu	19 kg 5 kg	2.238.000 724.000
13	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp (Nice Space Super Original Interior)	HT09 trắng/ màu	19 kg 5 kg	2.676.000 884.000
14	Sơn lót kháng kiềm nội thất (Nice Space Sealer Interior)	Kiểm trong trắng	21 kg 4,5 kg	1.548.000 463.000
BỘT BÀ NỘI NGOẠI THẤT				
15	Bột bả nội thất (Nice Space Interior Mastic)	Bột bả nội thất trắng	40kg	227.000
16	Bột bả ngoại thất (Nice Space Exterior Mastic)	Bột bả ngoại thất trắng	40kg	303.000

* Lưu ý: Giá giao tại chân công trình trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

Handwritten signature

BẢNG CHỈ TRỊ ĐIỆN BÊ TÔNG LY TÂM THUỐC CÔNG NGHỆ KHÔNG DỤ ỨNG LỰC
THÁI BÌNH QUÝ 12/2019
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 4/3 tháng 8 năm 2019 của Liên Sơ XD - TC)

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Thông số kỹ thuật				Đơn giá		Ghi chú
			Chiều cao (m)	Lực đầu cột (kN)	ĐK đáy (mm)	ĐK nhón (mm)	Chưa thuế	Đã có thuế VAT 10%	
1	NPCI-7.5-2.0	cột	7.5	2	250	160	1.560.000	1.716.000	cột thân liền
2	NPCI-7.5-2.5	cột		2.5	250	160	1.690.000	1.859.000	cột thân liền
3	NPCI-7.5-3.0	cột		3	250	160	1.870.000	2.057.000	cột thân liền
4	NPCI-7.5-4.3	cột		4.3	250	160	2.250.000	2.475.000	cột thân liền
5	NPCI-7.5-5.4	cột		5.4	250	160	2.560.000	2.816.000	cột thân liền
6	NPCI-8.4-2.0	cột	8.4	2	260	160	1.820.000	2.002.000	cột thân liền
7	NPCI-8.4-2.5	cột		2.5	260	160	2.030.000	2.233.000	cột thân liền
8	NPCI-8.4-3.0	cột		3	260	160	2.300.000	2.530.000	cột thân liền
9	NPCI-8.4-4.3	cột		4.3	260	160	2.790.000	3.069.000	cột thân liền
10	NPCI-8.4-5.0	cột		5	260	160	2.930.000	3.223.000	cột thân liền
11	NPCI-10.5-3.5	cột	10.5	3.5	330	190	3.230.000	3.553.000	cột thân liền
12	NPCI-10.5-4.3	cột		4.3	330	190	3.550.000	3.905.000	cột thân liền
13	NPCI-10.5-5.0	cột		5	330	190	3.740.000	4.114.000	cột thân liền
14	NPCI-12-3.5	cột		3.5	350	190	4.020.000	4.422.000	cột thân liền
15	NPCI-12-4.3	cột		4.3	350	190	4.450.000	4.895.000	cột thân liền
16	NPCI-12-5.4	cột	12	5.4	350	190	4.990.000	5.489.000	cột thân liền
17	NPCI-12-7.2	cột		7.2	350	190	6.260.000	6.886.000	cột thân liền
18	NPCI-12-9.0	cột		9	350	190	7.720.000	8.492.000	cột thân liền
19	NPCI-12-10.0	cột		10	350	190	8.140.000	8.954.000	cột thân liền
20	NPCI-14-6.5	cột		6.5	377	190	7.400.000	8.140.000	cột thân liền
21	NPCI-14-8.5	cột	14	8.5	377	190	9.110.000	10.021.000	cột thân liền
22	NPCI-14-9.2	cột		9.2	377	190	9.720.000	10.692.000	cột thân liền
23	NPCI-14-11.0	cột		11	377	190	11.760.000	12.936.000	cột thân liền
24	NPCI-14-13.0	cột		13	377	190	13.430.000	14.773.000	cột thân liền
25	NPCI-16-9.2	cột		9.2	403	190	17.570.000	19.327.000	cột nối (N10+G6)
26	NPCI-16-11.0	cột	16	11	403	190	19.550.000	21.505.000	cột nối (N10+G6)
27	NPCI-16-13.0	cột		13	403	190	21.790.000	23.969.000	cột nối (N10+G6)
28	NPCI-18-9.2	cột		9.2	430	190	20.080.000	22.088.000	cột nối (N10+G8)
29	NPCI-18-11.0	cột		11	430	190	22.890.000	25.179.000	cột nối (N10+G8)
30	NPCI-18-12.0	cột		12	430	190	23.650.000	26.015.000	cột nối (N10+G8)
31	NPCI-18-13.0	cột	20	13	430	190	25.300.000	27.830.000	cột nối (N10+G8)
32	NPCI-20-9.2	cột		9.2	456	190	22.230.000	24.453.000	cột nối (N12+G8)
33	NPCI-20-11.0	cột		11	456	190	25.150.000	27.665.000	cột nối (N12+G8)
34	NPCI-20-13.0	cột		13	456	190	28.080.000	30.888.000	cột nối (N12+G8)
35	NPCI-20-14.0	cột		14	456	190	32.820.000	36.102.000	cột nối (N12+G8)

Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT 10% và giao hàng tại Nhà máy của bên bán (Cụm CN-TTCN Tam Đàn, huyện Phú Ninh) trên phương tiện vận chuyển của bên mua và chưa bao gồm chi phí thử nghiệm lực phá hủy cột điện theo TCVN 5847-2016

BẢNG GIÁ TRỤ ĐIỆN BÊ TÔNG LY TÂM THEO CÔNG NGHỆ DỰ ỨNG LỰC
THAI BÌNH QUÝ II/2019
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

TT	Tên sản phẩm	DVT	Thông số kỹ thuật				Đơn giá		Ghi chú
			Chiều cao (m)	Lực đầu cột (kN)	ĐK đáy (mm)	ĐK nhọn (mm)	Chưa thuế	Đã có thuế VAT 10%	
1	PCI-7.5-2.0	cột	7.5	2	250	160	1.380.000	1.518.000	cột thân liền
2	PCI-7.5-2.5	cột		2.5	250	160	1.460.000	1.606.000	cột thân liền
3	PCI-7.5-3.0	cột		3	250	160	1.500.000	1.650.000	cột thân liền
4	PCI-7.5-4.3	cột		4.3	250	160	1.690.000	1.859.000	cột thân liền
5	PCI-7.5-5.4	cột		5.4	250	160	1.850.000	2.035.000	cột thân liền
6	PCI-8.4-2.0	cột	8.4	2	260	160	1.570.000	1.727.000	cột thân liền
7	PCI-8.4-2.5	cột		2.5	260	160	1.680.000	1.848.000	cột thân liền
8	PCI-8.4-3.0	cột		3	260	160	1.750.000	1.925.000	cột thân liền
9	PCI-8.4-4.3	cột		4.3	260	160	2.260.000	2.486.000	cột thân liền
10	PCI-8.4-5.0	cột		5	260	160	2.440.000	2.684.000	cột thân liền
11	PCI-10.5-3.5	cột	10.5	3.5	330	190	2.690.000	2.959.000	cột thân liền
12	PCI-10.5-4.3	cột		4.3	330	190	2.980.000	3.278.000	cột thân liền
13	PCI-10.5-5.0	cột		5	330	190	3.240.000	3.564.000	cột thân liền
14	PCI-12-3.5	cột	12	3.5	350	190	3.450.000	3.795.000	cột thân liền
15	PCI-12-4.3	cột		4.3	350	190	3.750.000	4.125.000	cột thân liền
16	PCI-12-5.4	cột		5.4	350	190	4.160.000	4.576.000	cột thân liền
17	PCI-12-7.2	cột		7.2	350	190	5.010.000	5.511.000	cột thân liền
18	PCI-12-9.0	cột		9	350	190	5.790.000	6.369.000	cột thân liền
19	PCI-12-10.0	cột	14	10	350	190	6.350.000	6.985.000	cột thân liền
20	PCI-14-6.5	cột		6.5	377	190	6.840.000	7.524.000	cột thân liền
21	PCI-14-8.5	cột		8.5	377	190	8.430.000	9.273.000	cột thân liền
22	PCI-14-9.2	cột		9.2	377	190	8.990.000	9.889.000	cột thân liền
23	PCI-14-11.0	cột		11	377	190	10.880.000	11.968.000	cột thân liền
24	PCI-14-13.0	cột	16	13	377	190	12.420.000	13.662.000	cột thân liền
25	PCI-16-9.2	cột		9.2	403	190	16.250.000	17.875.000	cột nối (N10+G6)
26	PCI-16-11.0	cột		11	403	190	18.080.000	19.888.000	cột nối (N10+G6)
27	PCI-16-13.0	cột	18	13	403	190	20.150.000	22.165.000	cột nối (N10+G6)
28	PCI-18-9.2	cột		9.2	430	190	18.570.000	20.427.000	cột nối (N10+G8)
29	PCI-18-11.0	cột		11	430	190	21.170.000	23.287.000	cột nối (N10+G8)
30	PCI-18-12.0	cột	20	12	430	190	21.870.000	24.057.000	cột nối (N10+G8)
31	PCI-18-13.0	cột		13	430	190	23.400.000	25.740.000	cột nối (N10+G8)
32	PCI-20-9.2	cột		9.2	456	190	20.550.000	22.605.000	cột nối (N12+G8)
33	PCI-20-11.0	cột		11	456	190	23.250.000	25.575.000	cột nối (N12+G8)
34	PCI-20-13.0	cột		13	456	190	25.970.000	28.567.000	cột nối (N12+G8)
35	PCI-20-14.0	cột		14	456	190	30.350.000	33.385.000	cột nối (N12+G8)

Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT 10% và giao hàng tại Nhà máy của bên bán (Cụm CN-TTCN Tam Đàn, huyện Phú Ninh) trên phương tiện vận chuyển của bên mua và chưa bao gồm chi phí thử nghiệm lực phá hủy cột điện theo TCVN 5847-2016

BẢNG GIÁ VẬT TƯ ĐIỆN CADIVI QUÝ II/2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố sơ bộ của UBND tỉnh Quảng Nam ngày 27 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh về việc công bố giá vật tư điện Cadivi)

Đơn vị: đồng

STT	Chi tiết dây điện Cadivi	DVT	Đơn giá đã bao gồm thuế VAT (10%)
Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500 - Tiêu chuẩn: TCVN 6610-3			
1	VC-0.5 (F 0.80) - 300/500V	đ/m	1.795
2	VC-1.00 (F1.13) - 300/500V	đ/m	2.981
Dây điện bọc nhựa PVC-0,6/1kV - TCCS 10C:2011 (ruột đồng)			
1	VCm-2x0.5 - (2x16/0.2) - 0.6/1 kV	đ/m	3.421
2	VCm-2x0.75 - (2x24/0.2) - 0.6/1 kV	đ/m	4.818
3	VCm-2x1 - (2x32/0.2) - 0.6/1 kV	đ/m	6.171
4	VCm-2x1.5 - (2x30/0.25) - 0.6/1 kV	đ/m	8.800
5	VCm-2x2.5 - (2x50/0.25) - 0.6/1 kV	đ/m	14.267
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V - TCVN 6610-5 (ruột đồng)			
1	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	đ/m	7.095
2	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	đ/m	9.999
3	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500V	đ/m	36.410
Cáp điện lực hạ thế - 450/750V - TCVN 6610-3:2000 (ruột đồng)			
1	CV - 1.5 (7/0.52) - 450/750V	đ/m	4.576
2	CV - 2.5 (7/0.67) - 450/750V	đ/m	7.458
3	CV - 10 (7/1.35) - 450/750V	đ/m	27.500
4	CV - 50 - 750V	đ/m	124.080
5	CV - 240 - 750V	đ/m	623.810
6	CV - 300 - 750V	đ/m	782.430
Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-1.0 (1x7/0.425) -0.6/1kV	đ/m	5.126
2	CVV-1.5 (1x7/0.52) -0.6/1kV	đ/m	6.611
3	CVV-6 (1x7/1.04) -0.6/1kV	đ/m	19.459
4	CVV-25 (1x7/2.14) -0.6/1kV	đ/m	69.960
5	CVV-50 - 0.6/1kV	đ/m	129.580
6	CVV-95 - 0.6/1kV	đ/m	253.110
7	CVV-150 - 0.6/1kV	đ/m	391.600
Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-2x16 -0.6/1kV	đ/m	107.800
2	CVV-2x25 -0.6/1kV	đ/m	156.310
3	CVV-2x150 -0.6/1kV	đ/m	818.400
4	CVV-2x185 -0.6/1kV	đ/m	1.018.710
Cáp điện lực hạ thế-300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 300/500V	đ/m	14.685
2	CVV-2x4 (2x7/0.85) - 300/500V	đ/m	31.240
3	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 300/500V	đ/m	69.520
Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-3x16 -0.6/1kV	đ/m	149.270
2	CVV-3x50 -0.6/1kV	đ/m	402.050
3	CVV-3x95 -0.6/1kV	đ/m	781.440
4	CVV-3x120 -0.6/1kV	đ/m	1.011.670
Cáp điện lực hạ thế-300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) - 300/500V	đ/m	19.393

2	CVV-3x2.5 (2x7/0.67) - 300/500V	d/m	28.710
3	CVV-3x6 (2x7/1.04) - 300/500V	d/m	59.950
Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-4x16 -0,6/1kV	d/m	191.620
2	CVV-4x25 -0,6/1kV	d/m	289.850
3	CVV-4x50 -0,6/1kV	d/m	529.760
4	CVV-4x120 -0,6/1kV	d/m	1.340.350
5	CVV-4x185 -0,6/1kV	d/m	1.991.990
Cáp điện lực hạ thế-300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) - 300/500V	d/m	24.640
2	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) - 300/500V	d/m	36.520
Cáp điện lực hạ thế-0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	d/m	180.070
2	CVV-3x25+1x16 -0,6/1kV	d/m	265.210
3	CVV-3x50+1x25 -0,6/1kV	d/m	471.460
4	CVV-3x95+1x50 -0,6/1kV	d/m	909.480
5	CVV-3x120+1x70 -0,6/1kV	d/m	1.199.550
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
1	CVV/DATA- 25 -0,6/1kV	d/m	95.920
2	CVV/DATA- 50 -0,6/1kV	d/m	160.710
3	CVV/DATA- 95 -0,6/1kV	d/m	287.650
4	CVV/DATA- 240 -0,6/1kV	d/m	688.380
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
1	CVV/DSTA- 2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	d/m	49.390
2	CVV/DSTA- 2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	d/m	86.460
3	CVV/DSTA- 2x50 -0,6/1kV	d/m	300.300
4	CVV/DSTA- 2x150 -0,6/1kV	d/m	885.720
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
1	CVV/DSTA- 3x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	d/m	81.180
2	CVV/DSTA- 3x16 -0,6/1kV	d/m	166.870
3	CVV/DSTA- 3x50 -0,6/1kV	d/m	427.900
4	CVV/DSTA- 3x185 -0,6/1kV	d/m	1.586.200
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
1	CVV/DSTA- 3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	d/m	71.830
2	CVV/DSTA- 3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	d/m	200.750
3	CVV/DSTA- 3x50+1x25 -0,6/1kV	d/m	503.470
4	CVV/DSTA- 3x240+1x120 -0,6/1kV	d/m	2.488.970
Dây đồng trần xoắn			
1	Dây đồng trần xoắn tiết diện >4mm ² đến =10mm ²	d/m	284.350
2	Dây đồng trần xoắn tiết diện >10mm ² đến =50mm ²	d/m	287.100
Cáp điện kế-0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	d/m	41.910
2	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	d/m	84.370
3	DK-CVV-2x35 -0,6/1kV	d/m	227.040
Cáp điều khiển-0,6/1kV-TCVN 5935:1995 (2-37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			

1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0.6/1kV	đ/m	83.720
2	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0.6/1kV	đ/m	240.240
3	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0.6/1kV	đ/m	295.340
4	DVV-37x2.5 (35x7/0.67) -0.6/1kV	đ/m	
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu-0.6/1kV-TCVN 5935:1995 (2-37 lõi, ruột đồng, vỏ bọc điện PVC, vỏ PVC)			
1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0.6/1kV	đ/m	29.370
2	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0.6/1kV	đ/m	82.280
3	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0.6/1kV	đ/m	260.480
Cáp trung thế treo-12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV-TCVN 5935:1995 (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
1	CXIV/WBC-95-12/20(24) kV	đ/m	573.510
2	CXIV/WBC-240-12/20(24) kV	đ/m	761.290
Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ-12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV-TCVN 5935:1995/IEC 60502-2 (3 lõi ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PI C)			
1	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	đ/m	808.170
2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	đ/m	4.103.110
Dây điện lực (AV)- 0.6/1kV			
1	AV-16-0.6/1kV	đ/m	7.117
2	AV-35-0.6/1kV	đ/m	13.057
3	AV-120-0.6/1kV	đ/m	40.700
4	AV-500-0.6/1kV	đ/m	161.920
Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 6447:AS3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)			
1	LV-ABC-2x50-0.6/1kV	đ/m	43.450
Cầu dao			
1	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái	36.410
2	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái	46.530
3	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái	74.580
4	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	đ/cái	72.270
Ống luồn dây điện			
1	Ống luồn tròn F16 dài 2.9m	đ/ống	20.460
2	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	đ/ống	26.070
3	Ống luồn đàn hồi CAF-16	đ/ống	201.850
4	Ống luồn đàn hồi CAF-20	đ/ống	228.910
Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0.6/1kV-TCVN 5935/IEC 60331-21, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách nhiệt FR-PVC)			
1	CV/FR-1x25 - 0.6/1kV	đ/ống	67.320
2	CV/FR-1x240 - 0.6/1kV	đ/ống	553.190

* Lưu ý: Giá trên là giá giao hàng tại chân công trình trung tâm các huyện, thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam.

BẢNG GIÁ VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐÈN CHIẾU SÁNG, TÊN HIỆU GIAO THÔNG
QUÝ II/2019 TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Công bố số 42 /CB-LS ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD-TC)

STT	TÊN ĐÈN	ĐVT	Đơn giá (chưa VAT)	Đơn giá (có VAT)
I	ĐÈN LED			
01	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	1 bộ	3.975.000	4.372.500
02	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	1 bộ	4.425.000	4.867.500
03	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	5.625.000	6.187.500
04	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	8.250.000	9.075.000
05	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	8.400.000	9.240.000
06	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	8.700.000	9.570.000
07	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	9.600.000	10.560.000
08	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	9.750.000	10.725.000
09	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	9.900.000	10.890.000
10	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	11.250.000	12.375.000
11	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	11.400.000	12.540.000
12	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	12.750.000	14.025.000
13	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	14.250.000	15.675.000
14	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	14.400.000	15.840.000
15	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	1 bộ	28.340.000	31.174.000
16	Đèn pha Led Nikkon S2090 90W 3000K/5000K	1 bộ	6.720.000	7.392.000
17	Đèn pha Led Nikkon S2125 100W 3000K/5000K	1 bộ	8.680.000	9.548.000
18	Đèn pha Led Nikkon S2125 125W 3000K/5000K	1 bộ	9.295.000	10.224.500
19	Đèn pha Led Nikkon S2190 190W 3000K/5000K	1 bộ	14.840.000	16.324.000
20	Đèn pha Led Nikkon Aeros 360W 3000K/5300K	1 bộ	35.000.000	38.500.000
26	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-100W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ	11.925.000	13.117.500
27	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-150W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ	13.425.000	14.767.500
28	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-200W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ	14.925.000	16.417.500
29	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-250W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ	18.750.000	20.625.000
30	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-300W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ	20.250.000	22.275.000
31	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI- S3-350W- 5000K/4000K/3000K Malaysia	1 bộ	21.750.000	23.925.000

32	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	2.625.000	2.887.500
33	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	3.150.000	3.465.000
34	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	3.450.000	3.795.000
35	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	4.425.000	4.867.500
36	Đèn đường cao áp 100W Dimming 70W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	2.925.000	3.217.500
37	Đèn đường cao áp S419, S412 - 150W Dimming 100W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	4.050.000	4.455.000
38	Đèn đường cao áp S419, S412 - 250W Dimming 150W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	4.350.000	4.785.000
39	Đèn đường cao áp S419, S412 - 400W Dimming 250W - HPS/MH - Nikkon - Malaysia	1 bộ	5.550.000	6.105.000
40	Đèn pha cao áp S2000 - 250W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	1 bộ	2.475.000	2.722.500
41	Đèn pha cao áp S2000 - 400W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	1 bộ	2.625.000	2.887.500
42	Đèn pha cao áp S3000 - 1000W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	1 bộ	13.800.000	15.180.000
43	Đèn pha cao áp S8019 - 2000W - MH/HPS - Nikkon - Malaysia	1 bộ	19.500.000	21.450.000
III ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG				
44	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	1 bộ	11.670.000	12.837.000
45	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ	14.100.000	15.510.000
46	Đèn THGT chữ thập Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ	3.900.000	4.290.000
47	Đèn THGT chữ thập Đỏ D300 - Taiwan	1 bộ	4.200.000	4.620.000
48	Đèn THGT nhắc lại D100 - Taiwan	1 bộ	6.600.000	7.260.000
49	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	1 bộ	8.550.000	9.405.000
50	Đèn THGT đèn lùi Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	1 bộ	13.350.000	14.685.000
51	Đèn THGT đèn lùi vuông 825x520 - Taiwan	1 bộ	23.700.000	26.070.000
52	Tủ điều khiển THGT 2 pha	1 bộ	33.800.000	37.180.000
53	Dù che tủ điều khiển	1 bộ	9.700.000	10.670.000
54	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	1 bộ	3.750.000	4.125.000
IV ĐÈN TRANG TRÍ				
55	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ	2.100.000	2.310.000
56	Đèn cầu trang trí D400 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ	1.400.000	1.540.000
57	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng trong - Malaysia	1 bộ	1.650.000	1.815.000
58	Đèn cầu trang trí D300 PMMA trắng đục - Malaysia	1 bộ	900.000	990.000
59	Đèn trang trí Jupiter - Malaysia	1 bộ	2.850.000	3.135.000
60	Đèn trang trí Cosmic Bollard - Malaysia	1 bộ	4.150.000	4.565.000
61	Đèn trang trí Cosmic Lantern - Malaysia	1 bộ	5.850.000	6.435.000

Ghi chú:

- Địa điểm giao hàng: Tại chân công trình
- Bảo hành: 5 năm cho đèn Led, 12 tháng cho đèn còn lại

BẢNG GIÁ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG QUÝ II/2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 47/CB-LS ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD/TC)

TT	Tên hàng hóa	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật sản xuất	Giá trị bao gồm VAT (đồng)
I	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT DMC: CHIP LED CREE - USA/ PHILIPS - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
1	DMC 30W , 30LEDs, 350mA, 5.100LM, IK10	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, ISO9001:2008, ISO14001:2004, EN 50102:1995	4.550.000
2	DMC 40W , 30LEDs, 450mA, 6.560LM, IK10	đ/Bộ	"	5.225.000
3	DMC 50W , 30LEDs, 550mA, 7.600LM, IK10,	đ/Bộ	"	5.800.000
4	DMC 60W , 30LEDs, 650mA, 8.700LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	6.200.000
5	DMC 70W , 48LEDs, 500mA, 11.270LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	6.900.000
6	DMC 75W , 48LEDs, 520mA, 12.000LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	7.030.000
7	DMC 80W , 48LEDs, 600mA, 12.400LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	7.300.000
8	DMC 90W , 48LEDs, 650mA, 13.680LM, IK10 tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	7.900.000
9	DMC 107W , 48LEDs, 700mA, 16.900LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	9.100.000
10	DMC 123W , 64LEDs, 650mA, 18.690LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	10.100.000
11	DMC 139W , 80LEDs, 600mA, 21.500LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	10.950.000
12	DMC 155W , 80LEDs, 650mA, 23.500LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	11.300.000
13	DMC 180W , 96LEDs, 600mA, 27.900LM, IK10 tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	12.900.000
14	DMC 190W , 96LEDs, 650mA, 29.200LM, IK10, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	13.900.000
II	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT ODIN: CHIP LED CREE - USA/ PHILIPS - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
1	ODIN 70W , 48LEDs, 500mA, 11.270LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, ISO9001:2008, ISO14001:2004, EN 50102:1995	7.400.000
2	ODIN 75W , 48LEDs, 520mA, 12.000LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	7.500.000
3	ODIN 80W , 48LEDs, 600mA, 12.400LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	7.800.000
4	ODIN 90W , 48LEDs, 650mA, 13.680LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	8.500.000
5	ODIN 107W , 48LEDs, 700mA, 16.900LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	9.600.000
6	ODIN 123W , 64LEDs, 650mA, 18.690LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	11.000.000
7	ODIN 139W , 80LEDs, 600mA, 21.500LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	11.500.000
8	ODIN 155W , 80LEDs, 650mA, 23.500LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	12.000.000
III	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMC: CHIP LED CREE-USA/ PHILIPS - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
1	CMC 30W, 1 LED, 0.85A, 5.250LM, IP67.	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, ISO9001:2008, ISO14001:2004, EN 50102:1995	4.700.000
2	CMC 40W, 1 LED, 1.15A, 6.560LM, IP67	đ/Bộ	"	5.160.000
3	CMC 50W, 1 LED, 1.40A, 7.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	5.780.000
4	CMC 60W, 1 LED, 1.65A, 9.000LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	6.700.000
5	CMC 70W, 2 LEDs, 1.0A, 11.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	7.500.000
6	CMC 75W, 2 LEDs, 1.05A, 12.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	7.730.000
7	CMC 80W, 2 LEDs, 1.16A, 13.100LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	7.900.000

8	CMC 90W, 2 LEDS, 1.25A, 14.300LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	8.300.000
9	CMC 100W, 2 LEDS, 1.4A, 15.700LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	9.100.000
10	CMC 120W, 3 LEDS, 1.5A, 19.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	1.000.000
11	CMC 140W, 3 LEDS, 1.7A, 23.800LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	1.200.000
12	CMC 150W, 3 LEDS, 1.8A, 25.550LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	12.100.000
13	CMC 180W, 3 LEDS, 1.7A, 26.630LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	13.700.000
14	CMC 200W, 3 LEDS, 1.85A, 30.200LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	12.200.000
IV	ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ MFUHAILIGHT CMOS: CHIP LED CREE - USA - BẢO HÀNH 3 NĂM. (WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
1	CMOS 60W, 361 LEDS, 550mA, 9.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, ISO9001:2008, ISO14001:2004, EN 50102:1995	7.500.000
2	CMOS 70W, 361 LEDS, 650mA, 10.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	8.300.000
3	CMOS 75W, 361 LEDS, 700mA, 10.870LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	8.500.000
4	CMOS 80W, 361 LEDS, 750mA, 11.600LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	9.100.000
5	CMOS 90W, 721 LEDS, 450mA, 14.700LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	9.900.000
6	CMOS 107W, 721 LEDS, 500mA, 17.200LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	11.200.000
7	CMOS 123W, 721 LEDS, 550mA, 19.400LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	12.500.000
8	CMOS 139W, 721 LEDS, 650mA, 21.100LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	13.200.000
9	CMOS 150W, 721 LEDS, 700mA, 22.300LM, IP67, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	"	13.800.000
V	ĐÈN LED TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT GL: CHIP LED CREE - USA / PHILIPS (WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
1	GL01, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, ISO9001:2008, ISO14001:2004, EN 50102:1995	9.400.000
2	GL01, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/Bộ		10.400.000
3	GL02, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/Bộ		7.680.000
4	GL02, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	"	8.000.000
5	GL03, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	"	9.600.000
6	GL03, công suất 55W - 80W, IP66, tiết giảm 2-5 cấp công suất, BH 3 năm	đ/Bộ	"	10.500.000
7	GL06, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 5 năm	đ/Bộ	"	10.900.000
8	GL06, công suất 55W - 80W, IP66, tiết giảm 2-5 cấp công suất, BH 3 năm	đ/Bộ	"	11.400.000
9	GL07, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	"	7.600.000
10	GL07, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	"	8.300.000
11	GL08, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	"	7.700.000
12	GL08, công suất 55W - 80W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	"	8.400.000
13	GL09, công suất 30W - 50W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	"	7.800.000
14	GL09, công suất 55W - 90W, IP66, bảo hành 3 năm	đ/Bộ	"	8.500.000
15	GL10 - 3W, LED module, điều khiển đổi màu 16 màu, IP67, BH 12 tháng	đ/Bộ	"	2.200.000
VI	ĐÈN LED TRANG TRÍ THÂM CỎ MFUHAILIGHT CHIP LED CREE - USA, BẢO HÀNH : 3 NĂM. (WWW.MFUHAILIGHT.COM)			
1	FL15, công suất 5W - 15W, size: H:750mm x D: 210mm, IP54	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, ISO9001:2008, ISO14001:2004	3.325.000
2	FL16, công suất 5W - 15W, size: H:220mm x D: 210mm, IP54	đ/Bộ		2.950.000
3	FL17, công suất 5W - 15W, IP54	đ/Bộ		3.630.000
4	FL18, công suất 5W - 15W, IP54	đ/Bộ	"	3.520.000
5	FL19, công suất 5W - 15W, IP54	đ/Bộ	"	3.575.000
6	FL20, công suất 5W - 15W, IP54	đ/Bộ	"	3.410.000

VII ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT (FBM: Chip LED CREE - USA PHILIPS - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.MFUHAILIGHT.COM))				
1	FBM 50W, 1 LED, 1.40A, 7.350LM, IP66	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, ISO9001:2008, ISO14001:2004, EN 50102:1995	5.000.000
2	FBM 80W, 2 LEDs, 1.10A, 13.250LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ		7.280.000
3	FBM 100W, 2 LEDs, 1.40A, 15.700LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ		8.650.000
4	FBM 120W, 2 LEDs, 1.70A, 18.100LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ		9.100.000
5	FBM 150W, 4 LEDs, 1.05A, 25.060LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ		11.000.000
6	FBM 200W, 4 LEDs, 1.40A, 31.400LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ		12.800.000
7	FBM 240W, 4 LEDs, 1.70A, 37.200LM, IP66, tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ		14.200.000
VIII ĐÈN PHA LED MFUHAILIGHT F326: Chip LED CREE - USA PHILIPS - BẢO HÀNH: 5 NĂM. (WWW.MFUHAILIGHT.COM))				
1	F326 - 280W - 33.600LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, ISO9001:2008, ISO14001:2004, EN 50102:1995	16.100.000
2	F326 - 330W - 43.200LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ		17.500.000
3	F326 - 400W - 48.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ		22.000.000
4	F326 - 450W - 54.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ		23.000.000
5	F326 - 500W - 60.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ		25.000.000
6	F326 - 600W - 72.000LM, IP66, Tự động tiết giảm công suất 2-5 cấp	đ/Bộ		27.000.000
IX ĐÈN CAO ÁP HIỆU MFUHAILIGHT(WWW.MFUHAILIGHT.COM): Quy cách, chất lượng: Bộ điện LAYRTON MADE IN SPAIN (TÂY BAN NHA) + Bóng OSRAM SUPER 4 YEARS MADE IN SOVAKIA. Bảo hành 24 tháng.				
1	Đèn cao áp MFUHAILight 2015 - 150w Sodium, 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN	4.050.000
2	Đèn cao áp MFUHAILight 2015 -250w Sodium 220V	đ/Bộ		4.400.000
3	Đèn cao áp MFUHAILight 2015 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	đ/Bộ		4.500.000
4	Đèn cao áp MFUHAILight 2015 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	đ/Bộ		4.700.000
5	Đèn cao áp MFUHAILight 2016 - 150w Sodium, 220V	đ/Bộ		4.150.000
6	Đèn cao áp MFUHAILight 2016-250w Sodium 220V	đ/Bộ		4.350.000
7	Đèn cao áp MFUHAILight 2016 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	đ/Bộ		4.600.000
8	Đèn cao áp MFUHAILight 2016 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	đ/Bộ		4.750.000
9	Đèn cao áp MFUHAILight 268 - 150w Sodium, 220V	đ/Bộ		3.800.000
10	Đèn cao áp MFUHAILight 268-250w Sodium 220V	đ/Bộ		3.950.000
11	Đèn cao áp MFUHAILight 268 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	đ/Bộ		4.200.000
12	Đèn cao áp MFUHAILight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	đ/Bộ		4.450.000
X ĐÈN CAO ÁP MFUHAILIGHT (WWW.MFUHAILIGHT.COM): Quy cách, chất lượng: Liên doanh - Bảo hành 12 tháng				
1	Đèn cao áp MFUHAILight 268 - 150w Sodium, 220V	đ/Bộ	IEC 60598-1:2008, IEC 60923:1995, IEC 60662:2011, TCVN 5828 - 1994, TCVN 5829 - 1994	2.200.000
2	Đèn cao áp MFUHAILight 268-250w Sodium 220V	đ/Bộ		2.500.000
3	Đèn cao áp MFUHAILight 268 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	đ/Bộ		2.750.000
4	Đèn cao áp MFUHAILight 268 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	đ/Bộ		2.800.000
5	Đèn cao áp MFUHAILight 22-70w Sodium 220V	đ/Bộ		3.050.000
6	Đèn cao áp MFUHAILight 22-150w Sodium 220V	đ/Bộ		2.600.000
7	Đèn cao áp MFUHAILight 22 -250w Sodium 220V	đ/Bộ		2.850.000
8	Đèn cao áp MFUHAILight 22 2 công suất 150w/100w Sodium 220V	đ/Bộ		2.900.000
9	Đèn cao áp MFUHAILight 22 2 công suất 250w/150w Sodium 220V	đ/Bộ		3.150.000
XII TRỤ TRANG TRÍ SÂN VƯỜN MFUHAILIGHT(WWW.MFUHAILIGHT.COM): Quy cách, chất lượng: Đế, thân bằng gang đúc, sơn trang trí bên ngoài. Chùm bằng hợp kim nhôm đúc, sơn trang trí bên ngoài. Bảo hành 24 tháng				
1	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH04-4/Ø400/GL10/3W - Module LED đôi 16 màu, có điều khiển, IP67	đ/Trụ	TCVN 3902 - 1984	13.300.000

2	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-03/CH-08-4 O400/ GL10/3W - Module LED đối 16 màu, có điều khiển, IP67	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	13.500.000
3	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH-04-4 O400/ GL10/3W - Module LED đối 16 màu, có điều khiển, IP67	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	14.600.000
4	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH-08-4 O400/ GL10/3W - Module LED đối 16 màu, có điều khiển, IP67	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	14.400.000
5	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4 O400/ GL10/3W - Module LED đối 16 màu, có điều khiển, IP67	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	17.800.000
6	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-01-4 O400/ GL10/3W - Module LED đối 16 màu, có điều khiển, IP67	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	17.500.000
7	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-04-4 O400/ GL10/3W - Module LED đối 16 màu, có điều khiển, IP67	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	16.200.000
8	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH09/CH- HOA LÁ 4 Cầu O300-Compact 20w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	6.961.000
9	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH02/CH-HOA LÁ 4 O300-Compact 20w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	5.940.000
10	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/FHL003-Compact 80w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	12.705.000
11	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-01-2 FHL003-Compact 80w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	12.221.000
12	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-01-4 FHL005- Compact 20w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	15.125.000
13	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-04-4 O400 -Compact 20w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	10.395.000
14	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4 O400- Compact 20w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	10.395.000
15	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-08-4 FHL005- Compact 20w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	15.345.000
16	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	14.575.000
17	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH06/CH-09-2-FHL004- Compact 80w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	18.865.000
18	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/FHL003- Compact 80w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	15.070.000
19	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH-01-2 FHL003- compact 80w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	13.365.000
20	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH-01-4 FHL005- Compact 20w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	16.445.000
21	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH-04-4 O400- Compact 20w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	11.605.000
22	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH-08-4 FHL005- Compact 20w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	16.115.000
23	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH-08-4 O400 - Compact 20w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	11.495.000
24	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH-09-1/FHL004- Bóng compact 80w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	15.400.000
25	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH07/CH-09-2/FHL004- Bóng compact 80w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	19.635.000
26	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/FHL005- Compact 20w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	19.030.000
27	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH05B/CH-07-4/O400- Compact 20w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	14.883.000
28	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/FHL005- Compact 20w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	18.029.000
29	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/O400- Compact 20w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	14.520.000
30	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-01-4/Hoa sen- Compact 20w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	16.390.000
31	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-09-1/FHL004- Compact 80w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	16.698.000
32	Cột sân vườn MFUHAILIGHT FH-05B/CH-09-2/FHL004- Compact 80w	d/Trụ	TCVN 3902 - 1984	20.812.000
33	Đế cột MFUHAILIGHT FH-05B- Cao 1.540m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	d/Đế	TCVN 3902 - 1984	8.250.000
34	Đế cột MFUHAILIGHT FH-03: Cao 1.8m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	d/Đế	TCVN 3902 - 1984	9.515.000
35	Đế cột MFUHAILIGHT FH-01C Sứ tử: Cao 2.1m- Bao chân trụ đèn chiếu sáng	d/Đế	TCVN 3902 - 1984	13.860.000
36	Đèn nấm cây thông MFUHAILIGHT CT08: Cao 800mm, đường kính 105mm/210mm -Bóng compact 20w	d/Cây	TCVN 3902 - 1984	1.111.000
XIII TRỤ ĐÈN CHIẾU SÁNG MFUHAILIGHT(WWW.MFUHAILIGHT.COM):				
I	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAILIGHT: Bát giác 7m liền cân đơn: D=148. dày=3mm: vưon=1.2m: Mặt bích 375*375*10mm. 4 gân tăng cường lực dày 6mm. mạ kẽm nhúng nóng	d/cột	JISG3101.SS400. ASTM A123	4.510.000

2	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 7m cần rời đôi; D=148; dây=3mm; vưon =1.2m; Mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dây 6mm; mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	4.897.000
3	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m liền cần đơn; D=148; dây=3mm; vưon =1.2m; Mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dây 6mm; mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	4.735.500
4	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 8m cần rời đôi; D=148; dây=3mm; vưon =1.2m; Mặt bích 375*375*10mm; 4 gân tăng cường lực dây 6mm; mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	5.219.500
5	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 9m liền cần đơn; D=156; dây=4mm; vưon =1.5m; Mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dây 6mm; mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	6.545.000
6	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 9m cần rời đôi; D=156; dây=4mm; vưon =1.5m; Mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dây 6mm; mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	6.721.000
7	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 10m liền cần đơn; D=164; dây=4mm; vưon =1.5m; Mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dây 6mm; mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	7.194.000
8	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: Bát giác 10m cần rời đôi; D=164; dây=4mm; vưon =1.5m; Mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dây 6mm; mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	7.436.000
9	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác - Tròn côn) cần đèn đôi, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dây 4mm; Mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dây 6mm- Cần đèn đôi, thân cần 2m D60/72, dây 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm+ tấm rèm trang trí dây 3mm + Cầu Inox D100 + ống nối - Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	8.756.000
10	Cột Đèn Chiếu Sáng MFUHAilight: 10m (Bát giác + tròn côn) cần đèn ba, kiểu mẫu:- Thân 8m D72/164; dây 4mm; Mặt bích 400*400*12mm; 4 gân tăng cường lực dây 6mm- Cần đèn ba kiểu, thân cần cao 2m, D60/72, dây 3mm; D60x3mm vưon 1.5m, D34x3mm + tấm rèm trang trí dây 3mm, + Cầu Inox D100 + ống nối- Mạ kẽm nhúng nóng	đ/cột	JISG3101.SS400, ASTM A123	9.636.000

Hệ thống quản lý chất lượng ISO9001:2008 và ISO14001:2004.

Hàng giao tại chân công trình tỉnh QUẢNG NAM

Bang giá trên đã bao gồm 10% VAT

BẢNG GIÁ VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐIỆN LUMINOS QUÝ II/2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công báo số 42/CB-LS ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD-TC)

STT	Tên hàng và quy cách	Đơn vị	Đơn giá (chưa VAT)	Đơn giá (đã gồm VAT)
ĐÈN CAO ÁP				
1	Bóng đèn cao áp metal halide 1000W-HPI-T150	cái	1.484.545	1.633.000
2	Bóng đèn cao áp metal halide 400W-MASTER HPI-T PLUS 400W-645 E40	"	333.636	367.000
3	Bóng đèn cao áp metal halide 400W-MASTER HPI-T PLUS 250W E40	"	310.909	342.000
4	Bóng đèn cao áp metal halide 150W-MH- 150W/640 E27 PCL	"	272.727	300.000
5	Bóng đèn cao áp Sodium 400W-SON-T400-E40	"	204.545	225.000
6	Bóng đèn cao áp Sodium 250W-SON-T250-E40	"	191.818	211.000
7	Bóng đèn cao áp Sodium 150W-SON-T150-E40	"	176.364	194.000
8	Bóng đèn cao áp Sodium 70W-SON-T70-E27	"	147.273	162.000
CHÂN LƯU ĐÈN CAO ÁP				
1	Chân lưu 1 cấp công suất đèn metal 1000W-BHL 1000	cái	2.135.455	2.349.000
2	Chân lưu 1 cấp công suất đèn Sodium/metal 400W- BSN 400 L300I	"	850.909	936.000
3	Chân lưu 1 cấp công suất Sodium/metal 250W- BSN 250 L300I	"	500.000	550.000
4	Chân lưu 1 cấp công suất Sodium/metal 150W- BSN 150 L300I	"	386.364	425.000
5	Chân lưu 1 cấp công suất đèn Sodium/metal 70W- BSN 70 L300I	"	245.455	270.000
6	Chân lưu 2 cấp công suất đèn Sodium 250W/150W- BSD 250 L406TS	"	735.455	809.000
7	Chân lưu 2 cấp công suất đèn Sodium 150W/150W- BSD 150 L406TS	"	459.091	505.000
KÍCH ĐÈN, TỤ, BỘ ĐỊNH THỜI CHUYỂN ĐỔI CÔNG SUẤT ĐÈN CAO ÁP				
1	Kích đèn 1 cấp công suất 1000W-SI52	cái	125.455	138.000
2	Kích đèn 1 cấp công suất từ 70W đến 400W-SN 58	"	105.455	116.000
3	Kích đèn 2 cấp công suất 250/150W-SU42-S	"	161.818	178.000
4	Tụ điện đèn 150W-CP15 BU28	"	69.545	76.500
5	Tụ điện đèn 250W-CP25 CU28	"	86.364	95.000
6	Tụ điện đèn 400W-CP32 ET28	"	173.636	191.000
7	Tụ điện đèn 1000W-CA50FV28	"	233.636	257.000
8	Bộ định thời chuyển công suất đèn 250W/150W- ESCO2	"	360.000	396.000
ĐÈN ĐƯỜNG LED				
1	BRP 391 LED 60/NW 55W 220-240V DM	Bộ	6.280.000	6.908.000
2	BRP 391 LED 84/NW 70W 220-240V DM	"	6.500.000	7.150.000
3	BRP 391 LED 96/NW 80W 220-240V DM	"	6.620.000	7.282.000
4	BRP 392 LED 108/NW 90W 220-240V DM	"	7.330.000	8.063.000
5	BRP 392 LED 120/NW 100W 220-240V DM	"	7.410.000	8.151.000

6	BRP 392 LED 132/NW 110W 220-240V DM	"	7.550.000	8.345.000
7	BRP 392 LED 144/NW 120W 220-240V DM	"	7.510.000	8.371.000
8	BRP 392 LED 156/NW 130W 220-240V DM	"	7.970.000	8.767.000
9	BRP 392 LED 168/NW 140W 220-240V DM	"	8.060.000	8.866.000
10	BRP 392 LED 180/NW 150W 220-240V DM	"	8.120.000	8.932.000
11	BRP 392 LED 192/NW 160W 220-240V DM	"	8.180.000	8.998.000
12	BRP 394 LED 204/NW 170W 220-240V DM	"	9.850.000	10.835.000

Ghi chú: Mức giá trên là giá giao tại chân công trình tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

✓

BẢNG GIÁ VẬT TƯ THIẾT BỊ ĐIỆN RẠNG ĐỒ LẠC QUÝ I 2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 22/2019 CB-LS ngày 18 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD-FC)

STT	Tên hàng và quy cách	Đơn vị	Đơn giá (chưa VAT)	Đơn giá (đã gồm VAT)
I	NHÓM : ĐÈN TUBE LED- BỘ ĐÈN TUBE LED			
1	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 60/10W SS	chiếc	92.800	102.080
2	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 120/18W SS	"	131.000	144.100
3	Bóng đèn LED TUBE 01 60/10W S	"	124.000	136.400
4	Bóng đèn LED TUBE 01 60/10W S đầu đèn xoay	"	138.300	152.130
5	Bóng đèn LED TUBE 01 120/18W S	"	180.000	198.000
6	Bóng đèn LED TUBE 01 120/18W S đầu đèn xoay	"	189.000	207.900
7	Bóng đèn LED TUBE T8 N01 120/20W E	"	259.000	284.900
8	Bóng đèn LED TUBE 01 60/12W	"	300.000	330.000
9	Bóng đèn LED TUBE 01 60/12W đầu đèn xoay	"	310.000	341.000
10	Bóng đèn LED TUBE 01 120/22W	"	548.000	602.800
11	Bóng đèn LED TUBE 01 120/22W đầu đèn xoay	"	556.000	611.600
12	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T5/16W S	"	202.500	222.750
13	Bộ đèn LED TUBE BD LT01 T8 60/10W S	"	131.000	144.100
14	Bộ đèn LED TUBE D LT01 T8/18W S	"	189.600	208.560
15	Bộ đèn LED TUBE BD T8LN01 M11/10Wx1-S	"	140.000	154.000
16	Bộ đèn LED TUBE BD T8LN01 M11/18Wx1-S	"	192.500	211.750
17	Bộ đèn LED TUBE BD T8L M11/10Wx1-S	"	149.091	164.000
18	Bộ đèn LED TUBE BD T8L M11/18Wx1-S	"	217.000	238.700
19	Bộ đèn LED TUBE BD T8L M9/10Wx1-S	"	165.500	182.050
20	Bộ đèn LED TUBE BD T8L M9/18Wx1-S	"	240.100	264.110
21	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 30x120/36W-S	"	833.000	916.300
22	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x60/36W-S	"	833.000	916.300
23	Bộ đèn LED âm trần BD M15L 60x120/72W-S	"	1.225.000	1.347.500
24	Bộ đèn LED BD M16L 60/18W-S	"	263.000	289.300
25	Bộ đèn LED BD M16L 120/36W-S	"	470.000	517.000
26	Bộ đèn LED TUBE chống ẩm D I.N CA01L/18Wx1-S	"	562.000	618.200
27	Bộ đèn LED TUBE chống ẩm D I.N CA01L/18Wx2-S	"	821.000	903.100
II	NHÓM : ĐÈN LED PANEL			
1	Đèn Led Panel tròn D PT03L 110/6W S	"	115.500	127.050
2	Đèn Led Panel tròn D PT03L 135/9W S	"	152.300	167.530
3	Đèn Led Panel tròn D PT03L 160/12W S	"	166.300	182.930
4	Đèn Panel LED D P01 30x120/50W	"	2.072.000	2.279.200
5	Đèn Panel LED D P01 60x60/50W	"	2.072.000	2.279.200
6	Đèn Panel LED D P01 60x120/75W	"	2.783.000	3.061.300
7	Đèn Panel LED D P02 60x60/36W S	"	1.470.000	1.617.000
8	Đèn Panel LED D P02 30x120/36W S	"	1.470.000	1.617.000
9	Đèn Panel LED D P03 120x120/8W S	"	154.000	169.400
10	Đèn Panel LED D P03 160x160/12W S	"	239.800	263.780
III	NHÓM: ĐÈN DOWNLIGHT LED			
1	Bộ đèn LED Downlight D AT03L76/3W220v S	cái	66.500	73.150
2	Bộ đèn LED Downlight D AT03L90/3W220v S	"	79.091	87.000
3	Bộ đèn LED Downlight D AT03L90/5W220v S	"	80.000	88.000
4	Bộ đèn LED Downlight D AT03L90/7W220v S	"	92.800	102.080
5	Bộ đèn LED Downlight D AT03L110/5W220v S	"	100.000	110.000
6	Bộ đèn LED Downlight D AT03L110/7W220v S	"	126.000	138.600
7	Bộ đèn LED Downlight D AT03L110/9W220v S	"	142.000	156.200
8	Bộ đèn LED Downlight D AT03L120/9W220v	"	150.000	165.000

9	Bộ đèn LED Downlight D AT04L160/16W 220V S	"	420.000	462.000
10	Bộ đèn LED Downlight D AT04L200/25W 220V S	"	645.000	731.500
11	Bộ đèn LED Downlight D AT 16W-E	"	250.000	275.000
12	Bộ đèn LED Downlight D AT 25W-E	"	296.000	325.600
13	Bộ đèn LED Downlight D AT 02L160/16W	"	726.000	798.600
14	Bộ đèn LED Downlight D AT 02L208/25W	"	973.000	1.070.300
15	Bộ đèn LED Downlight D AT 04L90/7W 220V E	"	125.000	137.500
16	Bộ đèn LED Downlight D AT 04L90/9W 220V E	"	130.000	143.000
17	Bộ đèn LED Downlight D AT 04L110/9W 220V E	"	146.000	160.600
18	Bộ đèn LED Downlight D AT 04L110/12W 220V E	"	155.000	170.500
19	Bộ đèn LED Downlight góc xoay D AT 01L XG95/9W	"	287.000	315.700
20	Bộ đèn LED Downlight góc xoay D AT 01L XG95/6W	"	158.000	173.800
IV NHÓM: BỘ ĐÈN ỚP TRẦN LED				
1	Bộ đèn ớp trần Led D LN04 /7w S	"	158.000	173.800
3	Đèn LED ớp trần D LN03L/9W S	"	203.000	228.800
7	Đèn LED ớp trần (DLN03L 270/14W) S	"	235.000	256.300
8	Đèn LED ớp trần (DLN03L 375/18W) S	"	360.000	396.000
6	Đèn LED ớp trần (DLN05L 160/9W) S	"	173.000	190.300
6	Đèn LED ớp trần (DLN05L 220/14W) S	"	234.000	257.400
6	Đèn LED ớp trần (DLN07L 25x25/9W) S	"	224.000	246.400
2	Đèn LED ớp trần vuông (D LN 08L 23x23/18W) S	"	313.000	344.300
4	Đèn LED ớp trần chống bụi D LN CB01L/9W S	"	500.000	550.000
4	Đèn LED ớp trần chống bụi D LN CB02L/12W S	"	630.000	693.000
V NHÓM: BÓNG ĐÈN TRÒN LED(LED Bulb), LED PAR				
1	Bóng đèn LED Bulb (LED A50N/1W) E27	"	26.000	28.600
2	Bóng đèn LED Bulb (LED A50N/2W) E27	"	37.000	40.700
2	Bóng đèn LED Bulb (LED A50N2/3W) E27-S	"	44.400	48.840
2	Bóng đèn LED Bulb (LED A55N3/5W) E27-S	"	56.700	62.370
2	Bóng đèn LED Bulb (LED A60N3/7W) E27-S	"	81.900	90.090
2	Bóng đèn LED Bulb (LED A65N2/9W) E27-S	"	99.000	108.900
2	Bóng đèn LED Bulb (LED A80N1/12W) E27-S	"	126.000	138.600
2	Bóng đèn LED Bulb (LED A95N1/15W) E27-S	"	163.800	180.180
2	Bóng đèn LED Bulb (LED A110N1/20W) E27-S	"	207.000	227.700
2	Bóng đèn LED Bulb (LED A120N1/30W) E27-S	"	252.000	277.200
2	Bóng đèn LED Bulb trụ 18W E27	"	178.000	195.800
2	Bóng đèn LED Bulb trụ 28W E27	"	231.000	254.100
VI BỘ ĐÈN NGỒ XÓM LED (trọn bộ), ĐÈN CHIẾU PHA LED				
1	Bộ đèn Led chiếu sáng đường D CSD04L/30W	cái	927.273	1.020.000
2	Bộ đèn Led chiếu sáng đường D CSD01L/35W	cái	1.500.000	1.650.000
3	Bộ đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/60W	cái	4.530.000	4.983.000
4	Bộ đèn Led chiếu sáng đường D CSD02L/70W	cái	5.100.000	5.610.000
5	Bộ đèn Led chiếu sáng đường D CSD01L/120W	cái	6.300.000	6.930.000
6	Bộ đèn Led chiếu sáng đường D CSD01L/150W	cái	7.100.000	7.810.000
3	Bộ đèn HQ T8 M11(BD T8 M12 H22/36w x1) balát điện tử	"	114.000	125.400
4	Bộ đèn HQ T8 M11(BD T8 M11 H22/36w x1) balát điện tử	"	120.000	132.000
VII ĐÈN HQ COMPACT				
1	Bóng đèn HQ T8 - 36W GALAXY(S)SL	cái	16.000	17.600
2	Bóng đèn HQ 40W - 1,2m	"	16.000	17.600
3	Bóng đèn CFL 2U T4 11W H8 MN	"	33.000	36.300
4	Bóng đèn CFL 3U T4 15W H8 MN	"	43.000	47.300
5	Bóng đèn CFL 3U T4 20W H8 MN	"	49.000	53.900
6	Bóng đèn CFL 3U T4 25W H8 E27	"	53.000	58.300
7	Bóng đèn CFL 3U T4 30W H8 E27	"	64.000	70.400

8	Bóng đèn CFL 4U T5 36W.S H8	"	120.000	127.600
9	Bóng đèn CFL 4U T5 40W H8 E27	"	123.000	135.300
10	Bóng đèn CFL 4U T5 40W.S E27	"	143.000	157.500
11	Bóng đèn CFL 4U T5 50W.S E27	"	147.000	161.700
12	Bóng đèn CFL 4U T5 50W.S E40	"	154.000	169.400
13	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E27	"	189.000	174.900
14	Bóng đèn CFL 4U T5 50W H8 E40	"	238.000	261.800
15	Bóng đèn HQ Cpaet CF-H CSC5U-80- E27	"	241.000	265.100
16	Bóng đèn HQ Cpaet CF-H CSC5U-80- E40	"	262.000	288.200
17	Bóng đèn HQ Cpaet CF-H CSC5U-100- E27	"	265.000	291.500
18	Bóng đèn HQ Cpaet CF-H CSC5U-100- E40	"	31.000	34.100
19	Bóng đèn HQ Cpaet T3-2U 5W Galaxy	"	35.000	38.500
20	Bóng đèn HQ Cpaet T3-3U 11W Galaxy	"		
VIII MĂNG ĐÈN - BỘ ĐÈN				
1	Máng đèn HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 Balat điện tử	cái	954.000	1.049.400
2	Máng đèn HQ âm trần FS - 40/36x3-M6 Balat điện tử	"	1.330.000	1.463.000
3	Máng đèn HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 Balat điện tử	"	830.000	968.000
4	Máng đèn HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 Balat điện tử	"	945.000	1.039.500
5	Máng đèn HQ FS40/36w x 1 M8 có balat	"	170.000	187.000
6	Máng đèn HQ FS40/36w x 2 M8 có balat	"	272.000	299.200
7	Bộ đèn HQ T8-18Wx1 M9G-balat điện tử	"	110.000	121.000
8	Bộ đèn HQ T8-36Wx1 M9G-balat điện tử	"	134.000	147.400
9	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x3-M10 - B/L điện tử	"	880.000	968.000
10	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x4-M10 - B/L điện tử	"	765.000	841.500
11	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x2-M10 - B/L điện tử	"	860.000	946.000
12	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-M10 - B/L điện tử	"	1.235.000	1.358.500
13	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x4-M10 - B/L điện tử	"	1.575.000	1.732.500
14	Bộ đèn HQ chống ẩm D LN CA/1x36W	"	454.000	499.400
15	Bộ đèn HQ chống ẩm D LN CA/2x36W	"	598.000	657.800
16	Bộ đèn HQ chống ẩm D LN CA/2x18W	"	467.000	513.700
IX BỘ ĐÈN CHIẾU SÁNG LỚP HỌC (Đã bao gồm bóng)				
1	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS-40/36 x1 CM1*EH	bộ	427.273	470.000
2	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS-40/36 x2 CM1*EH	"	537.000	590.700
3	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS-40/36 x1 CM1*EH BACS	"	484.000	532.400

Ghi chú: Mức giá trên là giá giao tại chân công trình tại trung tâm huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

BẢNG GIÁ VẬT TƯ THIẾT BỊ CHIẾU SÁNG SCHREDER QUÝ II/2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD-TC)

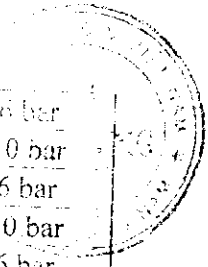
STT	Tên sản phẩm và quy cách	Công suất (W)	Dòng điện (mA)	Số bóng LED	Đơn vị	Đơn giá (đã gồm VAT)
1	Đèn AMPERA Midi LED 139W 64LED 700mA (3000K/4000K/6000K)	139	700	64	đ/bộ	14.206.500
2	Đèn AMPERA Maxi LED 180W 80LED 700mA (3000K/4000K/6000K)	180	700	80	đ/bộ	21.814.100
3	Đèn AMPERA midi 137W 64LED 700mA Chip LED XPL (3000K/4000K/6000K)	137	700	64	đ/bộ	19.849.500
4	Đèn AMPERA midi 201W 64LED 1000mA Chip LED XPL (3000K/4000K/6000K)	201	1000	64	đ/bộ	22.872.300
5	Đèn Voltana 1 LED 29W 8LED 1000mA (3000K/4000K/6000K)	29	1000	8	đ/bộ	6.013.700
6	Đèn Voltana 2 LED 56W 16LED 1000mA (3000K/4000K/6000K)	56	1000	16	đ/bộ	7.405.200
7	Đèn Voltana 3 LED 82W 24LED 1000mA (3000K/4000K/6000K)	82	1000	24	đ/bộ	9.471.000
8	Đèn Voltana 5 LED 215W 64LED 1000mA	215	1000	64	đ/bộ	19.093.800
9	Teceo 1 LED 107W 48LED 700mA (3000K/4000K/6000K)	107	700	48	đ/bộ	13.274.800
10	Teceo 1 LED 150W 48LED XPL 1000mA Chip LED XPL (3000K/4000K/6000K)	150	1000	48	đ/bộ	15.994.000
11	Đèn BRIKA 27W 16LED	27	500	16	đ/bộ	6.897.000
12	Đèn SKIDO 23W 6LED	23	1050	6	đ/bộ	4.103.000
13	AVENTO-1 96Leds 700mA 71W (3000K/4000K)	71	700	96	đ/bộ	8.371.000
14	AVENTO-1 144Leds 700mA 108W 13800lm NW Nodim (3000K/4000K)	108	700	144	đ/bộ	9.834.000
15	AVENTO-1 192Leds 700mA 142W (3000K/4000K)	142	700	192	đ/bộ	11.726.000
16	AVENTO-2 240Leds 700mA 179W (3000K/4000K)	179	700	240	đ/bộ	15.015.000
17	AVENTO-2 288Leds 700mA 213W (3000K/4000K)	213	700	288	đ/bộ	16.335.000
18	AVENTO-2 336Leds 700mA 249W (3000K/4000K)	249	700	336	đ/bộ	17.193.000

Ghi chú: Bảng giá này áp dụng tại địa bàn tỉnh Quảng Nam.

- Bảo hành: 5 năm với chủng loại đèn Led; 1 năm với đèn cao áp

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA uPVC BÌNH MINH QUY 11/2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 42 /CB-LS ngày 4/5 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở TC - XD)

STT	Loại ống	Giá chưa VAT (đồng/m)	Giá đã có VAT (đồng/m)	Áp suất
ONG uPVC				
I Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (thé Inch) (Standard BS3505:1968)				
1	21 x 1.6mm	6.200	6.820	15 bar
2	21 x 3.0mm	10.500	11.550	29 bar
3	27 x 1.8mm	8.800	9.680	12 bar
4	27 x 3.0mm	13.700	15.070	22 bar
5	34 x 2.0mm	12.300	13.530	12 bar
6	34 x 3.0mm	17.500	19.250	20 bar
7	42 x 2.1mm	16.400	18.040	9 bar
8	42 x 3.0mm	22.500	24.750	15 bar
9	49 x 2.4mm	21.400	23.540	9 bar
10	49 x 3.0mm	26.200	28.820	13 bar
11	60 x 2mm	22.600	24.860	6 bar
12	60 x 2.8mm	31.200	34.320	9 bar
13	60 x 3.0mm	32.900	36.190	10 bar
14	90 x 1.7mm	28.800	31.680	3 bar
15	90 x 2.9mm	48.800	53.680	6 bar
16	90 x 3.0mm	49.300	54.230	6 bar
17	90 x 3.8mm	63.200	69.520	9 bar
18	114 x 3.2mm	68.800	75.680	5 bar
19	114 x 3.8mm	81.000	89.100	6 bar
20	114 x 4.9mm	103.700	114.070	9 bar
21	130 x 5.0mm	118.500	130.350	8 bar
22	168 x 4.3mm	135.800	149.380	5 bar
23	168 x 7.3mm	226.800	249.480	9 bar
24	220 x 5.1mm	210.200	231.220	5 bar
25	220 x 6.6mm	270.200	297.220	6 bar
26	220 x 8.7mm	352.600	387.860	9 bar
II Tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (hệ mét) (Standard ISO4422:1990)				
1	63 x 1.6mm	21.400	23.540	5 bar
2	63 x 1.9mm	24.800	27.280	6 bar
3	63 x 3mm	37.800	41.580	10 bar
4	75 x 1.5mm	24.200	26.620	4 bar
5	75 x 2.2mm	34.500	37.950	6 bar
6	75 x 3.6mm	54.100	59.510	10 bar
7	90 x 1.5mm	29.100	32.010	3.2 bar
8	90 x 2.7mm	50.200	55.220	6 bar
9	90 x 4.3mm	77.400	85.140	10 bar
10	110 x 1.8mm	41.800	45.980	3.2 bar
11	110 x 3.2mm	72.100	79.310	6 bar
12	110 x 5.3mm	114.700	126.170	10 bar
13	140 x 4.1mm	116.300	127.930	6 bar
14	140 x 6.7mm	183.100	201.410	10 bar
15	160 x 4mm	129.000	141.900	4 bar
16	160 x 4.7mm	151.100	166.210	6 bar
17	160 x 7.7mm	240.000	264.000	10 bar



18	200 x 5,9mm	235.300	258.830	6 bar
19	200 x 9,6mm	372.600	409.860	10 bar
20	225 x 6,6mm	295.800	325.380	6 bar
21	225 x 10,8mm	470.500	517.550	10 bar
22	250 x 7,3mm	363.700	400.070	6 bar
23	250 x 11,9mm	575.700	633.270	10 bar
24	280 x 8,2mm	456.800	502.480	6 bar
25	280 x 13,4mm	726.200	798.820	10 bar
26	315 x 9,2mm	575.400	632.940	6 bar
27	315 x 15mm	912.500	1.003.750	10 bar
28	400 x 11,7mm	924.100	1.016.510	6 bar
29	400 x 19,1mm	1.475.300	1.622.830	10 bar
30	450 x 13,8mm	1.267.000	1.393.700	6,3 bar
31	450 x 21,5mm	1.936.700	2.130.370	10 bar
32	500 x 15,3mm	1.559.500	1.715.450	6,3 bar
33	500 x 23,9mm	2.389.100	2.628.010	10 bar
34	560 x 17,2mm	1.963.600	2.159.960	6,3 bar
35	560 x 26,7mm	2.993.800	3.293.180	10 bar
36	630 x 19,3mm	2.478.100	2.725.910	6,3 bar
37	630 x 30,3mm	3.778.100	4.155.910	10 bar

* Lưu ý: Giá trên là giá giao hàng tại chân công trình trung tâm các huyện, thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam.

Ar

BẢNG GIÁ CÔNG NHỰA HDPE BÌNH MINH QUÝ II/2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số /CB-LS ngày tháng 8 năm 2019 của Liên Sở TC-XD)

Cấp áp lực (Bar) - Bề dày (mm) - Đơn giá (đồng/mét)

Đường kính (mm)	PN 8			PN 10			PN 12,5			PN 16			PN 20		
	Bề dày	Đơn giá		Bề dày	Đơn giá		Bề dày	Đơn giá		Bề dày	Đơn giá		Bề dày	Đơn giá	
		(chưa thuế)	(có thuế)		(chưa thuế)	(có thuế)		(chưa thuế)	(có thuế)		(chưa thuế)	(có thuế)		(chưa thuế)	(có thuế)
16							1,5	6.200	6.820	2,0	7.800	8.580	2,0	6.100	6.710
20					7.900	8.690	2,0	10.000	11.000	2,3	11.500	12.650	2,3	9.000	9.700
25				1,5	13.100	14.410	2,4	15.500	17.050	3,0	18.700	20.570	3,0	14.300	15.530
32				2,0	19.700	21.670	3,0	23.900	26.290	3,7	28.900	31.790	4,5	23.000	24.840
40	16.500	18.150		2,4	30.400	33.440	3,7	37.000	40.700	4,6	44.900	49.390	5,6	35.200	38.500
50	25.100	27.610		3,0	48.500	53.350	4,7	58.900	64.790	5,8	71.000	78.100	7,1	83.000	90.400
63	39.400	43.340		3,8	68.400	75.240	5,6	83.400	91.740	6,8	99.100	109.010	8,4	119.500	130.150
75	55.600	61.160		4,5	98.400	108.240	6,7	119.500	131.450	8,2	143.600	157.960	10,1	173.300	189.500
90	79.800	87.780		5,4											
PN 6															
110	96.400	106.040		5,3	119.700	131.670	6,6	146.400	161.040	8,1	177.100	194.810	10,0	213.000	233.900
125	134.200	136.620		6,0	153.000	168.300	7,4	186.800	205.180	9,2	228.300	251.020	11,1	276.300	301.500
140	156.700	172.370		6,7	191.600	210.760	8,3	234.500	257.950	10,3	285.700	310.270	12,3	344.100	375.000
160	205.600	226.160		7,7	251.300	276.430	9,5	306.000	336.600	11,5	373.600	409.340	14,5	450.700	497.000
180	256.000	281.600		8,6	315.800	347.380	10,7	387.100	428.310	13,3	473.400	520.730	16,3	570.700	628.000
200	317.500	349.250		9,6	391.300	430.430	11,9	477.600	525.360	14,7	580.600	638.660	18,2	704.800	773.000
225	398.900	438.790		10,8	494.400	543.840	13,4	605.800	666.380	16,6	737.300	811.020	20,5	892.900	979.000
250	494.300	543.730		11,9	605.100	665.610	14,8	742.400	816.640	18,4	908.300	999.150	22,7	1.092.100	1.204.000
280	616.600	678.260		13,4	765.800	840.180	16,6	932.700	1.025.970	20,6	1.138.000	1.251.800	25,1	1.375.300	1.507.000
315	785.500	864.050		15,0	959.900	1.055.890	18,7	1.181.200	1.299.320	23,7	1.442.300	1.586.740	28,6	1.743.000	1.913.000
355	992.600	1.091.860		16,9	1.218.700	1.340.570	21,1	1.503.200	1.653.520	26,1	1.828.500	2.011.350	31,2	2.209.900	2.435.000
400	1.258.800	1.384.680		19,1	1.554.100	1.709.510	23,7	1.899.900	2.089.800	29,1	2.319.000	2.550.900	36,1	2.805.900	3.090.000
450	1.591.500	1.750.650		21,5	1.965.400	2.161.940	26,7	2.407.100	2.647.810	33,1	2.937.500	3.234.250	40,9	3.553.100	3.942.000
500	2.022.200	2.224.420		23,9	2.497.600	2.747.360	29,7	3.063.400	3.369.740	36,8	3.733.300	4.100.630	45,1	4.315.200	4.800.000
560	2.703.500	2.973.850		26,7	3.333.500	3.666.850	33,2	4.092.500	4.501.750	41,2	4.991.000	5.491.300	50,8	6.032.800	6.650.000
630	3.425.400	3.767.940		30,0	4.211.100	4.632.210	37,4	5.183.500	5.701.850	46,3	6.313.400	6.944.740	57,2	7.167.500	7.851.000
710	4.360.100	4.796.110		33,9	5.369.500	5.906.450	42,1	6.586.500	7.245.150	52,2	8.032.200	8.835.420	64,5	9.723.700	10.690.000
800	5.522.100	6.074.310		38,1	6.805.900	7.486.490	47,4	8.351.900	9.187.090	58,8	10.188.700	11.207.570	72,6	12.331.600	13.504.200
900	6.984.200	7.682.620		42,9	8.611.500	9.472.650	53,3	10.564.900	11.621.390	66,2	12.907.700	14.198.470	81,7	15.609.200	17.130.150
1.000	8.618.000	9.479.800		47,7	10.639.300	11.703.230	59,5	13.057.200	14.362.920	72,5	15.721.300	17.293.430	90,2	19.164.100	21.080.000
1.200	12.412.400	13.653.640		57,2	15.313.400	16.844.740	67,9	17.985.900	19.784.490	83,2	22.923.600	25.217.000			

* Lưu ý: Giá trên là giá giao hàng tại chân công trình trung tâm các huyện, thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam.

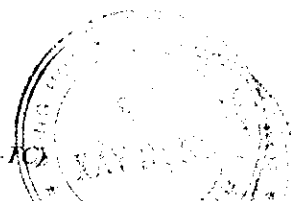
BẢNG GIÁ CÔNG NHẬP C HÓA SEN QUÝ II/2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 6 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD-TC)

STT	Quy cách	Áp suất DN (PN)	Đồng/Mét	STT	Quy cách	Áp suất DN (PN)	Đồng/Mét
Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch): TCVN 6151:2002/ISO 4422:1996 (hệ mét)							
1	Φ21x1.6mm	15.0	6.800	1	Φ160x4.7mm	6.0	166.200
2	Φ21x1.8mm	15.0	7.600	2	Φ160x7.7mm	10.0	264.000
3	Φ21x2.0mm	15.0	8.200				
4	Φ21x3.0mm	32.0	11.550	1	Φ168x4.5mm	6.0	164.300
				2	Φ168x5.0mm	6.0	183.000
1	Φ27x1.8mm	14.0	9.650	3	Φ168x7.0mm	9.0	140.500
2	Φ27x2.0mm	15.0	10.500	4	Φ168x7.3mm	9.0	249.500
3	Φ27x3.0mm	25.0	15.100				
				1	Φ200x5.9mm	6.0	257.600
1	Φ34x2.0mm	12.0	13.500	2	Φ200x6.2mm	6.3	269.700
2	Φ34x3.0mm	19.0	19.300	3	Φ200x9.6mm	10.0	409.800
1	Φ42x2.1mm	10.0	18.000	1	Φ220x5.9mm	6.0	281.800
2	Φ42x3.0mm	15.0	24.750	2	Φ220x6.5mm	6.0	309.500
				3	Φ220x8.7mm	9.0	388.000
1	Φ49x2.4mm	10.0	23.500				
2	Φ49x3.0mm	12.0	28.800	1	Φ225x6.6mm	6.0	325.300
				2	Φ225x8.6mm	8.0	419.600
1	Φ60x1.8mm	6.0	22.400	3	Φ225x10.8mm	10.0	517.500
2	Φ60x2.0mm	6.0	24.800	4	Φ225x13.4mm	12.5	636.700
3	Φ60x2.5mm	9.0	30.000				
4	Φ60x2.8mm	9.0	34.200	1	Φ250x7.3mm	6.0	400.000
5	Φ60x3.0mm	9.0	36.200	2	Φ250x7.7mm	6.3	418.700
6	Φ60x3.5mm	12.0	42.200	3	Φ250x9.6mm	8.0	519.900
				4	Φ250x11.9mm	10.0	634.000
1	Φ63x1.9mm	6.0	27.200				
2	Φ63x3.0mm	10.0	41.500	1	Φ280x8.2mm	6.0	502.400
				2	Φ280x8.6mm	6.3	524.500
1	Φ75x2.2mm	6.0	37.900	3	Φ280x10.7mm	8.0	649.500
2	Φ75x3.0mm	9.0	46.200	4	Φ280x13.4mm	10.0	798.800
3	Φ75x3.6mm	10.0	59.500				
				1	Φ315x9.2mm	6.0	632.900
1	Φ76x2.5mm	6.0	41.000	2	Φ315x12.1mm	8.0	819.900
2	Φ76x3.0mm	8.0	45.100	3	Φ315x15.0mm	10.0	1.003.700
				4	Φ315x18.7mm	12.5	1.135.700
1	Φ90x2.6mm	6.0	47.800				
2	Φ90x2.9mm	6.0	53.650	1	Φ355x8.7mm	6.0	687.700
3	Φ90x3.0mm	6.0	54.200	2	Φ355x10.4mm	6.0	818.100
4	Φ90x3.5mm	9.0	63.200	3	Φ355x10.9mm	6.3	842.800
5	Φ90x3.8mm	9.0	69.500				
6	Φ90x5.0mm	12.0	89.500	1	Φ400x11.7mm	6.0	1.016.500
				2	Φ400x12.3mm	6.3	1.071.200
1	Φ110x3.2mm	6.0	79.300	3	Φ400x15.3mm	8.0	1.322.200
2	Φ110x4.2mm	8.0	101.300	4	Φ400x19.1mm	10.0	1.630.000
3	Φ110x5.0mm	9.0	112.400				

STT	Quy cách	Áp suất DN (PS)	Đơn vị	STT	Quy cách	Áp suất DN (PS)	Đơn vị
Tiêu chuẩn BS 3505 (cỡ S (chỉ inch): TC VN 6151:2007 ISO 4422:1996 (hệ mét)							
1	Φ114x3.2mm	5.0	75.650	1	Φ450x13.2mm	6.3	1.280.700
2	Φ114x3.5mm	6.0	78.600	2	Φ450x13.8mm	6.4	1.393.700
3	Φ114x4.0mm	6.0	94.300	3	Φ450x17.2mm	8.0	1.676.100
4	Φ114x5.0mm	9.0	116.200	4	Φ450x21.5mm	10.0	2.130.350
1	Φ125x4.0mm	6.0	108.600	1	Φ500x15.3mm	6.3	1.715.450
2	Φ125x4.8mm	8.0	129.500	2	Φ500x19.1mm	8.0	2.068.000
3	Φ125x6.0mm	10.0	160.200				
				1	Φ560x17.2mm	6.3	2.139.950
1	Φ130x4.0mm	6.0	102.800	2	Φ560x21.4mm	8.0	2.595.300
2	Φ130x4.5mm	7.0	116.600				
3	Φ130x5.0mm	8.0	129.100	1	Φ630x18.4mm	6.3	2.534.000
				2	Φ630x19.3mm	6.3	2.725.900
1	Φ140x4.0mm	6.0	121.900	3	Φ630x24.1mm	8.0	3.288.100
2	Φ140x4.3mm	6.0	130.800				
3	Φ140x5.0mm	7.0	151.300				
4	Φ140x5.4mm	8.0	162.900				
5	Φ140x6.7mm	10.0	201.400				

1. Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%.
2. Chiều dài một cây ống nhựa là 4m hoặc 6m

BẢNG GIÁ ỐNG UPVC HOA SEN QUÝ II/2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Sử dụng cho nhà vệ sinh, thoát nước, tưới tiêu)
(Kèm theo Công bố số 2/CB-LS ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD-TC)

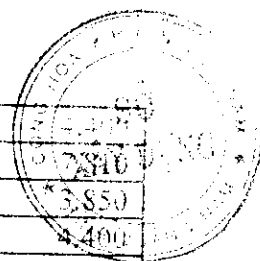


STT	Quy cách	Áp suất DN (PN)	Đồng/Mét	STT	Quy cách	Áp suất DN (PN)	Đồng/Mét
Tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch); TCVN 6151:2002/ISO 4422:1996 (hệ met)							
1	Φ21x1.2mm	11,0	5.000	1	Φ125x3.5mm	5,0	95.500
2	Φ21x1.4mm	14,0	5.800				
1	Φ27x1.3mm	10,0	7.050	1	Φ130x3.0mm	4,0	85.400
2	Φ27x1.6mm	12,0	8.500	2	Φ130x3.2mm	5,0	91.000
				3	Φ130x3.5mm	5,0	93.700
1	Φ34x1.4mm	8,0	9.600	1	Φ140x3.5mm	5,0	104.650
2	Φ34x1.6mm	10,0	11.000				
3	Φ34x1.8mm	11,0	12.300	1	Φ160x4.0mm	5,0	141.900
1	Φ42x1.4mm	6,0	11.850	1	Φ168x3.5mm	4,0	127.900
2	Φ42x1.6mm	7,0	13.800	2	Φ168x4.3mm	5,0	149.400
3	Φ42x1.8mm	8,0	15.500				
4	Φ42x2.0mm	9,0	17.000	1	Φ200x4.0mm	4,0	178.000
1	Φ49x1.5mm	6,0	14.900	2	Φ200x4.9mm	5,0	215.900
2	Φ49x1.8mm	7,0	17.800	3	Φ200x5.0mm	5,0	218.800
3	Φ49x2.0mm	8,0	19.600				
4	Φ49x2.2mm	9,0	22.000	1	Φ220x5.1mm	4,0	231.200
1	Φ60x1.5mm	5,0	18.700	1	Φ225x5.5mm	5,0	270.000
2	Φ60x1.6mm	5,0	19.900				
1	Φ63x1.6mm	5,0	23.500	1	Φ250x6.2mm	5,0	341.000
				2	Φ250x6.5mm	5,0	355.100
1	Φ76x1.8mm	4,0	28.550	1	Φ280x6.9mm	5,0	424.700
2	Φ76x2.2mm	5,0	34.750				
1	Φ90x1.7mm	3,0	30.800	1	Φ315x6.2mm	4,0	430.100
2	Φ90x2.0mm	4,0	37.100	2	Φ315x7.7mm	5,0	514.000
3	Φ90x2.2mm	5,0	42.200	3	Φ315x8.0mm	5,0	551.800
1	Φ110x1.8mm	3,0	45.900	1	Φ400x8.0mm	4,0	704.300
2	Φ110x2.2mm	4,0	50.700	2	Φ400x9.8mm	5,0	855.200
3	Φ110x2.7mm	5,0	66.100				
1	Φ114x1.8mm	3,0	43.200	1	Φ450x11.0mm	5,0	1.087.000
2	Φ114x2.0mm	3,0	47.900				
3	Φ114x2.6mm	4,0	62.100	1	Φ500x9.8mm	4,0	1.081.300
4	Φ114x3.0mm	5,0	71.400	2	Φ500x12.3mm	5,0	1.350.200
				1	Φ560x13.7mm	5,0	1.685.100
				1	Φ630x15.4mm	5,0	2.131.200

1. Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 10%.
2. Chiều dài một cây ống nhựa là 4m hoặc 6m

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN MẠC HỐ SƠN QUÝ II 2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 42 /CB-LS ngày 08 tháng 8 năm 2019 của UBND TP. TC)

STT	Tên Sản Phẩm	Đvt	Đơn giá chưa VAT (Đồng/dvt)	Đơn giá có VAT (Đồng/dvt)
	CO 90°			
1	Co 21 dày (90°)	Cái	2.100	2.310
2	Co 27 mỏng (90°)	Cái	1.800	1.980
3	Co 27 dày (90°)	Cái	3.400	3.740
4	Co 34 mỏng (90°)	Cái	2.800	3.080
5	Co 34 dày (90°)	Cái	4.800	5.280
6	Co 42 mỏng (90°)	Cái	3.600	3.960
7	Co 42 dày (90°)	Cái	7.300	8.030
8	Co 49 mỏng (90°)	Cái	3.700	4.070
9	Co 49 dày (90°)	Cái	11.400	12.540
10	Co 60 mỏng (90°)	Cái	6.800	7.480
11	Co 60 dày (90°)	Cái	18.200	20.020
12	Co 76 mỏng (90°)	Cái	12.400	13.640
13	Co 76 dày (90°)	Cái	35.000	38.500
14	Co 90 mỏng BS (90°)	Cái	16.800	18.480
15	Co 90 dày BS (90°)	Cái	45.400	49.940
16	Co 110 dày (90°)	Cái	75.400	80.740
17	Co 114 mỏng (90°)	Cái	39.400	43.340
18	Co 114 dày (90°)	Cái	104.800	115.280
19	Co 140 dày BS (90°)	Cái	138.000	151.800
20	Co 160 dày (90°)	Cái	270.100	297.110
21	Co 168 mỏng (90°)	Cái	109.300	120.230
22	Co 168 dày (90°)	Cái	341.500	375.650
23	Co 200 dày (90°)	Cái	320.000	352.000
24	Co 220 dày (90°)	Cái	584.500	642.950
	CO GIẢM			
25	Co giảm 27/21 dày	Cái	2.400	2.640
26	Co giảm 34/21 dày	Cái	3.300	3.630
27	Co giảm 34/27 dày	Cái	3.700	4.070
28	Co giảm 42/21 dày	Cái	6.200	6.820
29	Co giảm 42/27 dày	Cái	5.300	5.830
30	Co giảm 42/34 dày	Cái	6.100	6.710
31	Co giảm 49/21 dày	Cái	6.000	6.600
32	Co giảm 49/27 dày	Cái	6.300	6.930
33	Co giảm 49/34 dày	Cái	7.600	8.360
34	Co giảm 49/42 dày	Cái	14.900	16.390
35	Co giảm 60/27 mỏng	Cái	7.900	8.690
36	Co giảm 60/34 mỏng	Cái	8.800	9.680
37	Co giảm 90/34 dày	Cái	25.800	28.380
38	Co giảm 90/49 dày	Cái	29.600	32.560
39	Co giảm 90/60 mỏng	Cái	11.800	12.980
40	Co giảm 90/60 dày	Cái	30.700	33.770
41	Co giảm 114/60 mỏng	Cái	22.300	24.530
42	Co giảm 114/60 dày	Cái	50.900	55.990
43	Co giảm 114/90 mỏng	Cái	25.000	27.500
44	Co giảm 114/90 dày	Cái	57.100	62.810
	CO REN NGOÀI			
45	Co ren ngoài 21 dày	Cái	3.200	3.520



46	Cổ ren ngoài 27 dây	Cái	4.800	4.800
47	Cổ ren ngoài 34 dây	Cái	7.100	7.100
48	Cổ 21/ren ngoài 27 dây	Cái	3.500	3.500
49	Cổ 27/ren ngoài 21 dây	Cái	4.000	4.400
50	Cổ 27/ren ngoài 34 dây	Cái	6.700	7.370
51	Cổ 34/ren ngoài 21 dây	Cái	4.300	4.730
52	Cổ 34/ren ngoài 27 dây	Cái	5.300	5.830
CO REN TRONG				
53	Cổ ren trong 21 dây	Cái	2.000	2.200
54	Cổ ren trong 27 dây	Cái	2.500	2.750
55	Cổ ren trong 34 dây	Cái	5.000	5.500
56	Cổ 21/ren trong 27 dây	Cái	3.200	3.520
57	Cổ 27/ren trong 21 dây	Cái	3.200	3.520
58	Cổ 27/ren trong 34 dây	Cái	4.800	5.280
59	Cổ 34/ren trong 27 dây	Cái	8.500	9.350
CO REN NGOÀI THAU				
60	Cổ ren ngoài thau 21 dây	Cái	13.900	15.290
61	Cổ ren ngoài thau 27 dây	Cái	23.200	25.520
CO REN TRONG THAU				
62	Cổ ren trong thau 21 dây	Cái	10.100	11.110
63	Cổ ren trong thau 27 dây	Cái	17.000	18.700
64	Cổ 21/ren trong thau 27 dây	Cái	13.100	14.410
65	Cổ 27/ren trong thau 21 dây	Cái	11.000	12.100
66	Cổ 34/ren trong thau 21 dây	Cái	13.800	15.180
LƠI				
67	Lơ 21 dây	Cái	1.900	2.090
68	Lơ 27 mỏng	Cái	1.700	1.870
69	Lơ 27 dày	Cái	2.800	3.080
70	Lơ 34 mỏng	Cái	2.100	2.310
71	Lơ 34 dày	Cái	4.500	4.950
72	Lơ 42 mỏng	Cái	2.300	2.530
73	Lơ 42 dày	Cái	6.300	6.930
74	Lơ 49 mỏng	Cái	3.000	3.300
75	Lơ 49 dày	Cái	9.600	10.560
76	Lơ 60 mỏng	Cái	4.900	5.390
77	Lơ 60 dày	Cái	14.800	16.280
78	Lơ 76 dày	Cái	29.900	32.890
79	Lơ 90 mỏng BS	Cái	13.600	14.960
80	Lơ 90 dày BS	Cái	33.900	37.290
81	Lơ 110 dày	Cái	57.500	63.250
82	Lơ 114 mỏng	Cái	31.100	34.210
83	Lơ 114 dày	Cái	70.800	77.880
84	Lơ 140 dày BS	Cái	117.100	128.810
85	Lơ 160 mỏng	Cái	95.700	105.270
86	Lơ 160 dày	Cái	131.000	144.100
87	Lơ 168 mỏng	Cái	94.600	104.060
88	Lơ 168 dày	Cái	280.800	308.880
89	Lơ 200 dày	Cái	241.000	265.100
90	Lơ 220 dày	Cái	474.300	521.730
NÔI				
91	Nôi 21 dây	Cái	1.600	1.760
92	Nôi 27 mỏng	Cái	1.400	1.540
93	Nôi 27 dày	Cái	2.200	2.420

94	Nồi 34 mỏng	Cái	3.500	3.500
95	Nồi 34 dày	Cái	3.700	3.700
96	Nồi 42 dày	Cái	5.100	5.100
97	Nồi 49 dày	Cái	7.800	8.090
98	Nồi 60 mỏng	Cái	3.400	3.740
99	Nồi 60 dày	Cái	12.200	13.420
100	Nồi 76 dày	Cái	24.200	26.620
101	Nồi 90 mỏng BS	Cái	8.400	9.250
102	Nồi 90 dày BS	Cái	25.000	27.500
103	Nồi 114 mỏng	Cái	16.400	18.040
104	Nồi 114 dày	Cái	52.800	58.080
105	Nồi 168 dày	Cái	203.500	223.850
106	Nồi 220 dày	Cái	445.500	490.050
NỒI GIÀM				
107	Nồi giâm 27/21 mỏng	Cái	1.300	1.430
108	Nồi giâm 27/21 dày	Cái	2.100	2.310
109	Nồi giâm 34/21 mỏng	Cái	1.700	1.870
110	Nồi giâm 34/21 dày	Cái	2.600	2.860
111	Nồi giâm 34/27 mỏng	Cái	1.700	1.870
112	Nồi giâm 34/27 dày	Cái	3.000	3.300
113	Nồi giâm 42/21 dày	Cái	3.800	4.180
114	Nồi giâm 42/27 dày	Cái	4.000	4.400
115	Nồi giâm 42/34 dày	Cái	4.600	5.060
116	Nồi giâm 49/21 dày	Cái	5.400	5.940
117	Nồi giâm 49/27 dày	Cái	5.700	6.270
118	Nồi giâm 49/34 mỏng	Cái	3.300	3.630
119	Nồi giâm 49/34 dày	Cái	6.300	6.930
120	Nồi giâm 49/42 dày	Cái	6.700	7.370
121	Nồi giâm 60/21 dày	Cái	8.100	8.910
122	Nồi giâm 60/27 dày	Cái	8.500	9.350
123	Nồi giâm 60/34 mỏng	Cái	4.000	4.400
124	Nồi giâm 60/34 dày	Cái	9.300	10.230
125	Nồi giâm 60/42 mỏng	Cái	4.000	4.400
126	Nồi giâm 60/42 dày	Cái	9.800	10.780
127	Nồi giâm 60/49 mỏng	Cái	4.100	4.510
128	Nồi giâm 60/49 dày	Cái	10.100	11.110
129	Nồi giâm 76/60 dày	Cái	20.900	22.990
130	Nồi giâm 90/34 dày	Cái	20.000	22.000
131	Nồi giâm 90/42 dày	Cái	20.000	22.000
132	Nồi giâm 90/49 dày	Cái	20.100	22.110
133	Nồi giâm 90/60 mỏng	Cái	9.600	10.560
134	Nồi giâm 90/60 dày	Cái	20.500	22.550
135	Nồi giâm 90/76 dày	Cái	25.100	27.610
136	Nồi giâm 110/90 dày	Cái	29.500	32.450
137	Nồi giâm 114/49 mỏng	Cái	12.800	14.080
138	Nồi giâm 114/60 mỏng	Cái	13.800	15.180
139	Nồi giâm 114/60 dày	Cái	40.400	44.440
140	Nồi giâm 114/90 mỏng	Cái	13.900	15.290
141	Nồi giâm 114/90 dày	Cái	45.100	49.610
142	Nồi giâm 140/90 dày BS	Cái	115.500	127.050
143	Nồi giâm 140/110 dày	Cái	96.900	106.590
144	Nồi giâm 140/114 dày	Cái	103.000	113.300
145	Nồi giâm 168/90 dày	Cái	143.500	157.850

146	Nồi giảm 168/114 mỏng	Cái	55.000	60.500
147	Nồi giảm 168/114 dày	Cái	165.600	182.160
148	Nồi giảm 168/140 dày	Cái	187.400	206.140
149	Nồi giảm 200/110 dày	Cái	149.000	163.900
150	Nồi giảm 200/160 dày	Cái	159.300	175.230
151	Nồi giảm 220/168 dày	Cái	445.300	489.830
<u>NỒI REN NGOÀI</u>				
152	Nồi ren ngoài 21 dày	Cái	1.400	1.540
153	Nồi ren ngoài 27 dày	Cái	2.100	2.310
154	Nồi ren ngoài 34 dày	Cái	3.600	3.960
155	Nồi ren ngoài 42 dày	Cái	5.200	5.720
156	Nồi ren ngoài 49 dày	Cái	6.400	7.040
157	Nồi ren ngoài 60 dày	Cái	9.400	10.340
158	Nồi ren ngoài 90 dày BS	Cái	21.500	23.650
159	Nồi ren ngoài 114 dày	Cái	41.900	46.090
160	Nồi 21/ren ngoài 27 dày	Cái	1.500	1.650
161	Nồi 21/ren ngoài 34 dày	Cái	2.400	2.640
162	Nồi 27/ren ngoài 21 dày	Cái	1.700	1.870
163	Nồi 27/ren ngoài 34 dày	Cái	2.200	2.420
164	Nồi 34/ren ngoài 21 dày	Cái	2.900	3.190
165	Nồi 34/ren ngoài 27 dày	Cái	3.100	3.410
<u>NỒI REN TRONG</u>				
166	Nồi ren trong 21 dày	Cái	1.600	1.760
167	Nồi ren trong 27 dày	Cái	2.400	2.640
168	Nồi ren trong 34 dày	Cái	3.700	4.070
169	Nồi ren trong 42 dày	Cái	5.000	5.500
170	Nồi ren trong 49 dày	Cái	7.400	8.140
171	Nồi ren trong 60 dày	Cái	11.600	12.760
172	Nồi ren trong 90 dày BS	Cái	25.800	28.380
173	Nồi 21/ren trong 27 dày	Cái	2.100	2.310
174	Nồi 27/ren trong 21 dày	Cái	2.000	2.200
175	Nồi 34/ren trong 27 dày	Cái	3.000	3.300
<u>NỒI REN NGOÀI THAU</u>				
176	Nồi ren ngoài thau 21 dày	Cái	15.200	16.720
177	Nồi ren ngoài thau 27 dày	Cái	17.000	18.700
178	Nồi 27/ren ngoài thau 21 dày	Cái	10.500	11.550
<u>NỒI REN TRONG THAU</u>				
179	Nồi ren trong thau 21 dày	Cái	10.000	11.000
180	Nồi ren trong thau 27 dày	Cái	12.900	14.190
181	Nồi 27/ren trong thau 21 dày	Cái	6.500	7.150
<u>TÊ</u>				
182	Tê 21 dày	Cái	2.800	3.080
183	Tê 27 mỏng	Cái	3.000	3.300
184	Tê 27 dày	Cái	4.600	5.060
185	Tê 34 mỏng	Cái	4.000	4.400
186	Tê 34 dày	Cái	7.400	8.140
187	Tê 42 mỏng	Cái	5.800	6.380
188	Tê 42 dày	Cái	9.800	10.780
189	Tê 49 mỏng	Cái	6.800	7.480
190	Tê 49 dày	Cái	14.500	15.950
191	Tê 60 mỏng	Cái	8.700	9.570
192	Tê 60 dày	Cái	24.900	27.390
193	Tê 76 mỏng	Cái	16.800	18.480

195	Tê 76 dày	Cái	47.600	21.700
195	Tê 90 mỏng BS	Cái	25.700	21.700
196	Tê 90 dày BS	Cái	62.700	68.970
197	Tê 110 dày	Cái	102.600	113.900
198	Tê 114 mỏng	Cái	48.700	53.570
199	Tê 114 dày	Cái	127.900	140.680
200	Tê 140 dày BS	Cái	217.200	238.920
201	Tê 160 dày	Cái	375.000	412.500
202	Tê 168 mỏng	Cái	132.600	145.860
203	Tê 168 dày	Cái	459.100	505.010
204	Tê 200 dày	Cái	408.400	449.240
205	Tê 220 dày	Cái	777.900	855.690
TÊ CONG				
206	Tê cong 60 dày	Cái	41.300	45.430
207	Tê cong 90 dày BS	Cái	82.400	90.640
208	Tê cong 114 dày	Cái	199.000	218.900
209	Tê cong 140 dày BS	Cái	242.900	267.190
210	Tê cong 168 dày	Cái	678.000	745.800
TÊ GIAM				
211	Tê giâm 27/21 mỏng	Cái	2.200	2.420
212	Tê giâm 27/21 dày	Cái	3.400	3.740
213	Tê giâm 34/21 mỏng	Cái	3.000	3.300
214	Tê giâm 34/21 dày	Cái	5.200	5.720
215	Tê giâm 34/27 mỏng	Cái	3.200	3.520
216	Tê giâm 34/27 dày	Cái	6.100	6.710
217	Tê giâm 42/21 dày	Cái	7.400	8.140
218	Tê giâm 42/27 dày	Cái	7.400	8.140
219	Tê giâm 42/34 dày	Cái	8.300	9.130
220	Tê giâm 49/21 dày	Cái	9.800	10.780
221	Tê giâm 49/27 dày	Cái	10.600	11.660
222	Tê giâm 49/34 dày	Cái	11.700	12.870
223	Tê giâm 49/42 dày	Cái	13.100	14.410
224	Tê giâm 60/21 dày	Cái	15.600	17.160
225	Tê giâm 60/27 mỏng	Cái	9.000	9.900
226	Tê giâm 60/27 dày	Cái	17.300	19.030
227	Tê giâm 60/34 mỏng	Cái	9.900	10.890
228	Tê giâm 60/34 dày	Cái	16.100	17.710
229	Tê giâm 60/42 dày	Cái	18.000	19.800
230	Tê giâm 60/49 dày	Cái	20.500	22.550
231	Tê giâm 90/34 dày	Cái	38.400	42.240
232	Tê giâm 90/42 dày	Cái	45.000	49.500
233	Tê giâm 90/49 dày	Cái	45.100	49.610
234	Tê giâm 90/60 mỏng	Cái	16.000	17.600
235	Tê giâm 90/60 dày	Cái	46.100	50.710
236	Tê giâm 110/90 dày	Cái	81.000	89.100
237	Tê giâm 114/60 mỏng	Cái	27.000	29.700
238	Tê giâm 114/60 dày	Cái	84.500	92.950
239	Tê giâm 114/90 mỏng	Cái	33.700	37.070
240	Tê giâm 114/90 dày	Cái	97.200	106.920
241	Tê giâm 140/110 dày	Cái	167.900	184.690
242	Tê giâm 140/114 dày	Cái	173.800	191.180
243	Tê giâm 168/90 dày	Cái	290.100	319.110
244	Tê giâm 168/114 mỏng	Cái	145.800	160.380

245	Tê giãm 168/114 dầy	Cái	325.700	358.270
246	Tê giãm 200/110 dầy	Cái	708.200	779.020
247	Tê giãm 200/160 dầy	Cái	708.200	779.020
248	Tê giãm 220/114 dầy	Cái	593.800	653.180
249	Tê giãm 220/168 dầy	Cái	905.300	995.830
TÊ CONG GIÃM				
250	Tê cong giãm 90/60 dầy	Cái	73.400	80.740
251	Tê cong giãm 114/60 dầy	Cái	103.300	113.630
252	Tê cong giãm 114/90 dầy	Cái	160.300	176.330
253	Tê cong giãm 140/90 dầy BS	Cái	252.700	277.970
254	Tê cong giãm 140/114 dầy	Cái	330.600	363.660
255	Tê cong giãm 168/60 dầy	Cái	335.600	369.160
256	Tê cong giãm 168/90 dầy	Cái	410.400	451.440
257	Tê cong giãm 168/114 dầy	Cái	502.000	552.200
TÊ REN NGOÀI				
258	Tê ren ngoài 21 dầy	Cái	4.000	4.400
259	Tê ren ngoài 27 dầy	Cái	6.000	6.600
260	Tê ren ngoài 34 dầy	Cái	9.000	9.900
TÊ REN TRONG				
261	Tê ren trong 21 dầy	Cái	3.700	4.070
262	Tê ren trong 27 dầy	Cái	5.000	5.500
263	Tê ren trong 34 dầy	Cái	7.400	8.140
TÊ REN NGOÀI THAU				
264	Tê ren ngoài thau 21 dầy	Cái	13.900	15.290
265	Tê ren ngoài thau 27 dầy	Cái	21.500	23.650
TÊ REN TRONG THAU				
266	Tê ren trong thau 21 dầy	Cái	11.000	12.100
267	Tê ren trong thau 27 dầy	Cái	12.200	13.420
268	Tê ren trong thau 34 dầy	Cái	15.400	16.940
NẤP BÍT				
269	Nấp bít 21 dầy	Cái	1.200	1.320
270	Nấp bít 27 dầy	Cái	1.400	1.540
271	Nấp bít 34 dầy	Cái	2.600	2.860
272	Nấp bít 42 dầy	Cái	3.400	3.740
273	Nấp bít 49 dầy	Cái	5.100	5.610
274	Nấp bít 60 dầy	Cái	8.700	9.570
275	Nấp bít 90 dầy BS	Cái	20.500	22.550
276	Nấp bít 114 dầy	Cái	43.900	48.290
NẤP BÍT REN NGOÀI				
277	Nấp bít ren ngoài 21 dầy	Cái	800	880
278	Nấp bít ren ngoài 27 dầy	Cái	1.200	1.320
279	Nấp bít ren ngoài 34 dầy	Cái	1.400	1.540
CHỮ Y				
280	Y 34 dầy	Cái	8.300	9.130
281	Y 42 dầy	Cái	13.500	14.850
282	Y 49 dầy	Cái	37.800	41.580
283	Y 60 mỏng	Cái	16.900	18.590
284	Y 60 dầy	Cái	41.000	45.100
285	Y 76 dầy	Cái	62.400	68.640
286	Y 90 mỏng BS	Cái	35.400	38.940
287	Y 90 dầy BS	Cái	97.300	107.030
288	Y 110 dầy	Cái	89.100	98.010
289	Y 114 mỏng	Cái	57.900	63.690

290	Y 114 dây	Cái	171.000	171.000
291	Y 140 dây BS	Cái	327.000	327.000
292	Y 160 dây	Cái	268.200	268.200
293	Y 168 dây	Cái	470.200	517.220
294	Y 200 dây	Cái	763.700	840.070
295	Y 220 dây	Cái	1.243.000	1.367.500
	Y GIÀM			
296	Y giảm 60/42 mỏng	Cái	8.200	9.020
297	Y giảm 60/49 mỏng	Cái	9.100	10.010
298	Y giảm 90/49 dày	Cái	64.600	71.060
299	Y giảm 90/60 mỏng	Cái	20.600	22.660
300	Y giảm 90/60 dày	Cái	75.100	82.610
301	Y giảm 110/90 dày	Cái	173.200	190.520
302	Y giảm 114/60 mỏng	Cái	36.100	39.710
303	Y giảm 114/60 dày	Cái	126.200	138.820
304	Y giảm 114/90 mỏng	Cái	54.000	59.400
305	Y giảm 114/90 dày	Cái	148.600	163.460
306	Y giảm 140/90 dây BS	Cái	167.100	183.810
307	Y giảm 140/110 dày	Cái	364.000	400.400
308	Y giảm 140/114 mỏng	Cái	91.500	100.650
309	Y giảm 140/114 dày	Cái	248.300	273.130
310	Y giảm 160/110 dày	Cái	380.500	418.550
311	Y giảm 160/140 dày	Cái	465.100	511.610
312	Y giảm 168/90 dày	Cái	287.400	316.140
313	Y giảm 168/114 mỏng	Cái	163.900	180.290
314	Y giảm 168/114 dày	Cái	336.800	370.480
315	Y giảm 200/160 dày	Cái	957.000	1.052.700
316	Y giảm 220/168 dày	Cái	1.013.100	1.114.410
	BÍCH NỘI ĐƠN			
317	Bích nội đơn 49 dày	Cái	19.700	21.670
318	Bích nội đơn 60 dày	Cái	24.200	26.620
319	Bích nội đơn 90 dày BS	Cái	45.100	49.610
320	Bích nội đơn 114 dày	Cái	69.900	76.890
	VAN			
321	Van 21	Cái	13.700	15.070
322	Van 27	Cái	16.100	17.710
323	Van 34	Cái	27.300	30.030
324	Van 42	Cái	36.600	40.260
325	Van 49	Cái	53.600	58.960
326	Van 60	Cái	80.300	88.330
	TỬ THÔNG			
327	Tử thông 90 BS	Cái	44.700	49.170
328	Tử thông 114	Cái	94.200	103.620
	CON THỎ			
329	Con thỏ 60	Cái	31.400	34.540
	BÍT XÀ			
330	Bít xà 140 dày BS	Cái	145.600	160.160
	KEO DÁN			
331	Keo dán 25 gr	Tuýp	3.600	3.960
332	Keo dán 50 gr	Tuýp	6.300	6.930
333	Keo dán 200 gr	Lon	29.800	32.780
334	Keo dán 500 gr	Lon	54.100	59.510
335	Keo dán 1.000 gr	Lon	100.900	110.990

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE HOÀ SEN QUÝ II/2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 42 /CB-LS ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD-TT)

STT	Đường kính (mm)	Độ dày (mm)	Quy cách	Áp suất danh nghĩa	Giá bán (có VAT)	
					Đồng/1m	Đồng/6m
1	20	2,0	Φ20x2,0mm	16,0 bar	8.910	53.460
2	20	2,3	Φ20x2,3mm	20,0 bar	10.340	62.040
3	25	2,0	Φ25x2,0mm	12,5 bar	11.220	67.320
4	25	2,3	Φ25x2,3mm	16,0 bar	13.200	79.200
5	25	3,0	Φ25x3,0mm	20,0 bar	16.390	98.340
6	32	2,0	Φ32x2,0mm	10,0 bar	14.960	89.760
7	32	2,4	Φ32x2,4mm	12,5 bar	18.480	110.880
8	32	3,0	Φ32x3,0mm	16,0 bar	21.560	129.360
9	32	3,6	Φ32x3,6mm	20,0 bar	25.300	151.800
10	40	2,0	Φ40x2,0mm	8,0 bar	18.920	113.520
11	40	2,4	Φ40x2,4mm	10,0 bar	22.880	137.280
12	40	3,0	Φ40x3,0mm	12,5 bar	27.720	166.320
13	40	3,7	Φ40x3,7mm	16,0 bar	33.330	199.980
14	40	4,5	Φ40x4,5mm	20,0 bar	39.490	236.940
15	50	2,0	Φ50x2,0mm	6,0 bar	23.430	140.580
16	50	2,4	Φ50x2,4mm	8,0 bar	29.370	176.220
17	50	3,0	Φ50x3,0mm	10,0 bar	35.310	211.860
18	50	3,7	Φ50x3,7mm	12,5 bar	42.460	254.760
19	50	4,6	Φ50x4,6mm	16,0 bar	51.480	308.880
20	50	5,6	Φ50x5,6mm	20,0 bar	61.160	366.960
21	63	2,5	Φ63x2,5mm	6,0 bar	37.180	223.080
22	63	3,0	Φ63x3,0mm	8,0 bar	45.870	275.220
23	63	3,8	Φ63x3,8mm	10,0 bar	56.320	337.920
24	63	4,7	Φ63x4,7mm	12,5 bar	67.650	405.900
25	63	5,8	Φ63x5,8mm	16,0 bar	81.620	489.720
26	63	7,1	Φ63x7,1mm	20,0 bar	97.570	585.420
27	75	2,9	Φ75x2,9mm	6,0 bar	50.600	303.600
28	75	3,6	Φ75x3,6mm	8,0 bar	65.120	390.720
29	75	4,5	Φ75x4,5mm	10,0 bar	78.540	471.240
30	75	5,6	Φ75x5,6mm	12,5 bar	95.920	575.520
31	75	6,8	Φ75x6,8mm	16,0 bar	113.850	683.100
32	75	8,4	Φ75x8,4mm	20,0 bar	137.170	823.020
33	90	3,5	Φ90x3,5mm	6,0 bar	73.590	441.540
34	90	4,3	Φ90x4,3mm	8,0 bar	91.630	549.780
35	90	5,4	Φ90x5,4mm	10,0 bar	113.080	678.480
36	90	6,7	Φ90x6,7mm	12,5 bar	137.170	823.020
37	90	8,2	Φ90x8,2mm	16,0 bar	164.890	989.340
38	90	10,1	Φ90x10,1mm	20,0 bar	197.780	1.186.680
39	110	4,2	Φ110x4,2mm	6,0 bar	110.110	660.660
40	110	5,3	Φ110x5,3mm	8,0 bar	137.500	825.000
41	110	6,6	Φ110x6,6mm	10,0 bar	168.080	1.008.480
42	110	8,1	Φ110x8,1mm	12,5 bar	203.280	1.219.680
43	110	10,0	Φ110x10,0mm	16,0 bar	244.640	1.467.840
44	110	12,3	Φ110x12,3mm	20,0 bar	295.240	1.771.440
45	125	4,8	Φ125x4,8mm	6,0 bar	142.120	852.720

46	125	6.2	Φ125x6.2mm	8.0 bar	151.750	1.054.680
47	125	7.4	Φ125x7.4mm	10.0 bar	214.590	1.286.340
48	125	9.2	Φ125x9.2mm	12.5 bar	261.910	1.571.460
49	125	11.4	Φ125x11.4mm	16.0 bar	317.240	1.903.440
50	125	14.0	Φ125x14.0mm	20.0 bar	372.020	2.232.120
51	140	5.4	Φ140x5.4mm	6.0 bar	179.080	1.074.480
52	140	6.7	Φ140x6.7mm	8.0 bar	220.060	1.320.000
53	140	8.3	Φ140x8.3mm	10.0 bar	269.170	1.615.020
54	140	10.3	Φ140x10.3mm	12.5 bar	328.020	1.968.120
55	140	12.7	Φ140x12.7mm	16.0 bar	395.340	2.372.040
56	140	15.7	Φ140x15.7mm	20.0 bar	479.050	2.874.300
57	160	6.2	Φ160x6.2mm	6.0 bar	235.400	1.412.400
58	160	7.7	Φ160x7.7mm	8.0 bar	288.420	1.730.520
59	160	9.5	Φ160x9.5mm	10.0 bar	351.340	2.108.040
60	160	11.8	Φ160x11.8mm	12.5 bar	428.120	2.568.720
61	160	14.6	Φ160x14.6mm	16.0 bar	518.980	3.113.880
62	160	17.9	Φ160x17.9mm	20.0 bar	624.360	3.746.160
63	180	6.9	Φ180x6.9mm	6.0 bar	293.810	1.762.860
64	180	8.6	Φ180x8.6mm	8.0 bar	362.560	2.175.360
65	180	10.7	Φ180x10.7mm	10.0 bar	444.400	2.666.400
66	180	13.3	Φ180x13.3mm	12.5 bar	543.400	3.260.400
67	180	16.4	Φ180x16.4mm	16.0 bar	655.930	3.935.580
68	200	7.7	Φ200x7.7mm	6.0 bar	364.100	2.184.600
69	200	9.6	Φ200x9.6mm	8.0 bar	449.130	2.694.780
70	200	11.9	Φ200x11.9mm	10.0 bar	548.240	3.289.440
71	200	14.7	Φ200x14.7mm	12.5 bar	666.490	3.998.940
72	200	18.2	Φ200x18.2mm	16.0 bar	808.940	4.853.640
73	225	8.6	Φ225x8.6mm	6.0 bar	456.610	2.739.660
74	225	10.8	Φ225x10.8mm	8.0 bar	567.600	3.405.600
75	225	13.4	Φ225x13.4mm	10.0 bar	691.680	4.150.080
76	225	16.6	Φ225x16.6mm	12.5 bar	846.340	5.078.040
77	225	20.5	Φ225x20.5mm	16.0 bar	1.023.880	6.143.280
78	250	9.6	Φ250x9.6mm	6.0 bar	577.170	3.463.020
79	250	11.9	Φ250x11.9mm	8.0 bar	694.650	4.167.900
80	250	14.8	Φ250x14.8mm	10.0 bar	852.280	5.113.680
81	250	18.4	Φ250x18.4mm	12.5 bar	1.042.470	6.254.820
82	250	22.7	Φ250x22.7mm	16.0 bar	1.259.280	7.555.680
83	280	10.7	Φ280x10.7mm	6.0 bar	707.300	4.243.800
84	280	13.4	Φ280x13.4mm	8.0 bar	876.810	5.260.860
85	280	16.6	Φ280x16.6mm	10.0 bar	1.065.020	6.390.120
86	280	20.6	Φ280x20.6mm	12.5 bar	1.306.360	7.838.160
87	280	25.4	Φ280x25.4mm	16.0 bar	1.578.720	9.472.320
88	315	12.1	Φ315x12.1mm	6.0 bar	898.590	5.391.540
89	315	15.0	Φ315x15.0mm	8.0 bar	1.101.870	6.611.220
90	315	18.7	Φ315x18.7mm	10.0 bar	1.355.860	8.135.160
91	315	23.2	Φ315x23.2mm	12.5 bar	1.655.610	9.933.660
92	315	28.6	Φ315x28.6mm	16.0 bar	1.998.370	11.990.220
93	355	13.6	Φ355x13.6mm	6.0 bar	1.138.500	6.831.000
94	355	16.9	Φ355x16.9mm	8.0 bar	1.398.980	8.393.880
95	355	21.1	Φ355x21.1mm	10.0 bar	1.725.460	10.352.760

96	355	26.1	Φ355x26.1mm	12.5 bar	2.098.800	12.592.800
97	355	32.2	Φ355x32.2mm	16.0 bar	2.536.710	15.220.260
98	400	15.3	Φ400x15.3mm	6.0 bar	1.444.960	8.669.760
99	400	19.1	Φ400x19.1mm	8.0 bar	1.783.870	10.703.220
100	400	23.7	Φ400x23.7mm	10.0 bar	2.180.860	13.085.160
101	400	29.4	Φ400x29.4mm	12.5 bar	2.661.780	15.970.680
102	400	36.3	Φ400x36.3mm	16.0 bar	3.220.690	19.324.140
103	450	17.2	Φ450x17.2mm	6.0 bar	1.827.430	10.964.580
104	450	21.5	Φ450x21.5mm	8.0 bar	2.255.880	13.535.280
105	450	26.7	Φ450x26.7mm	10.0 bar	2.763.090	16.578.540
106	450	33.1	Φ450x33.1mm	12.5 bar	3.371.720	20.230.320
107	450	40.9	Φ450x40.9mm	16.0 bar	4.078.470	24.470.820
108	500	19.1	Φ500x19.1mm	6.0 bar	2.331.560	13.989.360
109	500	23.9	Φ500x23.9mm	8.0 bar	2.879.360	17.276.160
110	500	29.7	Φ500x29.7mm	10.0 bar	3.531.660	21.189.960
111	500	36.8	Φ500x36.8mm	12.5 bar	4.303.860	25.823.160
112	500	45.4	Φ500x45.4mm	16.0 bar	5.205.860	31.235.160
113	560	21.4	Φ560x21.4mm	6.0 bar	3.097.380	18.584.280
114	560	26.7	Φ560x26.7mm	8.0 bar	3.826.350	22.958.100
115	560	33.2	Φ560x33.2mm	10.0 bar	4.697.550	28.185.300
116	560	41.2	Φ560x41.2mm	12.5 bar	5.733.310	34.399.860
117	560	50.8	Φ560x50.8mm	16.0 bar	6.924.610	41.547.660
118	630	24.1	Φ630x24.1mm	6.0 bar	3.918.750	23.512.500
119	630	30.0	Φ630x30.0mm	8.0 bar	4.833.620	29.001.720
120	630	37.4	Φ630x37.4mm	10.0 bar	5.949.790	35.698.740
121	630	46.3	Φ630x46.3mm	12.5 bar	7.246.690	43.480.140
122	630	57.2	Φ630x57.2mm	16.0 bar	8.784.600	52.707.600

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN HDPE GIA CÔNG HẸN ĐÓI ĐẦU HOÀ SƠN QUÝ III/2019
TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 6 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD-TC)

STT	Tên sản phẩm	Áp suất danh nghĩa	Đvt	Đơn giá (Đồng/dt)
1	Cổ HDPE 125 (90°)	8,0 bar	Cái	175.350
2	Cổ HDPE 140 (90°)	8,0 bar	Cái	251.320
3	Cổ HDPE 160 (90°)	8,0 bar	Cái	307.890
4	Cổ HDPE 180 (90°)	8,0 bar	Cái	396.000
5	Cổ HDPE 200 (90°)	8,0 bar	Cái	581.460
6	Cổ HDPE 225 (90°)	8,0 bar	Cái	750.420
7	Cổ HDPE 250 (90°)	8,0 bar	Cái	1.018.600
8	Cổ HDPE 280 (90°)	8,0 bar	Cái	1.319.010
9	Cổ HDPE 315 (90°)	8,0 bar	Cái	1.916.200
10	Cổ HDPE 355 (90°)	8,0 bar	Cái	2.745.950
11	Cổ HDPE 400 (90°)	8,0 bar	Cái	3.602.590
12	Cổ HDPE 450 (90°)	8,0 bar	Cái	4.840.220
13	Cổ HDPE 500 (90°)	8,0 bar	Cái	6.322.910
14	Cổ HDPE 560 (90°)	8,0 bar	Cái	8.835.420
15	Cổ HDPE 630 (90°)	8,0 bar	Cái	11.579.700
16	Cổ HDPE 125 (90°)	10,0 bar	Cái	220.530
17	Cổ HDPE 140 (90°)	10,0 bar	Cái	281.380
18	Cổ HDPE 160 (90°)	10,0 bar	Cái	373.670
19	Cổ HDPE 180 (90°)	10,0 bar	Cái	484.110
20	Cổ HDPE 200 (90°)	10,0 bar	Cái	710.050
21	Cổ HDPE 225 (90°)	10,0 bar	Cái	919.930
22	Cổ HDPE 250 (90°)	10,0 bar	Cái	1.249.490
23	Cổ HDPE 280 (90°)	10,0 bar	Cái	1.610.730
24	Cổ HDPE 315 (90°)	10,0 bar	Cái	2.367.860
25	Cổ HDPE 355 (90°)	10,0 bar	Cái	3.386.790
26	Cổ HDPE 400 (90°)	10,0 bar	Cái	4.404.290
27	Cổ HDPE 450 (90°)	10,0 bar	Cái	5.928.450
28	Cổ HDPE 500 (90°)	10,0 bar	Cái	7.755.330
29	Cổ HDPE 560 (90°)	10,0 bar	Cái	10.847.100
30	Cổ HDPE 630 (90°)	10,0 bar	Cái	14.213.870
31	Cổ HDPE 125 (90°)	12,5 bar	Cái	268.070
32	Cổ HDPE 140 (90°)	12,5 bar	Cái	341.660
33	Cổ HDPE 160 (90°)	12,5 bar	Cái	455.180
34	Cổ HDPE 180 (90°)	12,5 bar	Cái	591.690
35	Cổ HDPE 200 (90°)	12,5 bar	Cái	862.620
36	Cổ HDPE 225 (90°)	12,5 bar	Cái	1.119.800
37	Cổ HDPE 250 (90°)	12,5 bar	Cái	1.529.000
38	Cổ HDPE 280 (90°)	12,5 bar	Cái	1.964.820
39	Cổ HDPE 315 (90°)	12,5 bar	Cái	2.879.250
40	Cổ HDPE 355 (90°)	12,5 bar	Cái	4.119.610
41	Cổ HDPE 400 (90°)	12,5 bar	Cái	5.375.700
42	Cổ HDPE 450 (90°)	12,5 bar	Cái	7.234.700
43	Cổ HDPE 500 (90°)	12,5 bar	Cái	9.450.870
44	Cổ HDPE 560 (90°)	12,5 bar	Cái	13.237.840

45	Co HDPE 630 (90°)	12,5 bar	Cái	17.313.120
46	Co HDPE 125 (45°)	8,0 bar	Cái	138.820
47	Co HDPE 140 (45°)	8,0 bar	Cái	177.540
48	Co HDPE 160 (45°)	8,0 bar	Cái	236.610
49	Co HDPE 180 (45°)	8,0 bar	Cái	302.500
50	Co HDPE 200 (45°)	8,0 bar	Cái	452.870
51	Co HDPE 225 (45°)	8,0 bar	Cái	580.360
52	Co HDPE 250 (45°)	8,0 bar	Cái	798.930
53	Co HDPE 280 (45°)	8,0 bar	Cái	1.025.090
54	Co HDPE 315 (45°)	8,0 bar	Cái	1.502.710
55	Co HDPE 355 (45°)	8,0 bar	Cái	2.139.720
56	Co HDPE 400 (45°)	8,0 bar	Cái	2.782.230
57	Co HDPE 450 (45°)	8,0 bar	Cái	3.587.650
58	Co HDPE 500 (45°)	8,0 bar	Cái	4.775.100
59	Co HDPE 560 (45°)	8,0 bar	Cái	6.162.530
60	Co HDPE 630 (45°)	8,0 bar	Cái	8.380.900
61	Co HDPE 125 (45°)	10,0 bar	Cái	171.490
62	Co HDPE 140 (45°)	10,0 bar	Cái	217.910
63	Co HDPE 160 (45°)	10,0 bar	Cái	288.640
64	Co HDPE 180 (45°)	10,0 bar	Cái	370.150
65	Co HDPE 200 (45°)	10,0 bar	Cái	552.860
66	Co HDPE 225 (45°)	10,0 bar	Cái	710.600
67	Co HDPE 250 (45°)	10,0 bar	Cái	980.100
68	Co HDPE 280 (45°)	10,0 bar	Cái	1.251.250
69	Co HDPE 315 (45°)	10,0 bar	Cái	1.845.690
70	Co HDPE 355 (45°)	10,0 bar	Cái	2.638.900
71	Co HDPE 400 (45°)	10,0 bar	Cái	3.401.090
72	Co HDPE 450 (45°)	10,0 bar	Cái	4.394.060
73	Co HDPE 500 (45°)	10,0 bar	Cái	5.857.060
74	Co HDPE 560 (45°)	10,0 bar	Cái	7.566.350
75	Co HDPE 630 (45°)	10,0 bar	Cái	10.317.230
76	Co HDPE 125 (45°)	12,5 bar	Cái	208.340
77	Co HDPE 140 (45°)	12,5 bar	Cái	264.990
78	Co HDPE 160 (45°)	12,5 bar	Cái	350.790
79	Co HDPE 180 (45°)	12,5 bar	Cái	451.660
80	Co HDPE 200 (45°)	12,5 bar	Cái	672.100
81	Co HDPE 225 (45°)	12,5 bar	Cái	864.930
82	Co HDPE 250 (45°)	12,5 bar	Cái	1.198.670
83	Co HDPE 280 (45°)	12,5 bar	Cái	1.527.130
84	Co HDPE 315 (45°)	12,5 bar	Cái	2.253.790
85	Co HDPE 355 (45°)	12,5 bar	Cái	3.210.680
86	Co HDPE 400 (45°)	12,5 bar	Cái	4.151.290
87	Co HDPE 450 (45°)	12,5 bar	Cái	5.361.840
88	Co HDPE 500 (45°)	12,5 bar	Cái	7.137.130
89	Co HDPE 560 (45°)	12,5 bar	Cái	9.234.170
90	Co HDPE 630 (45°)	12,5 bar	Cái	12.577.510
91	Tê HDPE 125	8,0 bar	Cái	179.960
92	Tê HDPE 140	8,0 bar	Cái	230.890
93	Tê HDPE 160	8,0 bar	Cái	309.760
94	Tê HDPE 180	8,0 bar	Cái	399.740

95	Tê HDPE 200	8,0 bar	Cái	744.290
96	Tê HDPE 225	8,0 bar	Cái	766.610
97	Tê HDPE 250	8,0 bar	Cái	1.113.970
98	Tê HDPE 280	8,0 bar	Cái	1.442.980
99	Tê HDPE 315	8,0 bar	Cái	2.128.500
100	Tê HDPE 355	8,0 bar	Cái	3.012.790
101	Tê HDPE 400	8,0 bar	Cái	3.954.830
102	Tê HDPE 450	8,0 bar	Cái	5.159.880
103	Tê HDPE 500	8,0 bar	Cái	6.824.950
104	Tê HDPE 560	8,0 bar	Cái	8.462.520
105	Tê HDPE 630	8,0 bar	Cái	10.013.630
106	Tê HDPE 125	10,0 bar	Cái	220.330
107	Tê HDPE 140	10,0 bar	Cái	282.260
108	Tê HDPE 160	10,0 bar	Cái	378.730
109	Tê HDPE 180	10,0 bar	Cái	490.930
110	Tê HDPE 200	10,0 bar	Cái	751.630
111	Tê HDPE 225	10,0 bar	Cái	977.790
112	Tê HDPE 250	10,0 bar	Cái	1.369.280
113	Tê HDPE 280	10,0 bar	Cái	1.766.160
114	Tê HDPE 315	10,0 bar	Cái	2.624.160
115	Tê HDPE 355	10,0 bar	Cái	3.723.390
116	Tê HDPE 400	10,0 bar	Cái	4.844.950
117	Tê HDPE 450	10,0 bar	Cái	6.334.020
118	Tê HDPE 500	10,0 bar	Cái	8.390.690
119	Tê HDPE 560	10,0 bar	Cái	10.397.640
120	Tê HDPE 630	10,0 bar	Cái	12.312.190
121	Tê HDPE 125	12,5 bar	Cái	270.050
122	Tê HDPE 140	12,5 bar	Cái	344.850
123	Tê HDPE 160	12,5 bar	Cái	462.330
124	Tê HDPE 180	12,5 bar	Cái	602.580
125	Tê HDPE 200	12,5 bar	Cái	915.750
126	Tê HDPE 225	12,5 bar	Cái	1.192.840
127	Tê HDPE 250	12,5 bar	Cái	1.679.040
128	Tê HDPE 280	12,5 bar	Cái	2.160.070
129	Tê HDPE 315	12,5 bar	Cái	3.211.450
130	Tê HDPE 355	12,5 bar	Cái	4.539.260
131	Tê HDPE 400	12,5 bar	Cái	5.928.450
132	Tê HDPE 450	12,5 bar	Cái	7.750.710
133	Tê HDPE 500	12,5 bar	Cái	10.255.630
134	Tê HDPE 560	12,5 bar	Cái	12.699.610
135	Tê HDPE 630	12,5 bar	Cái	14.973.090

BẢNG GIÁ ống NHỰA PPR HOA SEN QUÝ HUYỀN TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 42/ CB-LS ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Liên Sơ NV-TC)

STT	Đường kính (mm)	Độ dày (mm)	Qui cách	Áp suất danh nghĩa	Giá bán (có VAT)	
					Đồng/1m	Đồng 4m
1	20	1,9	Φ20x1,9mm	10,0 bar	19.030	76.120
2	20	2,3	Φ20x2,3mm	12,5 bar	23.430	93.720
3	20	2,8	Φ20x2,8mm	16,0 bar	26.070	104.280
4	20	3,4	Φ20x3,4mm	20,0 bar	28.930	115.720
5	20	4,1	Φ20x4,1mm	25,0 bar	32.010	128.040
6	25	2,3	Φ25x2,3mm	10,0 bar	29.700	118.800
7	25	2,8	Φ25x2,8mm	12,5 bar	41.800	167.200
8	25	3,5	Φ25x3,5mm	16,0 bar	48.070	192.280
9	25	4,2	Φ25x4,2mm	20,0 bar	50.710	202.840
10	25	5,1	Φ25x5,1mm	25,0 bar	53.020	212.080
11	32	2,9	Φ32x2,9mm	10,0 bar	54.120	216.480
12	32	3,6	Φ32x3,6mm	12,5 bar	56.100	224.400
13	32	4,4	Φ32x4,4mm	16,0 bar	65.010	260.040
14	32	5,4	Φ32x5,4mm	20,0 bar	74.690	298.760
15	32	6,5	Φ32x6,5mm	25,0 bar	82.060	328.240
16	40	3,7	Φ40x3,7mm	10,0 bar	72.600	290.400
17	40	4,5	Φ40x4,5mm	12,5 bar	84.700	338.800
18	40	5,5	Φ40x5,5mm	16,0 bar	88.000	352.000
19	40	6,7	Φ40x6,7mm	20,0 bar	115.500	462.000
20	40	8,1	Φ40x8,1mm	25,0 bar	125.400	501.600
21	50	4,6	Φ50x4,6mm	10,0 bar	106.370	425.480
22	50	5,6	Φ50x5,6mm	12,5 bar	135.300	541.200
23	50	6,9	Φ50x6,9mm	16,0 bar	140.030	560.120
24	50	8,3	Φ50x8,3mm	20,0 bar	179.520	718.080
25	50	10,1	Φ50x10,1mm	25,0 bar	200.090	800.360
26	63	5,8	Φ63x5,8mm	10,0 bar	169.070	676.280
27	63	7,1	Φ63x7,1mm	12,5 bar	212.300	849.200
28	63	8,6	Φ63x8,6mm	16,0 bar	220.000	880.000
29	63	10,5	Φ63x10,5mm	20,0 bar	283.030	1.132.120
30	63	12,7	Φ63x12,7mm	25,0 bar	315.040	1.260.160
31	75	6,8	Φ75x6,8mm	10,0 bar	235.070	940.280
32	75	8,4	Φ75x8,4mm	12,5 bar	313.500	1.254.000
33	75	10,3	Φ75x10,3mm	16,0 bar	300.080	1.200.320
34	75	12,5	Φ75x12,5mm	20,0 bar	392.040	1.568.160
35	75	15,1	Φ75x15,1mm	25,0 bar	445.060	1.780.240
36	90	8,2	Φ90x8,2mm	10,0 bar	343.090	1.372.360
37	90	10,1	Φ90x10,1mm	12,5 bar	506.000	2.024.000
38	90	12,3	Φ90x12,3mm	16,0 bar	420.090	1.680.360
39	90	15,0	Φ90x15,0mm	20,0 bar	586.080	2.344.320
40	90	18,1	Φ90x18,1mm	25,0 bar	640.090	2.560.360
41	110	10,0	Φ110x10,0mm	10,0 bar	549.010	2.196.040
42	110	12,3	Φ110x12,3mm	12,5 bar	748.000	2.992.000
43	110	15,1	Φ110x15,1mm	16,0 bar	640.090	2.560.360
44	110	18,3	Φ110x18,3mm	20,0 bar	825.000	3.300.000
45	110	22,1	Φ110x22,1mm	25,0 bar	950.070	3.800.280

46	125	17.4	Φ125x17.4mm	16.0 bar	689.020	2.772.180
47	125	17.1	Φ125x17.1mm	16.0 bar	820.060	5.520.240
48	125	20.8	Φ125x20.8mm	20.0 bar	1.110.010	4.441.040
49	125	25.1	Φ125x25.1mm	25.0 bar	1.275.010	5.100.040
50	140	12.7	Φ140x12.7mm	10.0 bar	839.080	3.356.320
51	140	19.2	Φ140x19.2mm	16.0 bar	1.010.020	4.040.080
52	140	23.3	Φ140x23.3mm	20.0 bar	1.410.090	5.640.360
53	140	28.1	Φ140x28.1mm	25.0 bar	1.680.030	6.720.120
54	160	14.6	Φ160x14.6mm	10.0 bar	1.145.100	4.580.400
55	160	21.9	Φ160x21.9mm	16.0 bar	1.400.080	5.600.320
56	160	26.6	Φ160x26.6mm	20.0 bar	1.875.060	7.500.240
57	160	32.1	Φ160x32.1mm	25.0 bar	2.176.020	8.704.080

43

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN PPR HOA SEN QUÝ II/2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 42 /CB-LS ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD-TC)

Stt	Tên sản phẩm	Đơn giá (Đồng/cái)		Stt	Tên sản phẩm	Đơn giá (Đồng/cái)	
		Chưa thuế	Thanh toán			Chưa thuế	Thanh toán
	Co 45°				Co 90°		
1	20	8.000	8.800	1	20	7.000	7.700
2	25	9.700	10.670	2	25	10.000	11.000
3	32	16.000	17.600	3	32	15.000	16.500
4	40	30.000	33.000	4	40	26.000	28.600
5	50	51.000	56.100	5	50	57.000	62.700
6	63	109.000	119.900	6	63	100.000	110.000
7	75	171.000	188.100	7	75	222.000	244.200
8	90	266.000	292.600	8	90	351.000	386.100
9	110	455.000	500.500	9	110	601.000	661.100
10	140	1.030.000	1.133.000	10	140	1.330.000	1.463.000
11	160	1.240.000	1.364.000	11	160	1.560.000	1.716.000
	Co 90° ren trong				Co 90° ren ngoài		
1	20 x 1/2"	50.000	55.000	1	20 x 1/2"	69.000	75.900
2	20 x 3/4"	72.000	79.200	2	20 x 3/4"	111.000	122.100
3	25 x 1/2"	58.000	63.800	3	25 x 1/2"	75.000	82.500
4	25 x 3/4"	80.000	88.000	4	25 x 3/4"	95.000	104.500
5	32 x 3/4"	129.000	141.900	5	32 x 3/4"	133.000	146.300
6	32 x 1"	250.000	275.000	6	32 x 1"	278.000	305.800
	Rắc co hàn				Co 90° giảm		
1	20	96.000	105.600	1	25x20	10.000	11.000
2	25	138.000	151.800	2	32x20	15.000	16.500
3	32	204.000	224.400	3	32x25	16.000	17.600
4	40	222.000	244.200		Rắc co ren ngoài		
	Rắc co ren trong			1	20 x 1/2"	163.000	179.300
1	20 x 1/2"	144.000	158.400	2	25 x 3/4"	201.000	221.100
2	25 x 3/4"	193.000	212.300	3	32 x 1"	295.000	324.500
3	32 x 1"	289.000	317.900	4	40 x 1.1/4"	476.000	523.600
4	40 x 1.1/4"	451.000	496.100	5	50 x 1.1/2"	888.000	976.800
5	50 x 1.1/2"	819.000	900.900	6	63 x 2"	1.500.000	1.650.000
6	63 x 2"	1.380.000	1.518.000		Nối ren trong		
	Nối ren ngoài			1	20 x 1/2"	51.000	56.100
1	20 x 1/2"	58.000	63.800	2	20 x 3/4"	68.000	74.800
2	20 x 3/4"	82.000	90.200	3	25 x 1/2"	57.000	62.700
3	25 x 1/2"	61.000	67.100	4	25 x 3/4"	68.000	74.800
4	25 x 3/4"	87.000	95.700	5	32 x 3/4"	129.000	141.900
5	32 x 1"	262.000	288.200	6	32 x 1"	240.000	264.000
6	40 x 1.1/4"	395.000	434.500	7	40 x 1"	357.000	392.700
7	50 x 1.1/2"	435.000	478.500	8	40 x 1.1/4"	302.000	332.200
8	63 x 2"	599.000	658.900	9	50 x 1.1/2"	338.000	371.800
9	75 x 2.1/2"	1.450.000	1.595.000	10	63 x 2"	515.000	566.500
	Nối			11	75 x 2.1/2"	1.290.000	1.419.000
1	20	6.000	6.600		Tê		
2	25	7.700	8.470	1	20	8.000	8.800
3	32	11.000	12.100	2	25	12.000	13.200

4	30	20.000	22.000	5	32	21.000	23.000
5	50	30.000	33.000	4	40	36.000	39.000
6	63	62.000	68.200	5	50	62.000	68.200
7	75	134.000	147.400	6	63	136.000	149.600
8	90	193.000	212.300	7	75	302.000	332.200
9	110	361.000	397.100	8	90	482.000	520.200
10	140	576.000	633.600	9	110	721.000	793.100
11	160	1.330.000	1.463.000	10	140	1.580.000	1.738.000
	Nội giảm			11	160	1.960.000	2.156.000
1	25 x 20	6.500	7.150		Tê giảm		
2	32 x 20	10.000	11.000	1	25 x 20	13.000	14.300
3	32 x 25	11.000	12.100	2	32 x 20	19.000	20.900
4	40 x 20	14.500	15.950	3	32 x 25	22.000	24.200
5	40 x 25	15.500	17.050	4	40 x 20	48.000	52.800
6	40 x 32	16.500	18.150	5	40 x 25	52.000	57.200
7	50 x 20	25.500	28.050	6	40 x 32	57.000	62.700
8	50 x 25	27.000	29.700	7	50 x 20	74.000	81.400
9	50 x 32	29.000	31.900	8	50 x 25	81.000	88.100
10	50 x 40	34.000	37.400	9	50 x 32	84.000	92.400
11	63 x 20	50.000	55.000	10	50 x 40	90.000	99.000
12	63 x 25	54.500	59.950	11	63 x 20	142.000	156.200
13	63 x 32	61.000	67.100	12	63 x 25	157.000	172.700
14	63 x 40	62.000	68.200	13	63 x 32	172.000	189.200
15	63 x 50	62.500	68.750	14	63 x 40	242.000	266.200
16	75 x 32	102.000	112.200	15	63 x 50	246.000	270.600
17	75 x 40	107.000	117.700	16	75x2,5	246.000	270.600
18	75 x 50	109.000	119.900	17	75 x 32	246.000	270.600
19	75 x 63	123.000	135.300	18	75 x 40	246.000	270.600
20	90 x 40	156.000	171.600	19	75 x 50	246.000	270.600
21	90 x 50	167.000	183.700	20	75 x 63	246.000	270.600
22	90 x 63	171.000	188.100	21	90 x 40	357.000	392.700
23	90 x 75	176.000	193.600	22	90 x 50	374.000	411.400
24	110 x 50	243.000	267.300	23	90 x 63	398.000	437.800
25	110 x 63	287.000	315.700	24	90 x 75	423.000	465.300
26	110 x 75	292.000	321.200	25	110 x 63	601.000	661.100
27	110 x 90	296.000	325.600	26	110 x 90	697.000	766.700
28	140 x 110	720.000	792.000	27	140 x 110	1.150.000	1.265.000
29	160 x 110	958.000	1.053.800	28	160 x 110	2.080.000	2.288.000
30	160 x 140	1.200.000	1.320.000		Tê ren ngoài		
	Nắp bít			1	20 x 1/2"	66.000	72.600
1	20	11.000	12.100	2	20 x 3/4"	103.000	113.300
2	25	13.000	14.300	3	25 x 1/2"	73.000	80.300
3	32	15.000	16.500	4	25 x 3/4"	88.000	96.800
4	40	20.000	22.000		Tê ren trong		
5	50	51.000	56.100	1	20 x 1/2"	56.000	61.600
6	63	72.000	79.200	2	20 x 3/4"	81.000	89.100
7	75	127.000	139.700	3	25 x 1/2"	58.000	63.800
8	90	195.000	214.500	4	25 x 3/4"	80.000	88.000
9	110	320.000	352.000	5	32 x 1"	250.000	275.000
10	Ván bi gat lạnh				Ván bi gat nóng		

11	20	69.000	75.900	1	20	113.000	124.500
12	25	84.000	92.400	2	25	138.000	151.800
13	32	127.000	139.700	3	32	266.000	292.600
14	40	187.000	205.700	4	40	592.000	651.200
15	50	314.000	345.400	5	50	829.000	911.900
16	60	515.000	566.500	6	60	1.510.000	1.661.000
<u>Van xoay</u>				<u>Khúc tránh</u>			
1	20	220.000	242.000	1	20	31.000	34.100
2	25	345.000	379.500	2	25	49.000	53.900
3	32	355.000	390.500	3	32	85.000	93.500
4	40	538.000	591.800	4	40	180.000	198.000
5	50	713.000	784.300	5	50	294.000	323.400
6	63	1.200.000	1.320.000	6	63	511.000	562.100
7	75	1.480.000	1.628.000	<u>Nắp khóa ren ngoài</u>			
8	90	2.100.000	2.310.000	1	20 x 1/2"	10.000	11.000
<u>Van bi</u>				2	25 x 3/4"	13.000	14.300
1	20	220.000	242.000				

BẢNG GIÁ BÓN CHỨA INOX TÂN Á QUÝ II 2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 2/CB-LS ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở TC - ND)

TT	MÃ HIỆU SẢN PHẨM	ĐƯỜNG KÍNH	BÓN ĐUNG		BÓN NGANG	
			Đơn giá trước VAT (Đồng)	Đơn giá sau VAT (Đồng)	Đơn giá trước VAT (Đồng)	Đơn giá sau VAT (Đồng)
I.	BÓN DÂN DỤNG					
1	TA 310	760	1.690.909	1.860.000		
2	TA 500	760	1.954.545	2.150.000	2.090.909	2.300.000
3	TA 700	760	2.318.182	2.550.000	2.454.545	2.700.000
4	TA 1000	940	3.045.455	3.350.000	3.227.273	3.550.000
5	TA 1200	980	3.454.545	3.800.000	3.636.364	4.000.000
6	TA 1300	1030	3.818.182	4.200.000	4.000.000	4.400.000
7	TA 1500	1180	4.681.818	5.150.000	4.863.636	5.350.000
8	TA 2000	1180	6.181.818	6.800.000	6.363.636	7.000.000
9	TA 2500	1360	8.090.909	8.900.000	8.363.636	9.200.000
10	TA 3000	1360	9.272.727	10.200.000	9.727.273	10.700.000
11	TA 3500	1360	10.454.545	11.500.000	10.909.091	12.000.000
12	TA 4000	1360	11.636.364	12.800.000	12.363.636	13.600.000
13	TA 4500	1360	13.090.909	14.400.000	13.818.182	15.200.000
14	TA 5000	1420	14.545.455	16.000.000	15.272.727	16.800.000
15	TA 6000	1420	17.090.909	18.800.000	18.000.000	19.800.000
II.	BÓN CÔNG NGHIỆP					
1	TA 10000	1700	43.636.364	48.000.000	47.272.727	52.000.000
2	TA 10000	2200			50.909.091	56.000.000
3	TA 15000	1700			72.727.273	80.000.000
4	TA 15000	2200			78.181.818	86.000.000
5	TA 20000	1700			98.181.818	108.000.000
6	TA 20000	2200			105.454.545	116.000.000
7	TA 25000	2200			131.818.182	145.000.000
8	TA 30000	2200			158.181.818	174.000.000

*** Lưu ý:** Giá trên là giá giao hàng tại trung tâm các huyện, thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam.

BẢNG GIÁ BÓN NHỰA TÂN Á QUÝ II/2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở TC - XD)

TT	MÃ HIỆU	BÓN ĐỨNG		BÓN NGANG		BÓN VUÔNG	
		Đơn giá trước VAT (Đồng)	Đơn giá sau VAT (Đồng)	Đơn giá trước VAT (Đồng)	Đơn giá sau VAT (Đồng)	Đơn giá trước VAT (Đồng)	Đơn giá sau VAT (Đồng)
1	TA 300 T	1.018.182	1.120.000	1.200.000	1.320.000	-	-
2	TA 400 T	1.272.727	1.400.000	1.454.545	1.600.000	-	-
3	TA 500 T	1.500.000	1.650.000	1.681.818	1.850.000	2.045.455	2.250.000
4	TA 700 T	1.909.091	2.100.000	2.181.818	2.400.000	-	-
6	TA 1000 T	2.454.545	2.700.000	3.000.000	3.300.000	3.500.000	3.850.000
8	TA 1500 T	3.727.273	4.100.000	4.727.273	5.200.000	-	-
9	TA 2000 T	4.818.182	5.300.000	6.090.909	6.700.000	-	-
10	TA 3000 T	7.318.182	8.050.000	-	-	-	-
11	TA 4000 T	9.545.455	10.500.000	-	-	-	-
10	TA 5000 EX	12.818.182	14.100.000	-	-	-	-
11	TA 10.000 EX	26.863.636	29.550.000	-	-	-	-

* Lưu ý: Giá trên là giá giao hàng tại trung tâm các huyện, thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam.

BẢNG GIÁ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TẠI QUÃ Y HÒA, BÌNH QUANG NAM
(Kèm theo Công bố giá của UBND huyện Quảng Yên, ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

STT	Loại ống	Giá chưa VAT (đồng/m)	Giá đã có VAT (đồng/m)
ỐNG HDPE			
<i>Tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007-TCVN 705-2:2008</i>			
1	D25 x 2.0mm	9.790	10.769
2	D25 x 2.3mm	11.690	12.859
3	D25 x 3.0mm	13.690	15.059
4	D32 x 2.0mm	12.140	14.454
5	D32 x 2.4mm	18.040	17.644
6	D32 x 3.0mm	18.760	20.636
7	D40 x 2.0mm	16.590	18.249
8	D40 x 2.4mm	20.030	22.033
9	D40 x 3.0mm	24.200	26.620
10	D40 x 3.7mm	29.000	31.909
11	D50 x 2.4mm	25.740	28.314
12	D50 x 3.0mm	30.730	33.803
13	D50 x 3.7mm	36.980	40.678
14	D50 x 4.6mm	45.140	49.654
15	D50 x 5.6mm	53.380	58.718
16	D63 x 3.0mm	39.970	43.967
17	D63 x 3.8mm	49.130	54.043
18	D63 x 4.7mm	59.550	65.505
19	D63 x 5.8mm	70.970	78.067
20	D63 x 7.1mm	85.020	93.522
21	D75 x 3.6mm	56.830	62.513
22	D75 x 4.5mm	70.060	77.066
23	D75 x 5.6mm	84.470	92.917
24	D75 x 6.8mm	100.790	110.869
25	D75 x 8.4mm	120.360	132.396
26	D90 x 4.3mm	89.730	98.703
27	D90 x 5.4mm	99.430	109.373
28	D90 x 6.7mm	120.180	132.198
29	D90 x 8.2mm	144.290	158.719
30	D90 x 10.1mm	172.750	190.025
31	D110 x 4.2mm	96.980	106.678
32	D110 x 5.3mm	120.460	132.506
33	D110 x 6.6mm	150.640	165.704
34	D110 x 8.1mm	180.000	198.000
35	D110 x 10.0mm	217.350	239.085
36	D110 x 12.3mm	261.580	287.738
37	D125 x 4.8mm	125.440	137.984
38	D125 x 6.0mm	155.530	171.083
39	D125 x 7.4mm	190.150	209.165
40	D125 x 9.2mm	231.760	254.936
41	D125 x 11.4mm	281.150	309.265

42	D125 x14.0mm	335.260	368.786
43	D140 x 5.4mm	157.440	173.184
44	D140 x 6.7mm	193.690	213.059
45	D140 x 8.3mm	237.380	261.118
46	D140 x10.3mm	287.500	316.250
47	D140 x12.7mm	348.590	383.449
48	D140 x15.7mm	419.280	461.208
49	D160 x 6.2mm	206.290	226.919
50	D160 x 7.7mm	254.330	279.763
51	D160 x 9.5mm	311.970	343.167
52	D160 x 11.8mm	375.140	412.654
53	D160 x 14.6mm	460.980	507.078
54	D160 x 17.9mm	549.980	604.978
55	D180 x 6.9mm	257.770	283.547
56	D180 x 8.6mm	320.220	352.242
57	D180 x 10.7mm	392.730	432.003
58	D180 x 13.3mm	478.290	526.119
59	D180 x 16.4mm	579.890	637.879
60	D180 x 20.1mm	695.360	764.896
61	D200 x 7.7mm	320.130	352.143
62	D200 x 9.6mm	398.890	438.779
63	D200 x 11.9mm	492.160	541.376
64	D200 x 14.7mm	586.050	644.655
65	D200 x 18.2mm	725.540	798.094
66	D200 x 22.4mm	865.120	951.632
67	D225 x 8.6mm	401.610	441.771
68	D225 x 10.8mm	502.310	552.541
69	D225 x 13.4mm	604.910	665.401
70	D225 x 16.6mm	740.860	814.946
71	D225 x 20.5mm	887.060	975.766
72	D225 x 25.2mm	1,069.960	1,176.956
73	D250 x 9.6mm	497.500	547.250
74	D250 x 11.9mm	612.970	674.267
75	D250 x14.8mm	749.470	824.417
76	D250 x18.4mm	921.140	1,013.254
77	D250 x 22.7mm	1,103.590	1,213.949
78	D250 x 27.9mm	1,320.390	1,452.429
79	D280 x 10.7mm	616.960	678.656
80	D280 x 13.4mm	781.920	860.112
81	D280 x 16.6mm	933.830	1,027.213
82	D280 x 20.6mm	1,154.890	1,270.379
83	D280 x 25.4mm	1,383.110	1,521.421
84	D280 x 31.3mm	1,653.840	1,819.224
85	D315 x 12.1mm	786.720	865.392
86	D315 x 15.0mm	979.510	1,077.461
87	D315 x 18.7mm	1,189.150	1,308.065
88	D315 x 23.2mm	1,444.470	1,588.917
89	D315 x 28.6mm	1,750.730	1,925.803

90	D315 x 35.2mm	2,106.840	2,201.511
91	D355 x 13.6mm	1,099.279	1,099.279
92	D355 x 16.9mm	1,231.750	1,354.925
93	D355 x 21.1mm	1,511.180	1,661.298
94	D355 x 26.1mm	1,832.030	2,015.233
95	D355 x 32.2mm	2,222.590	2,443.819
96	D355 x 39.7mm	2,672.680	2,939.548
97	D400 x 15.3mm	1,260.660	1,388.726
98	D400 x 19.1mm	1,579.610	1,735.571
99	D400 x 23.7mm	1,920.220	2,112.242
100	D400 x 29.4mm	2,319.380	2,551.318
101	D400 x 36.3mm	2,832.480	3,115.728
102	D400 x 44.7mm	3,403.940	3,744.334
103	D450 x 17.2mm	1,611.060	1,772.166
104	D450 x 21.5mm	1,982.760	2,181.036
105	D450 x 26.7mm	2,426.430	2,669.073
106	D450 x 33.1mm	2,932.540	3,215.794
107	D450 x 40.9mm	3,585.120	3,943.632
108	D450 x 50.3mm	4,303.140	4,733.454
109	D500 x 19.1mm	1,962.010	2,158.211
110	D500 x 23.9mm	2,459.690	2,705.659
111	D500 x 29.7mm	3,017.380	3,319.118
112	D500 x 36.8mm	3,649.560	4,014.516
113	D500 x 45.4mm	4,444.170	4,888.587
114	D500 x 55.8mm	5,322.530	5,854.783
115	D560 x 21.4mm	2,694.620	2,964.082
116	D560 x 26.7mm	3,322.730	3,655.003
117	D560 x 33.2mm	4,079.540	4,487.494
118	D560 x 41.2mm	4,979.560	5,477.516
119	D560 x 50.8mm	6,014.630	6,616.093
120	D630 x 24.1mm	3,414.270	3,755.697
121	D630 x 30.0mm	4,198.280	4,618.108
122	D630 x 37.4mm	5,167.180	5,683.898
123	D630 x 46.3mm	6,293.790	6,923.169
124	D630 x 57.2mm	7,145.770	7,860.347
125	D710 x 27.2mm	4,346.920	4,781.612
126	D710 x 33.9mm	5,352.980	5,888.278
127	D710 x 42.1mm	6,566.600	7,223.260
128	D710 x 52.2mm	8,007.720	8,808.492
129	D710 x 64.5mm	9,694.470	10,663.917
130	D800 x 30.6mm	5,505.250	6,055.775
131	D800 x 38.1mm	6,785.040	7,463.544
132	D800 x 47.4mm	8,326.760	9,159.436
133	D800 x 58.8mm	10,165.800	11,182.380
134	D800 x 72.6mm	12,307.000	13,537.700
135	D900 x 34.4mm	6,962.690	7,658.959
136	D900 x 42.9mm	8,585.080	9,443.588
137	D900 x 53.3mm	10,532.850	11,586.135

138	D900 x 66.2mm	12.868.550	14.155.465
139	D900 x 81.7mm	13.582.260	17.118.486
140	D1000 x 38.2mm	8.591.420	9.450.562
141	D1000 x 47.7mm	10.607.170	11.667.887
142	D1000 x 59.3mm	13.017.190	14.318.909
143	D1000 x 72.5mm	15.673.750	17.241.125
144	D1000 x 90.2mm	19.106.150	21.016.765

* Lưu ý: Giá trên là giá giao hàng tại chân công trình trung tâm các huyện, thành phố thuộc tỉnh Quảng Nam.

PN

BẢNG GIÁ MÁY BIẾN THÉ THƯỜNG QUÝ II/2019 TỈNH QUẢNG NAM
(Kèm theo Công bố số 42 /CB-L3 ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở TC - XD)

DVT: nghìn đồng

STT	Loại máy	Công suất	Po(w)	Pk(w)	Cấp điện áp	
					22/0,23 kV	15-22/0,23 kV
1	Máy biến thế 1 pha	15 KVA	52	215	27.784	28.359
2		25 KVA	67	333	35.498	36.222
3		37,5 KVA	92	420	44.274	45.176
4		50 KVA	108	570	52.248	53.214
5		75 KVA	148	933	69.001	70.412
6		100 KVA	192	1305	81.764	83.432
	Máy biến thế 3 pha				22/0,4 kV	15-22/0,4 kV
7		30 KVA	110	500	76.361	78.275
8		50 KVA	150	650	95.807	97.723
9		75 KVA	190	1000	111.573	113.804
10		100 KVA	205	1250	120.253	122.707
11		160 KVA	280	1940	138.207	141.027
12		180 KVA	315	2185	155.494	158.667
13		250 KVA	340	2600	198.599	202.652
14		320 KVA	390	3330	239.671	244.562
15		400 KVA	433	3818	279.934	285.647
16		560 KVA	580	4810	320.833	327.381
17		630 KVA	780	5570	331.759	338.528
18		750 KVA	855	6725	352.493	359.687
19		800 KVA	880	6920	376.022	383.695
20		1000 KVA	980	8550	450.273	459.464
21		1250 KVA	1020	10690	531.325	542.168
22		1500 KVA	1223	12825	617.026	629.619
23		1600 KVA	1305	13680	624.040	636.775
24		2000 KVA	1500	17100	747.548	762.803

Ghi chú:

- Đơn giá này chưa bao gồm thuế VAT, chi phí thi nghiệm tại các trung tâm thi nghiệm điện
- Các máy biến thế khác được thiết kế, chế tạo theo yêu cầu của khách hàng

AV

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2019 TP TAM KỲ
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TL)

ST T	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT ĐỎ NỀN					
1	Cát dúc	đ/m3	209.091	10	230.000	Dền chân CT nội thành Tp Tam Kỳ
2	Cát tô, xây	"	209.091	10	230.000	"
3	Cát đỏ nền	"	140.909	10	155.000	"
4	Đất đỏ nền	"	109.091	10	120.000	"
5	Đá chẻ Tam Dân	đ/viên	5.455	10	6.000	"
6	Đá ong	"	5.455	10	6.000	"
II	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ kiền kiền xẻ hộp	đ/m3	20.454.345	10	22.500.000	Nội thị Tam Kỳ
2	Gỗ chua xẻ hộp	"	12.727.273	10	14.000.000	"
3	Gỗ chò xẻ hộp	"	10.909.091	10	12.000.000	"
4	Gỗ coppha	"	3.636.364	10	4.000.000	"
III	GẠCH NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch ống 6 lỗ Duy Hòa	đ/viên	1.455	10	1.600	Nội thị Tam Kỳ
2	Gạch Tuynel 6 lỗ (tròn, vuông)	"	1.364	10	1.500	"
3	Gạch đinh	"	1.773	10	1.950	"
4	Ngói Việt hàn	"	10.000	10	11.000	"
5	Ngói đất Sông Vệ	"	2.909	10	3.200	"
6	Gạch Block (con sâu)	"	2.273	10	2.500	"
8	Gạch Block (30x30) thường	đ/m2	5.727	10	6.300	"
10	Gạch hoa 20x20 thủ công	"	40.909	10	45.000	"
IV	THIẾT BỊ VỆ SINH					
1	Xí xôm Dosera	đ/bộ	154.545	10	170.000	Nội thị Tam Kỳ
2	Xí bệt Dosera	"	572.727	10	630.000	"
3	Xí xôm Viglacera	"	318.182	10	350.000	"
4	Xí bệt Viglacera	"	1.181.818	10	1.300.000	"
5	Lavabo Đài Loan 1 vòi	"	550.000	10	605.000	"
6	Lavabo Nhật 1 vòi (Liên doanh)	"	363.636	10	400.000	"
7	Vòi tắm Đài Loan	"	550.000	10	605.000	"
8	Vòi tắm Hàn Quốc	"	818.182	10	900.000	"
9	Vòi tắm Nhật	"	1.181.818	10	1.300.000	"
V	TÔN CÁC LOẠI					
1	Tôn màu dày 0,30mm khổ 1,07m	đ/md	63.636	10	70.000	Nội thị Tam Kỳ
2	Tôn màu dày 0,37mm khổ 1,07m	"	77.273	10	85.000	"
3	Tôn màu dày 0,42mm khổ 1,07m	"	101.818	10	112.000	"
VI	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Thép buộc	đ/kg	18.182	10	20.000	Tại chân CT nội thành Tp Tam Kỳ
2	Đinh các loại	"	18.182	10	20.000	"
3	Vôi quét tường	"	2.636	10	2.900	"
4	Adao	đ/bình	4.545	10	5.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ 10/2019 THÀNH PHỐ HỘI AN
(Theo Công bố số 42/2019-LS ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT					
1	Cát xây, tô Điện Bàn	đ/m ³	200.000	10	220.000	Giá tại chân CT nội thị Hội An
2	Cát đúc Điện Bàn	"	209.090	10	230.000	"
3	Đất san nền	"	118.180	10	130.000	"
4	Đá 1x2	"	336.360	10	370.000	
5	Đá 4x6	"	318.180	10	350.000	
6	Đá quy cách Quế Sơn 12x20x25cm	đ/viên	10.910	10	12.000	
7	Đá granit tự nhiên dày 2cm (màu tím hoa cà)	m ²	290.910	10	320.000	
8	Đá granit tự nhiên dày 2cm (màu đen bóng)	m ²	600.000	10	660.000	
II	GỖ, VÁN CÁC LOẠI					
1	Gỗ nhóm 2 xẻ hộp (kiến kiến)	đ/m ³	18.181.820	10	20.000.000	Giá tại chân CT nội thị Hội An
2	Gỗ dổi xẻ hộp	"	14.545.450	10	16.000.000	"
3	Gỗ nhóm 3 (trừ gỗ dổi) xẻ hộp	"	12.272.730	10	13.500.000	"
4	Gỗ đã nẹp, gỗ chống các loại, cốp pha	"	3.636.360	10	4.000.000	"
III	CỬA CÁC LOẠI					Giá tại chân CT nội thị Hội An
1	Cửa sắt kéo	đ/m ²	500.000	10	550.000	
2	Cửa khung nhôm màu trắng dày 1.2mm + kính 5mm	"	754.550	10	830.000	"
3	Cửa khung nhôm màu, sơn tĩnh điện dày 1.2mm + kính 5mm	"	890.910	10	980.000	"
4	Cửa Pano gỗ nhóm 2 cộng cửa 36mm	"	1.681.820	10	1.850.000	"
5	Cửa Pano gỗ kính nhóm 2 cộng cửa 36mm	"	1.545.450	10	1.700.000	"
6	Cửa Pano lá sách nhóm 2 cộng cửa 36mm	"	1.818.180	10	2.000.000	"
7	Khung ngoại 60x130mm gỗ nhóm 2	đ/m	345.450	10	380.000	"
8	Khung ngoại 60x230mm gỗ nhóm 2	đ/m	436.360	10	480.000	"
9	Nẹp chỉ khung ngoại rộng 5cm	đ/m	27.270	10	30.000	"
IV	TRẦN					Giá tại chân CT nội thị Hội An
1	Trần thạch cao phẳng, khung chìm, dày 9mm	đ/m ²	145.450	10	160.000	
2	Trần thạch cao phẳng, khung chìm, chống ẩm dày 9mm	"	159.090	10	175.000	"
3	Trần nhựa khô 250mm, khung chìm	"	163.640	10	180.000	"
IV	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch 6 lỗ Duy Hòa	đ/viên	1.182	10	1.300	Giá tại chân CT nội thị Hội An
2	Gạch thẻ Duy Hòa	"	1.273	10	1.400	
3	Gạch ốp lát 30x45 Thanh Hà	"	10.909	10	12.000	"
4	Gạch ốp lát 30x30 Thanh Hà	"	10.909	10	12.000	"
5	Gạch lát nền 25x25	"	6.364	10	7.000	"
6	Ngói 22v/m ² (340x205x13) A1 loại 1	"	10.909	10	12.000	"
7	Ngói 22v/m ² (340x205x13) A2 loại 1	"	9.091	10	10.000	"
8	Ngói 22v/m ² (340x205x13) A3 loại 1	"	8.182	10	9.000	"
9	Ngói 22v/m ² (340x205x13) A1 loại 2	"	9.091	10	10.000	"
10	Ngói 22v/m ² (340x205x13) A2 loại 2	"	8.182	10	9.000	"
11	Ngói 22v/m ² (340x205x13) A3 loại 2	"	5.455	10	6.000	"
12	Ngói mũi hài (150x150x13) 85 viên/m ² mái	"	4.545	10	5.000	"
13	Ngói mũi hài (150x150x13) 85 viên/m ² mái	"	3.636	10	4.000	"
14	Ngói âm dương 180x180 dày 10mm	"	2.273	10	2.500	"

15	Ngói âm dương 200x200 dày 10mm	"	2.409	10	2.650	
16	Ngói âm dương 220x220 dày 12mm	"	2.682	10	2.950	
17	Ngói âm dương 240x240 dày 13mm	"	3.091	10	3.400	
18	Ngói âm dương 260x260 dày 14mm	"	3.545	10	3.900	
19	Ngói âm dương 220x250 dày 13mm	"	3.091	10	3.400	
20	Ngói âm dương 180x180 dày 8mm	"	2.055	10	2.260	
20	Ngói bình 200x200, dày 10mm	"	2.409	10	2.650	
21	Khuôn bông sứ (200x200x25mm)	đ/cái	45.455	10	50.000	
22	Khuôn bông sứ (300x300x30mm)	"	60.000	10	66.000	
23	Khuôn bông sứ (400x400x60mm)	"	131.818	10	145.000	
24	Khuôn bông sứ (500x500x60mm)	"	231.818	10	255.000	
25	Khuôn bông gạch (300x300x35mm)	"	54.545	10	60.000	
26	Khuôn bông xi măng (500x500x50mm)	"	36.364	10	40.000	
27	Khuôn bông xi măng (250x250x50mm)	"	18.182	10	20.000	
V	THIẾT BỊ VỆ SINH					
1	Xí xôm kết nước treo tường Caesar CS1230	bộ	1.300.000	10	1.430.000	Giá tại chân CT
2	Xí xôm Caesar C1230	"	700.000	10	770.000	nội thị Hội An
3	Xí bột Caesar CT1325	"	1.800.000	10	1.980.000	"
4	Xí bột Caesar CPT1332	"	2.018.182	10	2.220.000	"
5	Xí bột xả gạt tay Caesar CP1333	"	1.272.727	10	1.400.000	"
6	Xí bột trẻ em Caesar CP1026	"	1.300.000	10	1.430.000	"
7	Lavabo góc L5238	cái	936.364	10	1.030.000	"
8	Lavabo treo tường L2140	"	372.727	10	410.000	"
9	Lavabo treo tường L2150	"	445.455	10	490.000	"
10	Lavabo chậu góc	"	300.000	10	330.000	"
11	Sen tắm S360C	"	963.636	10	1.060.000	"
12	Vòi lavabo nóng lạnh BT560CP	"	9.000.000	10	9.900.000	"
13	Vòi gắn tường xi W035-1	"	100.000	10	110.000	"
14	Vòi lavabo lạnh B040C	"	500.000	10	550.000	"
15	Vòi lavabo lạnh B027C	"	172.727	10	190.000	"
16	Giá treo khăn	"	154.545	10	170.000	"
17	Giá để đồ	"	109.091	10	120.000	"
18	Chén để xà phòng	"	81.818	10	90.000	"
19	Gương soi 450x600mm	"	227.273	10	250.000	"
VI	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Cỏ nhung	đ/m ²	40.910	10	45.000	Giá tại chân CT
2	Cỏ lá gừng	đ/m ²	20.000	10	22.000	thành phố Hội
3	Đất trồng cây	đ/m ³	145.450	10	160.000	An
4	Cây dừa (chiều cao kể cả lá: 5-6m)	đ/cây	2.000.000	10	2.200.000	"
5	Cây lộc vừng (ĐK 10-12cm, cao 4m)	"	2.272.730	10	2.500.000	"
6	Cây lộc vừng (ĐK 7-8cm, cao 3m)	"	1.363.640	10	1.500.000	"
7	Cây sưa (hoa vàng, ĐK 10-12cm, cao 3,5m)	"	1.363.640	10	1.500.000	"
8	Cây sưa (hoa trắng, ĐK 7-8cm, cao 3,0m)	"	1.090.910	10	1.200.000	"
9	Thép buộc	"	18.180	10	20.000	"
11	Que hàn	"	18.180	10	20.000	"
12	Đinh các loại	kg	18.180	10	20.000	"
13	Giấy nhám	tờ	4.550	10	5.000	"
14	Lưới B40	kg	20.000	10	22.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ Đ 2017 TẠI LĨNH DIỆN BÀN
(Kèm theo Công bố số 42/CH-LĐ ngày 12 tháng 8 năm 2017 của Liên Sở XD - VL)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT					
1	Cát xây, tô, nền	đ/m ³	163.636	10	180.000	Tại phường Vĩnh Điện
2	Cát dúc	"	172.727	10	190.000	"
II	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ kiền kiền xẻ quy cách	đ/m ³	22.727.273	10	25.000.000	Tại huyện Vĩnh Sơn
2	Gỗ chò xẻ quy cách	"	12.727.273	10	14.000.000	"
3	Gỗ cốppha nhôm	"	8.363.636	10	9.200.000	"
III	CỬA CÁC LOẠI					
1	Cửa đi pano gỗ kiền kiền (chưa có khoá)	đ/m ²	2.272.727	10	2.500.000	Tại phường Vĩnh Điện
2	Cửa sổ pano gỗ kiền kiền (chưa có khoá)	"	2.000.000	10	2.200.000	"
3	Cửa sổ kính hộp kẽm 25x50	"	563.636	10	620.000	Tại phường Vĩnh Điện
4	Cửa đi khung nhôm, kính TQ	"	890.909	10	980.000	"
5	Cửa sổ khung nhôm, kính TQ	"	745.455	10	820.000	"
6	Kính trắng 5mm TQ	"	109.091	10	120.000	"
IV	GẠCH CÁC LOẠI					
1	Gạch thẻ 50x90x175	đ/viên	1.000	10	1.100	Nhà máy tại Điện Thượng
2	Gạch tuynel 6 lỗ 75x115x175	"	1.182	10	1.300	Nhà máy tại Điện Ngọc
3	Gạch tuynel 6 lỗ 70x100x175	"	1.273	10	1.400	Nhà máy tại Điện Tiên
V	ĐÁ GRANIT					
	Đá Granit tím Bình Định	đ/m ²	500.000	10	550.000	Tại phường Vĩnh Điện
	Đá Granit đen	đ/m ²	904.545	10	995.000	"
VI	TÔN, TRẦN CÁC LOẠI					
1	-Tol lạnh - Lạnh màu					
	- Tol lạnh Đông Á dày 0.40mm cân nặng 3,45kg/m	đ/m	88.182	10	97.000	Tại phường Vĩnh Điện
	- Tol lạnh Đông Á dày 0,45mm cân nặng 3,9kg/m	"	95.455	10	105.000	"
	- Tol lạnh Đông Á dày 0.50mm cân nặng 4,4kg/m	"	105.455	10	116.000	"
2	Trần trang trí					
	Trần chìm trang trí U kẽm tấm thạch cao dày 9mm	đ/m ²	145.455	10	160.000	Tại phường Vĩnh Điện
	Trần phẳng U kẽm tấm thạch cao dày 9mm	đ/m ²	127.273	10	140.000	"
VII	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Lưới B40	đ/kg	16.364	10	18.000	Tại phường Vĩnh Điện
2	Thép buộc	"	20.000	10	22.000	"
3	Đinh	"	20.000	10	22.000	"
4	Đinh mũ	"	20.000	10	22.000	"
5	Bột màu	"	18.182	10	20.000	"
6	Vôi quét tường	"	3.636	10	4.000	"
7	Quạt đứng điện cơ Sài Gòn	đ/bộ	345.455	10	380.000	"
8	Quạt đứng điện cơ Asia	"	345.455	10	380.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2019 HUYỆN NÚI THÀNH
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Liên Sở TC-XD)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa có thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	ĐÁT, CÁT					
1	Đá 1x2	đ/m ³	243.455	10	270.000	Tại chân công trường trên địa bàn thị trấn Núi Thành
2	Đá 2x4	"	218.182	10	240.000	
3	Đá 4x6	"	209.091	10	230.000	
4	Đá bột	"	145.455	10	160.000	
5	Cát các loại	"	172.727	10	190.000	
II	GỖ XÈ CÁC LOẠI					
1	Gỗ xè nhóm II theo quy cách	đ/m ³	22.727.273	10	25.000.000	
2	Gỗ xè nhóm III theo quy cách	"	15.000.000	10	16.500.000	Tại các điểm bán trên địa bàn huyện
3	Gỗ xè nhóm IV theo quy cách	"	13.181.818	10	14.500.000	
4	Gỗ ván khuôn	"	5.454.545	10	6.000.000	
III	TÔN LỘP, CÁC LOẠI THÉP HÌNH					
1	Tôn mạ màu Đông á 0,45 mm	md	80.909	10	89.000	Tại các điểm bán trên địa bàn huyện
2	Thép hộp mạ kẽm 50x100x2 (Hòa Phát)	"	481.818	10	530.000	
3	Thép V50 đen (5mm) An Khánh	"	301.818	10	332.000	
4	Thép V63 đen (6mm) An Khánh	"	444.545	10	489.000	
5	Thép ống mạ kẽm 90 (3,2mm) VINAON	"	880.000	10	968.000	
6	Thép vuông 25x12 Hòa Phát	"	94.545	10	104.000	
7	Thép hộp 25x50x1,4 Hòa Phát	"	163.636	10	180.000	
8	Thép vuông 20x1,2 Hòa Phát	"	73.636	10	81.000	
IV	GẠCH NGÔI CÁC LOẠI					
	Ngói Vina gồm					
1	Ngói 22 viên/m ²	Viên	10.000	10	11.000	Tại các đại lý VLXD trên địa bàn huyện
2	Ngói bờ 360mm	Viên	21.818	10	24.000	
	Ngói Hạ long					
3	Ngói 22 viên/m ²	Viên	14.091	10	15.500	"
4	Ngói bờ 360mm	Viên	27.273	10	30.000	"
5	Gạch tezero	m ²	77.273	10	85.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2019 HUYỆN DUY NHUẬN
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	XI MĂNG					
1	Xi măng Kim Đình PC30	đ/tấn	1.381.826	10	1.520.000	Tại TT Nam Phước
2	Xi măng trắng	"	1.909.090	10	2.100.000	
II	CÁT, ĐÁ, SÔI					
1	Cát xây, đúc, tô, đồ nền	đ/m ³	136.364	10	150.000	Tại bãi và Duy Hoà
2	Sôi 1x2	đ/m ³	172.727	10	190.000	Tại bãi Kiểm Lâm
3	Sôi 4x6	đ/m ³	154.545	10	170.000	Tại bãi Kiểm Lâm
4	Đất san lấp	đ/m ³	40.909	10	45.000	Tại mỏ đất Duy Trung, đồ lên phương tiện bên mua
5	Đất đắp đường	đ/m ³	50.000	10	55.000	Tại mỏ đất Duy Trung, đồ lên phương tiện bên mua
III	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ nhóm 2 xẻ hộp (kiền kiền)	đ/m ³	19.090.909	10	21.000.000	XN gỗ Cầu Lầu
2	Gỗ nhóm 3 xẻ hộp	đ/m ³	16.363.636	10	18.000.000	"
3	Gỗ nhóm 4 xẻ hộp	đ/m ³	10.909.091	10	12.000.000	"
4	Gỗ ván cầu công tác (nhóm 4)	đ/m ³	3.818.182	10	4.200.000	"
5	Gỗ đà nẹp	đ/m ³	3.818.182	10	4.200.000	"
6	Gỗ chèn	đ/m ³	3.818.182	10	4.200.000	"
7	Gỗ ván	đ/m ³	3.818.182	10	4.200.000	"
8	Gỗ đà chống	đ/m ³	3.818.182	10	4.200.000	"
9	Gỗ ván khuôn	đ/m ³	3.818.182	10	4.200.000	"
IV	CỬA CÁC LOẠI					
1	Cửa đi panô gỗ N2 (chưa kê khung ngoại, sơn và phụ kiện)	đ/m ²	1.545.455	10	1.700.000	Tại TT Nam Phước
2	Cửa sổ panô gỗ N2 (chưa kê khung ngoại, sơn và phụ kiện)	đ/m ²	1.363.636	10	1.500.000	"
3	Cửa đi panô gỗ N3 (chưa kê khung ngoại, sơn và phụ kiện)	đ/m ²	1.181.818	10	1.300.000	"
4	Cửa sổ panô gỗ N3 (chưa kê khung ngoại, sơn và phụ kiện)	đ/m ²	1.000.000	10	1.100.000	"
5	Cửa sổ gỗ - kính, gỗ N3 (chưa kê khung ngoại)	đ/m ²	909.091	10	1.000.000	"
6	Cửa đi khung sắt hộp (chưa có kính)	đ/m ²	681.818	10	750.000	"
7	Cửa sổ khung sắt hộp (chưa có kính)	đ/m ²	636.364	10	700.000	"
V	TÔN CÁC LOẠI					
1	Tôn kẽm sóng vuông, dày 0,35mm	đ/m ²	63.636	10	70.000	Tại TT Nam Phước
2	0,35mm	đ/m ²	79.091	10	87.000	"
3	0,42mm	đ/m ²	95.455	10	105.000	"
4	0,45mm	đ/m ²	97.273	10	107.000	"
5	0,50mm	đ/m ²	101.818	10	112.000	"
VI	GẠCH NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch thẻ Tuynel 6 lỗ	đ/viên	1.045	10	1.150	Gạch Gia Phú - Duy Trung
2	Gạch thẻ Tuynel	đ/viên	1.318	10	1.450	Gạch Ngọc Anh - Duy Hoà

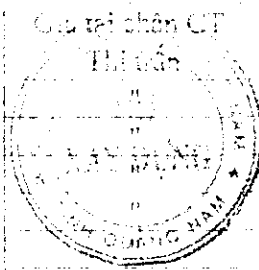
3	Gạch Tuynel 6 lỗ	đ/viên	1.136	10	1.250	Tại TT Nam Phước
4	Gạch Dacera lát nền 40x40	đ/m ²	86.364	10	95.000	"
5	Gạch Dacera lát nền 25x25	đ/m ²	89.091	10	98.000	"
6	Gạch Dacera ốp tường 25x40	đ/m ²	86.364	10	95.000	"
VII VẬT LIỆU KHÁC						
1	Thép buộc	đ/kg	20.000	10	22.000	Tại TT Nam Phước
2	Đinh các loại	đ/kg	20.000	10	22.000	"
3	Kính trắng Việt Nhật 5mm	m ²	131.818	10	145.000	"
4	Kính các màu Việt Nhật 5mm	m ²	163.636	10	180.000	"
5	Sơn dầu Dulux	đ/kg	88.182	10	97.000	"
6	Sơn Spec trong nhà	đ/kg	46.818	10	51.500	"
7	Sơn Spec ngoài trời	đ/kg	54.545	10	60.000	"
8	Xà gỗ thép C100x50x2,0mm	md	50.000	10	55.000	"
9	Bột màu	kg	18.182	10	20.000	"
10	Vôi quét tường	kg	1.909	10	2.100	"
11	Bồn Inox 0,5m ³ (có van, phao điện)	đ/cái	2.018.182	10	2.220.000	"
12	Bồn Inox 1,0m ³ (có van, phao điện)	đ/cái	3.454.545	10	3.800.000	"
13	Bồn nhựa Tân Á 500lít (bồn ngang)	đ/cái	1.268.182	10	1.505.000	"
14	Xí xôm Cosani	Cái	171.818	10	189.000	"
15	Xí bột Cosani	Cái	790.909	10	870.000	"
16	Phễu thu Inox 20x20	Cái	20.000	10	22.000	"
17	Phễu thu nhựa 20x20	Cái	4.545	10	5.000	"
18	Vòi rửa nhựa 1 vòi	Cái	7.273	10	8.000	"
19	Vòi tắm hoa sen bằng nhựa	Cái	25.455	10	28.000	"
20	Quạt treo tường Asia	Cái	318.182	10	350.000	"
21	Quạt treo tường điện cơ Sài Gòn	Cái	227.273	10	250.000	"

SA

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II 2019 HUYỆN THĂNG BÌNH
(Kèm theo Công bố số 42 /CB-LS ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở AD - T)

S/TT	Tên vật tư, thiết bị	ĐVT	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI ĐÁT					
1	Cát tô	đ/m ³	190.909	10	210.000	Giá tại chân CT
2	Cát xây	"	181.818	10	200.000	Thị trấn
3	Cát đổ nền	"	136.364	10	150.000	"
4	Đá chẻ 15x20x25	viên	8.182	10	9.000	"
5	Đá hộc	đ/m ³	163.636	10	180.000	"
II	TÀM LỢP					
1	Tol lạnh màu 1.07m dày 3,5mm	đ/m ²	70.909	10	78.000	Giá tại chân CT
2	Tol lạnh màu 1.07m dày 4,5mm	đ/m ²	85.455	10	94.000	Thị trấn
III	CỬA CÁC LOẠI (bao gồm cả khung bao)					
1	Cửa kính lật khung sắt	đ/m ²	681.818	10	750.000	Giá tại chân CT
2	Cửa panô đi, gỗ kiên kiên	"	1.409.091	10	1.550.000	Thị trấn
3	Cửa panô đi, gỗ kiên kiên, kính trắng 5ly	"	1.318.182	10	1.450.000	"
4	Cửa panô gỗ dổi	"	1.363.636	10	1.500.000	"
5	Cửa panô gỗ dổi, kính trắng 5mm	"	1.227.273	10	1.350.000	"
6	Cửa đi sắt, kính trắng 5mm	"	727.273	10	800.000	"
7	Cửa đi khung nhôm Tung Sin hệ 700, kính trắng 5mm	"	727.273	10	800.000	"
8	Cửa đi khung nhôm Tung Sin, hệ 1000, kính trắng 5mm	"	909.091	10	1.000.000	"
8	Cửa sổ kính lật khung gỗ có sắt	"	636.364	10	700.000	"
9	Cửa sổ khung nhôm Tung Sin, kính trắng 5mm, cửa mở	"	727.273	10	800.000	"
10	Vách nhôm, loại 1mm	"	500.000	10	550.000	"
11	Cửa sắt hoa (ông vuông)	"	500.000	10	550.000	"
IV	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch 6 lỗ tròn 75x115x170	"	1.318	10	1.450	"
2	Gạch thẻ	"	1.409	10	1.550	"
3	Ngói đất Đồng Nai 22 viên/m ²	"	8.636	10	9.500	"
4	Ngói xi măng có quét vôi 2 mặt	"	2.727	10	3.000	"
5	Ngói đất úp nóc	"	3.636	10	4.000	"
V	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Thép buộc	đ/kg	18.182	10	20.000	Giá tại chân CT
2	Đinh các loại	"	18.182	10	20.000	Thị trấn
3	Kính 5 ly Nhật	đ/m ²	145.455	10	160.000	"
4	Kính 4 ly Nhật	đ/m ²	100.000	10	110.000	"
5	Ván cốt pha	đ/m ³	3.181.818	10	3.500.000	"
6	Adao	đ/kg	72.727	10	80.000	"
7	Lưới B40	"	16.364	10	18.000	"
8	Vôi	"	3.636	10	4.000	"
9	Sơn Bạch Tuyết	"	59.091	10	65.000	"
10	Sơn Rồng Vàng	"	14.545	10	16.000	"
VI	THIẾT BỊ VỆ SINH					

1	Xi xôm Coseveo	đ bộ	227.173	10	250.000	Ông tại chôn CT
2	Xi bột Coseveo màu	"	1.363.636	10	1.500.000	Thị trấn
3	Xi xôm Vecera	"	318.182	10	350.000	"
4	Xi bột Vecera	"	1.681.818	10	1.850.000	"
5	Bồn rửa chén inox 1 vòi (loại thường)	"	272.727	10	300.000	"
6	Lavabo sứ 1 vòi loại thường	"	118.182	10	130.000	"
7	Phễu thu f100	đ cái	27.273	10	30.000	"
8	Phễu thu f150	đ cái	40.909	10	45.000	"



AT

...

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II 2019 HUYỆN QUỠC SƠN
(Kèm theo Công bố số 42/CE-1S ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở TC - X2)

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐẤT, ĐÁ, SÔI					
1	Cát xây, tô (vàng)	đ/m ³	227.273	10	250.000	Tại chân CT T.trần
2	Cát tô trắng	"	236.364	10	260.000	
3	Cát dúc	"	245.455	10	270.000	
4	Đất san lấp	đ/m ³	50.000	10	55.000	Tại các mỏ đất, giá đã đổ
5	Đất đắp nền đường	đ/m ³	50.000	10	55.000	trên xe của bên mua
II	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ bẽng nhóm 6	đ/m ³	10.909.091	10	12.000.000	Tại Trám T.trần
2	Gỗ xẻ quy cách nhóm 6	"	12.000.000	10	13.200.000	
3	Gỗ bẽng nhóm 4	"	18.181.818	10	20.000.000	
4	Gỗ xẻ quy cách nhóm 4	"	20.000.000	10	22.000.000	
5	Gỗ cốppha tạp xẻ vụn	"	6.363.636	10	7.000.000	
III	CỬA, KÍNH CÁC LOẠI					
1	Khung cửa sắt hoa vuông rộng 14x14 mạ kẽm, sắt dày 1,0mm (đã sơn nước 03 lớp)	đ/m ²	318.182	10	350.000	Tại Trám T.trần
2	Cửa sắt kéo xếp có bọc tôn (Đài Loan - không lá)	"	590.909	10	650.000	"
3	Cửa sắt kéo xếp có bọc tôn (Đài Loan - có lá)	"	772.727	10	850.000	"
4	Cửa sổ, cửa đi khung sắt vuông rộng pha kẽm có hoa sắt, có panô (đã có kính)	"	954.545	10	1.050.000	"
5	Cửa đi, cửa sổ khung nhôm Đài Loan sơn tĩnh điện, kính trắng 5mm Liên doanh	"	863.636	10	950.000	"
6	Kính trắng dày 5mm (Liên Doanh)	"	190.909	10	210.000	"
7	Kính trắng nhậ 5mm (Liên Doanh)	"	227.273	10	250.000	"
IV	GẠCH CÁC LOẠI					
1	Gạch thẻ đặc 50x80x170 (Nam Sơn)	đ/viên	1.091	10	1.200	Tại Nhà máy, giá VL trên xe của bên mua
2	Gạch 6 lỗ T 70x100x170 (Nam Sơn)	"	1.000	10	1.100	"
3	Gạch lát nền Cosevco 40x40 loại 1 (đậm)	đ/m ²	86.364	10	95.000	Tại các đại lý T.trần
4	Gạch lát nền Cosevco 40x40 loại 1 (nhạt)	"	87.273	10	96.000	"
5	Gạch lát nền Đồng Tâm 40x40 loại 1 (đậm)	"	159.091	10	175.000	"
6	Gạch lát nền Đồng Tâm 40x40 loại 1 (nhạt)	"	140.909	10	155.000	"
V	NGÔI CÁC LOẠI					
1	Ngôi đất Quảng Ngãi 22v/m ² (không chống thấm)	viên	4.182	10	4.600	Tại các đại lý T.trần
2	Ngôi đất Quảng Ngãi 22v/m ² (chống thấm)		4.727	10	5.200	"

3	Ngói bò Quang Ngãi (không chống thấm)	"	5.000	10	5.500	"
4	Ngói bò Quang Ngãi (chống thấm)	"	5.909	10	6.500	"
VI	TẤM LỘP, VÁN ÉP CÁC LOẠI					
1	Tol lạnh màu 1,07m dày 0,30mm AZ50	"	70.909	10	78.000	Tại các đại lý T.trần
2	Tol lạnh màu 1,07m dày 0,35mm AZ50	"	80.909	10	89.000	Tại các đại lý T.trần
3	Tol lạnh màu 1,07m dày 0,40mm AZ50	"	89.091	10	98.000	"
4	Tol lạnh màu 1,07m dày 0,45mm AZ50	"	99.091	10	109.000	"
5	Tol lạnh màu 1,07m dày 0,50mm AZ50	"	109.091	10	120.000	"
6	Trần Tol lạnh cán 13 sóng vuông	"	52.727	10	58.000	"
7	Trần Tol lạnh vân gỗ cán 13 sóng vuông 0,22mm	"	57.273	10	63.000	"
VII	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Xi bết CosSaNi (loại 1 nhân)	"	2.000.000	10	2.200.000	Tại các đại lý T.trần
2	Xi bết CosSaNi (loại 2 nhân)	"	2.454.545	10	2.700.000	"
3	Xi bết CosSaNi (loại gạt)	"	1.727.273	10	1.900.000	"
4	Xi xôm CosSaNi	"	330.000	10	363.000	"
5	Tiêu treo CosSaNi (loại thường)	"	215.000	10	236.500	"

AV.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III 2019 HUYỆN ĐẠI LỘC
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LĐ ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đơn vị	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	XI MĂNG					
1	Xi măng Kim Dĩnh PCB 30	đ/tấn	1.454.545	10	1.600.000	Tại khu TT Ai Nghĩa
II	CÁT, ĐÁ, SỎI					
1	Cát xây	đ/m ³	72.727	10	80.000	Tại khu 7 TT Ai Nghĩa
2	Cát đúc, xây	"	104.545	10	115.000	Quảng Quế, Đại An
3	Cát xây	"	72.727	10	80.000	Thôn 9, Đại Cường
4	Cát xây, đúc	"	127.273	10	140.000	thôn Hòa Mỹ, Đại
5	Cát xây, đúc	"	127.273	10	140.000	thôn Lâm Tây, Đại
III	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ xoan đào xẻ vằn 2,3 - 2,5m	đ/m ³	14.545.455	10	16.000.000	Tại Chân CT
2	Gỗ dẫu	"	9.545.455	10	10.500.000	"
3	Gỗ chò xẻ vằn dài 2,5m	"	12.727.273	10	14.000.000	"
4	Gỗ Lim Nam Phi	"	13.181.818	10	14.500.000	"
5	Gỗ cốt pha	"	4.090.909	10	4.500.000	"
IV	CỬA CÁC LOẠI					
	Gỗ Kiên kiên					Chi phí trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và công lắp đặt trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, đã bao gồm vật tư vít, tắc kê, keo nối...
1	Cửa dày 37mm mẫu đơn giản - Panel gỗ có kính (đã PU)	đ/m ²	1.681.818	10	1.850.000	
2	Khung ngoại 50x110mm (đã PU)	đ/m	318.182	10	350.000	
3	Khung ngoại 50x130mm (đã PU)	"	363.636	10	400.000	
4	Khung ngoại 50mmx230mm (đã PU)	"	563.636	10	620.000	- Không bao gồm phụ kiện kim khí như ốc, khóa, thanh nòng, chốt...
5	Chỉ khung ngoại 10mmx70mm	"	40.909	10	45.000	
	Gỗ xoan đào					
6	Cửa dày 37mm mẫu đơn giản - Panel gỗ có kính (đã PU)	đ/m ²	1.454.545	10	1.600.000	
7	Khung ngoại 50x110mm (đã PU)	đ/m	281.818	10	310.000	
8	Khung ngoại 50x130mm (đã PU)	"	309.091	10	340.000	
9	Khung ngoại 50mmx230mm (đã PU)	"	500.000	10	550.000	
10	Chỉ khung ngoại 10mmx70mm	"	36.364	10	40.000	
	Gỗ lim					
11	Cửa dày 37mm mẫu đơn giản - Panel gỗ có kính (đã PU)	đ/m ²	2.045.455	10	2.250.000	
12	Khung ngoại 50x110mm (đã PU)	đ/m	381.818	10	420.000	
13	Khung ngoại 50x130mm (đã PU)	"	409.091	10	450.000	
14	Khung ngoại 50mmx230mm (đã PU)	"	745.455	10	820.000	
15	Chỉ khung ngoại 10mmx70mm	"	45.455	10	50.000	
V	TẤM LỘP, XÀ GỖ					
1	Tôn mạ màu (0,25*1200)	đ/md	59.091	10	65.000	Tại Trán Ai Nghĩa
2	Tôn mạ màu (0,30*1200)	"	63.636	10	70.000	"
3	Tôn mạ màu (0,40*1200)	"	81.818	10	90.000	"
4	Tôn mạ màu (0,45*1200)	"	90.909	10	100.000	"
5	Tôn mạ màu (0,50*1200)	"	95.455	10	105.000	"
6	Tôn mạ màu (0,55*1200)	"	109.091	10	120.000	"
7	Tôn màu Phương Nam (0,35*1200)	"	77.273	10	85.000	"
8	Tôn màu Phương Nam (0,40*1200)	"	86.364	10	95.000	"
9	Tôn màu Phương Nam (0,45*1200)	"	100.000	10	110.000	"
10	Tôn màu Phương Nam (0,50*1200)	"	104.545	10	115.000	"
11	Tôn màu Phương Nam (0,55*1200)	"	109.091	10	120.000	"
12	Tôn lạnh (0,50*1200)	"	95.455	10	105.000	"
13	Tôn lạnh (0,60*1200)	"	113.636	10	125.000	"

14	Ngói lợp (22 viên/m ²)	Viên	7.727	10	8.500	
15	Tấm lợp fibroximăng L1 (1.2m) VN	Tấm	34.545	10	38.000	
16	Tấm lợp fibroximăng L1 (1.5m) VN	"	43.636	10	48.000	"
17	Tấm lợp fibroximăng L1 (1.8m) VN	"	52.727	10	58.000	"
18	Thép hộp kèm các loại TCVN	Kg	19.091	10	21.000	"
19	Thép ống mạ kẽm các loại TCVN	Kg	18.182	10	20.000	"
20	Thép dây mạ kẽm Z8 chẳng	Kg	19.091	10	21.000	"
VI	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Lưới B40	đ/kg	17.273	10	19.000	Tại T. trấn Ai Nghĩa
2	Đinh các loại	đ/kg	17.273	10	19.000	"
3	Vôi quét tường	đ/kg	3.636	10	4.000	"
4	Đào	đ/bịch	3.636	10	4.000	"
5	Thép buớc	đ/kg	17.273	10	19.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ 10/2019 HUYỆN QUẢNG NINH
(theo Công bố số 42/CB-LS ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thu ế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT BƠ NỀN					
2	Cát xây, tô, đúc	đ/m ³	250.000	10	275.000	Chân CT trên địa bàn trung tâm huyện
II	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch 6 lỗ Duy Hòa	"	1.182	10	1.300	
2	Ngói Hữu Hưng (Quảng Ninh)	"	5.909	10	6.500	
3	Ngói Gốm Quảng Ninh	"	8.108	11	9.000	Chân CT trên địa bàn trung tâm huyện
4	Ngói Hạ Long	"	10.273	10	11.300	
III	GẠCH MEN CÁC LOẠI					
1	Gạch men chống trượt Prime 25x25	đ/m ²	77.273	10	85.000	Chân CT trên địa bàn trung tâm huyện
2	Gạch men Prime 50x50	đ/m ²	72.727	10	80.000	
3	Gạch men ốp tường Prime 25x40	"	72.727	10	80.000	
4	Gạch men ốp tường Prime 30x60	"	118.182	10	130.000	
IV	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Vôi quét tường	đ/kg	2.727	10	3.000	Chân CT trên địa bàn trung tâm huyện
2	Adao	đ/bình	4.545	10	5.000	
3	Lưới B40	đ/kg	16.364	10	18.000	"
4	Kềm gai	đ/kg	16.364	10	18.000	"
5	Thép buộc	đ/kg	18.182	10	20.000	"
6	Đinh các loại	"	18.182	10	20.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ IV/2019 HUYỆN TIỀN PHƯỚC
(Kèm theo Công bố số 42 /CB-LS ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI					
1	Cát xây	đ/m ³	186.364	10	205.000	Tại Trung tâm T.trần Tiên Kỳ
2	Cát tô	"	200.000	10	220.000	"
3	Cát đúc	"	186.364	10	205.000	"
4	Sỏi 1x2	"	227.273	10	250.000	"
5	Sỏi 2x4	"	209.091	10	230.000	"
6	Sỏi 4x6	"	181.818	10	200.000	"
II	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch 4 lỗ Tuynen 70x70x170	đ/viên	1.455	10	1.600	Tại Trung tâm T.trần Tiên Kỳ
2	Gạch 6 lỗ Tuynen 70x100x170	"	1.455	10	1.600	"
3	Gạch đặc 45x75x170	"	1.636	10	1.800	"
4	Gạch men Prime 40x40	"	68.182	10	75.000	"
5	Gạch men Prime 50x50	"	81.818	10	90.000	"
6	Ngói đất thường	"	4.545	10	5.000	"
7	Ngói đất viglacera	"	10.909	10	12.000	"
8	Ngói Hạ Long	"	11.818	10	13.000	"
III	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Đinh các loại	đ/kg	20.000	10	22.000	Tại Trung tâm T.trần Tiên Kỳ
2	Thép buộc	"	20.000	10	22.000	"
3	Lưới B40	"	16.364	10	18.000	"
4	Kẽm gai	"	16.364	10	18.000	"
5	Adao	đ/bình	3.636	10	4.000	"
6	Vôi quét tường	đ/kg	3.636	10	4.000	"
7	Tôn màu 0,3mm khô 1,08	đ/m ²	68.182	10	75.000	"
8	Tôn màu 0,35mm khô 1,08	"	77.273	10	85.000	"
9	Tôn màu 0,4mm khô 1,08	"	86.364	10	95.000	"
10	Tôn màu 0,45mm khô 1,08	"	95.455	10	105.000	"
11	Tôn màu 0,5mm khô 1,08	"	104.545	10	115.000	"
12	Tôn lạnh 0,25mm	"	59.091	10	65.000	"
13	Tôn lạnh 0,3mm	"	65.455	10	72.000	"
14	Tôn lạnh 0,35mm	"	74.545	10	82.000	"
15	Tôn lạnh 0,4mm	"	80.000	10	88.000	"
16	Tôn lạnh 0,5mm	"	100.000	10	110.000	"
18	Xí Xôm Viglacera	đ/cái	136.364	10	150.000	"
19	Xí xôm Dolacera	"	136.364	10	150.000	"
20	Xí bột Dolacera cut 1 nhẵn	"	609.091	10	670.000	"
21	Tiêu treo nam	"	136.364	10	150.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II 2019 TẠI L. S. NÔNG SƠN
(Kèm theo Công bố số 42/CB-L. S. ngày 8 tháng 8 năm 2019 của L. S. N. S. - T. T.)

ST T	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI					
1	Cát xây	đ/m3	109.091	10	119.900	Tại Bến Trảng Thước
2	Cát đúc	đ/m3	118.182	10	129.900	"
3	Đá chẻ 15x20x25	đ/viên	9.091	10	10.000	"
4	Đá 4x6 địa phương (thủ công)	đ/m3	245.455	10	270.000	Chân CT tại Trung Phước
5	Sỏi 1 x 2	"	236.364	10	260.000	Tại Bến Trảng Thước
6	Sỏi 2 x 4	"	172.727	10	190.000	"
7	Sỏi 4 x 6	"	153.636	10	169.000	"
II	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI					
1	Gạch thẻ đặc 50x80x180 (An Hòa)	đ/viên	1.364	10	1.500	Chân CT tại Trung Phước
2	Gạch 4 lỗ T80x80x175	"	1.318	10	1.450	"
3	Gạch 6 lỗ T80x120x175	"	1.500	10	1.650	"
4	Gạch 6 lỗ Tuyenl Đông Phú	"	1.409	10	1.550	Nhà máy Đông Phú
5	Gạch ốp (40x40) loại 1 mè đen A1	đ/m2	77.273	10	85.000	Chân CT tại Trung Phước
6	Gạch ốp (40x40) loại 1 mè đen B	"	68.182	10	75.000	"
7	Gạch viên (8x20) Đồng Tâm	đ/viên	9.091	10	10.000	"
9	Gạch Dacera đỏ đô A1	"	95.455		105.000	"
10	Gạch lát nền Cosevco 40x40 đỏ mè A1	đ/m2	77.273	10	85.000	"
11	Gạch lát nền Cosevco 25x40 đỏ mè A1	đ/m2	77.273	10	85.000	"
12	Gạch lát nền Cosevco 25x25 đỏ mè A1	đ/m2	81.818		90.000	"
13	Ngói xi măng 22 viên/m2	đ/viên	3.455	10	3.800	"
14	Ngói bò	đ/viên	4.545	10	5.000	"
III	GỖ CÁC LOẠI					Chân CT tại Trung Phước
1	Gỗ cốt pha tạp xẻ ván	đ/m3	3.236.364	10	3.560.000	
IV	CỬA, KÍNH CÁC LOẠI					
1	0.12x0.03mm	đ/m2	136.364	10	150.000	Chân CT tại Trung Phước
2	Cửa sắt kéo xếp có bọc tôn	"	418.182	10	460.000	"
3	Cửa đi khung nhôm DL, kính TQ	"	745.455	10	820.000	"
4	Cửa pano gỗ xoan đào	"	745.455	10	820.000	"
5	Kính đáp cầu 3mm	"	145.455	10	160.000	"
6	Kính đáp cầu 5mm	"	181.818	10	200.000	"
V	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Thép buộc	đ/kg	17.273	10	19.000	Chân CT tại Trung Phước
2	Đinh các loại	"	18.182	10	20.000	"
3	Adao	đ/hộp	4.545	10	5.000	"
4	Vôi quét tường	đ/kg	3.636	10	4.000	"
5	Que hàn	"	23.636	10	26.000	"
6	Lưới B40	"	18.182	10	20.000	"
7	Keo dán PC	đ/hộp	4.545	10	5.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2019 HUYỆN HIỆP ĐỨC
(Kèm theo Công bố số 22/CB-LS ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	ĐVT	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI, ĐẤT					
1	Cát xây, đúc	đ/m ³	170.000	10	187.000	Tại trung tâm huyện, đã bao gồm chi phí xúc, vận chuyển từ bãi đến trung tâm thị trấn Tân An
2	Sỏi 1x2 (Tân An)	"	236.364	10	260.000	"
3	Sỏi 2x4 (Tân An)	"	218.182	10	240.000	"
4	Sỏi 4x6 (Tân An)	"	200.000	10	220.000	"
II	GỖ, CỬA CÁC LOẠI					
1	Gỗ tạp xẻ Copphe ván	đ/m ³	4.000.000	10	4.400.000	"
III	GẠCH NGÓI CÁC LOẠI					
1	Ngói đất Quảng Ngãi 22viên/m ²	đ/viên	4.545	10	5.000	Tại trung tâm T.trấn Tân An
2	Ngói bờ	đ/viên	5.182	10	5.700	"
IV	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Vôi quét tường	đ/kg	2.727	10	3.000	Tại chân CT T.trấn Tân An
2	Bột màu các loại	"	18.182	10	20.000	"
3	Đỉnh các loại	"	18.182	10	20.000	"
4	Keo quét vôi	đ/lon	4.545	10	5.000	"
5	Thép gai	đ/kg	18.182	10	20.000	"
6	Thép buộc	đ/kg	18.182	10	20.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III 2019 HUYỆN PHÚ QUỐC (SƠN)
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LĐ ngày 16 tháng 6 năm 2019 của Liên Hiệp (Đ. TC))

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Chú chú
I	ĐÁ, CÁT, ĐẤT CÁC LOẠI					
1	Đá 1x2	đ/m ³	454.545	10	500.000	
2	Đá 2x4	"	436.364	10	480.000	
3	Đá 4x6	"	409.091	10	450.000	
4	Cấp phối đá dăm	"	272.727	10	300.000	Giá tại chân CT
5	Đá hộc (>15cm không chẻ)	"	318.182	10	350.000	T. trấn Khâm Đức
6	Sỏi 1x2	"	309.090	10	339.000	
7	Cát các loại	"	272.727	10	300.000	
8	Đất cấp phối (đất đồi)	"	36.364	10	40.000	
II	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ Dổi (nhóm 3) xẻ quy cách	đ/m ³	11.818.182	10	13.000.000	
2	Gỗ Chua (nhóm 3) xẻ quy cách	"	10.000.000	10	11.000.000	
3	Gỗ Huỷnh (nhóm 3) xẻ quy cách	"	10.000.000	10	11.000.000	
4	Gỗ nhóm 4 xẻ quy cách	"	6.818.182	10	7.500.000	Giá tại chân CT
5	Chò nâu (nhóm 6) xẻ quy cách	"	7.272.727	10	8.000.000	T. trấn Khâm Đức
6	Xoan đào (nhóm 6) xẻ quy cách	"	9.090.909	10	10.000.000	
7	Gỗ cốppha	"	3.181.818	10	3.500.000	
III	GẠCH TUYNEL					
1	Gạch ống 6 lỗ tuynel (7.5x11x17.5) Phương Nam	đ/viên	1.464	10	1.610	
2	Gạch thẻ tuynel (4x8x19) Phương Nam	"	1.500	10	1.650	
IV	GẠCH LÁT NỀN, ỐP TƯỜNG					
1	Gạch men Tasa loại 1 (40x40)	đ/m ²	86.364	10	95.000	
2	Gạch Prime Đại Lộc (40x40)	"	81.818	10	90.000	Giá tại chân CT
3	Gạch ốp tường Cosevco loại 1 (20x25)	"	77.273	10	85.000	T. trấn Khâm Đức
4	Gạch chân tường	đ/viên	5.909	10	6.500	
V	CỬA, KÍNH					
1	Cửa đi, cửa sổ khung nhôm	đ/m ²	909.091	10	1.000.000	
2	Cửa đi, sổ panô gỗ dổi	đ/m ²	1.363.636	10	1.500.000	
3	Cửa đi, sổ panô gỗ loại khác	đ/m ²	1.090.909	10	1.200.000	
4	Khung ngoại 230	đ/md	181.818	10	200.000	
5	Khung ngoại 130	đ/md	118.182	10	130.000	Giá tại chân CT
6	Cửa sắt Đài Loan	đ/m ²	818.182	10	900.000	T. trấn Khâm Đức
7	Cửa đi panô sắt (không kính)	"	772.727	10	850.000	
8	Kính trắng 5mm	đ/m ²	181.818	10	200.000	
9	Kính màu dày 5mm	"	227.273	10	250.000	
VI	TÔN LỘP CÁC LOẠI					
1	Tôn kẽm mạ màu chiều dài bất kỳ dày 0,38mm	đ/m ²	86.364	10	95.000	Giá tại chân CT
2	Tôn kẽm mạ màu chiều dài bất kỳ dày 0,43mm	"	93.636	10	103.000	T. trấn Khâm Đức
VII	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Vôi	đ/kg	3.636	10	4.000	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2019 HUYỆN BẮC TRÀ MY
(Kèm theo Công bố số **42** /CB-LS ngày **19** tháng 7 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

Số TT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thu ế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	GỖ XÂY DỰNG CÁC LOẠI					
1	Gỗ coppha (nhóm VI)	đ/m3	7.272.727	10	8.000.000	Tại chân CT T.trần Bắc Trà My
2	Gỗ coppha (nhóm VII, VIII)	đ/m3	4.545.455	10	5.000.000	"
3	Gỗ dổi xẻ quy cách	đ/m3	13.636.364	10	15.000.000	"
4	Khung ngoại gỗ dổi 230	đ/m	636.364	10	700.000	"
5	Khung ngoại gỗ dổi 130	đ/m	409.091	10	450.000	"
6	Cửa đi, cửa sổ gỗ Dổi (pano gỗ)	đ/m2	1.818.182	10	2.000.000	"
7	Cửa đi, cửa sổ gỗ Dổi (kính gỗ)	đ/m2	1.454.545	10	1.600.000	"
II	GẠCH CÁC LOẠI					
1	Gạch 6 lỗ Tuynel Quảng Ngãi (100x150x200)	đ/viên	1.182	10	1.300	"
2	Gạch thẻ Quảng Ngãi (40x80x190)	"	1.636	10	1.800	"
III	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Thép buộc các loại	đ/kg	21.818	10	24.000	Tại T.tâm T.trần Bắc Trà My
2	Đinh các loại	"	21.818	10	24.000	"
3	Kẽm gai	đ/kg	19.091	10	21.000	"
4	Lưới B40	đ/kg	17.273	10	19.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2019 HUYỆN NAM TRÀ MY
(Kèm theo Công bố số 42/CB-LS ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Tỷ lệ suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI					
1	Cát xây, đặc	đ/m ³	227.273	10	250.000	Tại chân CT Trâm huyện Nam Trà My
2	Cát tô	"	272.727	10	300.000	"
3	Đá 0,5x1	"	463.636	10	510.000	"
4	Đá 1x2	"	518.182	10	570.000	"
5	Đá 2x4	"	500.000	10	550.000	"
6	Đá 4x6	"	481.818	10	530.000	"
7	Đá hộc	"	272.727	10	300.000	"
8	Cấp phối đá dăm	"	418.182	10	460.000	"
9	Đá mi bột	"	318.182	10	350.000	"
II	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ Dổi xẻ	đ/m ³	11.818.182	10	13.000.000	Tại chân CT Trâm huyện Nam Trà My
2	Gỗ Xoan đào xẻ	"	9.545.455	10	10.500.000	"
3	Gỗ Chua xẻ	"	10.454.545	10	11.500.000	"
4	Gỗ Chò xẻ	"	8.000.000	10	8.800.000	"
5	Gỗ cốppha các loại	"	4.363.636	10	4.800.000	"
III	CỬA, KÍNH CÁC LOẠI					
1	Cửa đi, sô panô - kính, gỗ dổi	đ/m ²	1.227.273	10	1.350.000	Tại chân CT Trâm huyện Nam Trà My
2	Cửa đi, sô panô gỗ dổi	"	1.363.636	10	1.500.000	"
3	Cửa đi, sô panô - kính, gỗ xoan đào	"	1.090.909	10	1.200.000	"
4	Cửa đi, sô panô gỗ xoan đào	"	1.181.818	10	1.300.000	"
IV	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Thép buộc	đ/kg	18.182	10	20.000	Tại chân CT Trâm huyện Nam Trà My
2	Lưới B40	"	17.273	10	19.000	"
3	Đỉnh các loại	"	18.182	10	20.000	"
4	Vôi quét tường	"	3.636	10	4.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2019 HUYỆN NAM GIANG
(Kèm theo Công bố số 42 /CB-LS ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở TCT-ND)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Dvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CÁT, ĐÁ, SỎI					
1	Cát vàng (đúc, xây)	đ/m ³	159.091	10	175.000	Tại mỏ cát sông Cía, thôn Thanh Mỹ 1, thị trấn Thanh Mỹ - đã xúc lên phương tiện vận chuyển bên mua
2	Cát vàng (tô)	đ/m ³	168.182	10	185.000	
II	GỖ CÁC LOẠI					
1	Gỗ coppha	"	3.636.364	10	4.000.000	Tại Thanh Mỹ
III	CỬA CÁC LOẠI					
1	Công ngõ mở, gồm: khung sắt ống tráng kẽm $\phi 60$, song sắt hộp 20*20*1, tôn dập dưới, sơn hoàn	đ/m ²	909.091	10	1.000.000	Tại Thanh Mỹ
2	Công ngõ dây, gồm: khung sắt ống tráng kẽm $\phi 60$, song dưới sắt đặc $\phi 60$, tôn dập dưới, sơn hoàn thiện	"	1.090.909	10	1.200.000	"
3	Cửa sắt kính 5 ly, gồm: khung bao sắt V5, khung hoa bảo vệ hộp 14x14x1, trám cửa tôn dập, sơn hoàn	"	1.000.000	10	1.100.000	"
4	Khung hoa cửa sổ sắt tráng kẽm vuông 14x14x1	"	236.364	10	260.000	"
5	Tường rào song sắt kẽm, than đứng thép hộp vuông 30 dày 1mm, cách khoảng 15cm; 2 thanh ngang vuông 40 dày 1mm	"	381.818	10	420.000	"
6	Tường rào khung sắt V50x50, lưới B40 có chuông	"	254.545	10	280.000	"
7	Hàng rào song sắt vuông 14 đặc, khung V50	"	500.000	10	550.000	"
IV	GẠCH CÁC LOẠI					
1	Gạch ống không nung 6 lỗ, thích thước 190x115x75mm	đ/viên	1.364	10	1.500	Tại Thanh Mỹ
2	Gạch thẻ không nung, kích thước 190x100x55mm	"	955	10	1.050	"
V	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Thép buộc	đ/kg	27.273	10	30.000	Tại Thanh Mỹ
2	Thép gai	đ/kg	18.182	10	20.000	"
3	Đinh các loại	"	27.273	10	30.000	"
4	Lưới B40	"	18.182	10	20.000	"
5	Vôi bột	"	4.091	10	4.500	"
6	Bột màu	"	18.182	10	20.000	"
7	Sơn Bạch tuyết	"	65.455	10	72.000	"

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II 2019 HUYỆN ĐÔNG GIANG
(Kèm theo Công bố số **42** /CB-LS ngày **19** tháng **8** năm **2019** của Liên Sở XD - TC)

STT	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
I	CỬA, GỖ CÁC LOẠI					
1	Cửa panô gỗ Kiên kiên (N2)	đ/m2	1.363.636	10	1.500.000	Giá lắp đặt hoàn chỉnh tại chân CT t.trần Pao (chưa kể vật liệu phụ: bản lề, chốt, khóa)
2	Cửa panô gỗ Dổi (N3)	"	1.136.364	10	1.250.000	
3	Cửa panô gỗ Xoan đào (N5)	"	1.045.455	10	1.150.000	
4	Khung ngoại gỗ Kiên kiên					Giá lắp đặt hoàn chỉnh tại chân CT t.trần Pao (gồm cả chử, nẹp, sơn)
	- Loại 60x130mm	md	363.636	10	400.000	
	- Loại 60x250mm	"	545.455	10	600.000	
5	Khung ngoại gỗ Xoan đào					
	- Loại 60x130mm	md	272.727	10	300.000	Giá tại chân CT t.trần Pao
	- Loại 60x250mm	"	409.091	10	450.000	
6	Gỗ ván cột pha	đ/m3	3.272.727	10	3.600.000	
II	TÔN LỘP					
1	Tôn hoa sen (chiều rộng 1,07m)					Giá tại nhà máy tôn t.trần Pao
	- Dày 0,25mm	md	68.182	10	75.000	
	- Dày 0,3mm	md	77.273	10	85.000	
	- Dày 3,5mm	md	86.364	10	95.000	
	- Dày 0,4mm	md	95.455	10	105.000	
	- Dày 0,45mm	md	104.545	10	115.000	
	- Dày 0,5mm	md	113.636	10	125.000	
2	Tôn Việt nhật (chiều rộng 1,07m)					
	- Dày 0,3mm	md	68.182	10	75.000	
	- Dày 3,5mm	md	77.273	10	85.000	
	- Dày 0,4mm	md	84.545	10	93.000	
	- Dày 0,45mm	md	95.455	10	105.000	
	- Dày 0,5mm	md	102.727	10	113.000	
III	VẬT LIỆU KHÁC					
1	Lưới B40	kg	18.182	10	20.000	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II/2019 HUYỆN TÂY GIANG
(Kèm theo Công bố số 42 /CB-LS ngày 19 tháng 8 năm 2019 của Liên Sở XD - TC)

ST T	Tên vật tư, thiết bị	Đvt	Giá chưa thuế VAT	Thuế suất (%)	Giá đã có thuế VAT	Ghi chú
1	Đá sỏi	đ/m ³	72.727	10	80.000	xã Lăng; thôn Acáp, Anông
2	Đá 1x2	"	336.364	10	370.000	Tại mỏ đá Ahu, xã Atiêng (Nguồn cung cấp hạn chế, Chủ đầu tư cần khảo sát nguồn trước khi lập dự toán)
3	Đá 2x4	"	300.000	10	330.000	
4	Đá 4x6	"	272.727	10	300.000	
5	Đá 0,5x1 (Mi)	"	290.909	10	320.000	
6	Cấp phối đá dăm	"	209.091	10	230.000	
7	Đá hộc	"	209.091	10	230.000	
8	Bột đá	"	136.364	10	150.000	

Một số vật liệu khác lấy theo giá tại các địa phương khác cộng vận chuyển đảm bảo mức so
sánh chi phí thấp nhất.